



FDVN LAW FIRM



TỔNG HỢP 06 BẢN ÁN VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI MÔI TRƯỜNG DO CHẤT THẢI NGUY HẠI GÂY RA



TỔNG HỢP BỞI LUẬT SƯ FDVN

fdvn.vn

fdvnlawfirm.vn

diendanngheluat.vn



TỔNG HỢP 06 BẢN ÁN VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI MÔI TRƯỜNG DO CHẤT THẢI NGUY HẠI GÂY RA

FDVN LAW FIRM

STT **Loại vụ**

NỘI DUNG

SỐ TRANG

1

Bản án số 127/2024/DS-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện TP tỉnh Bến Tre

Về việc: tranh chấp “Bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”

Tóm tắt nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị L sử dụng thửa đất 75 tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp AK, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Thửa đất này giáp với thửa 31 do ông Lương Văn Đ đứng tên chủ sử dụng. Thửa đất 75 của bà L là vuông nuôi tôm thẻ, tôm sú, tôm càng và cua, nhưng nuôi theo hình thức quản canh. Thửa đất 31 của ông Đ, bà P nuôi tôm công nghiệp. Bà L thả tôm, cua liên tục rồi thu hoạch theo từng đợt. Vào ngày 20/02/2024 ông Đ, bà P bơm bùn và nước thải từ ao nuôi công nghiệp của ông Đ, bà P qua vuông của bà L nên bà L có đến báo Ủy ban nhân dân xã AT biết. Cùng ngày Ủy ban nhân dân xã AT có đến lập biên bản sự việc. Trước khi xảy ra sự việc bà L có thả vài thiên tôm càng giống giá trị khoảng 2.000.000 đồng- 3.000.000 đồng và trong vuông vẫn còn một số tôm thẻ, tôm sú nhưng số lượng bao nhiêu thì bà L không biết. Khoảng 02-03 ngày sau thì trong vuông của bà L có chết một số tôm càng nhưng chỉ là số ít nên bà L không có báo chính quyền địa phương. Sau Đ, bà L có thu hoạch bằng cách xả nước trong vuông ra, bắt một số tôm, cua lớn để bán còn tôm, cua nhỏ thì vẫn để lại, số tiền thu hoạch khoảng 3.500.000 đồng – 4.000.000 đồng.

Việc bơm bùn và nước thải từ ao nuôi công nghiệp của ông Đ và bà P sang vuông của bà L với lượng nước thải bao nhiêu thì bà L không biết được nhưng làm ô nhiễm khoảng ½ vuông của bà L; số tôm, cua còn lại trong vuông cũng chết dần. Hiện bà L chưa cải tạo lại vuông, chưa thả tôm, cua lại được. Dự kiến số tiền cải tạo lại vuông khoảng 15.000.000 đồng.

Bà L yêu cầu ông Đ và bà P phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà L các khoản như sau:

- Chi phí cải tạo vuông là 15.000.000 đồng.
- Do vuông nuôi tôm của bà bị ô nhiễm, bị trễ vụ mùa làm mất thu thập là 15.000.000 đồng.

Tổng cộng là 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Đ và bà P phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà L các khoản như sau:

- Chi phí cải tạo nước bị ô nhiễm là 10.000.000 đồng.
- Do ruộng nuôi tôm của bà L bị ô nhiễm, bị trễ vụ mùa làm mất thu thập là 20.000.000 đồng.

Tổng cộng là 30.000.000 đồng. Bà L không yêu cầu gì thêm.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:

Căn cứ vào “Biên bản tranh chấp giữa hộ dân làm ảnh hưởng đến việc nuôi tôm” ngày 20/02/2024 và “Biên bản xác minh” ngày 02/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã AT thì nguyên nhân xảy ra sự việc là do ông Đ, bà P bơm nước từ ao nuôi công nghiệp của ông Đ, bà P lên bờ đất trồng cỏ của ông Đ, bà P làm nước chảy tràn sang ruộng của bà L.

Căn cứ quy định tại Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 2 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau đây:

“a) Có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản quyền, lợi ích hợp pháp của người khác:

b) Có thiệt hại xảy ra là thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần:

c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi xâm phạm. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân gây ra thiệt hại.”

Bà L cho rằng, hành vi bơm nước thải và bùn từ ao nuôi tôm công nghiệp của ông Đ, bà P sang ruộng của bà L làm ảnh hưởng đến việc nuôi trồng thủy sản nên bà L phải khắc phục nguồn nước với chi phí là 10.000.000 đồng và tiền mất thu nhập là 20.000.000 đồng nhưng bà L không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh đã cải tạo ruộng với chi phí 10.000.000 đồng và cũng không chứng minh được số lượng tôm, cua chết cụ thể bao nhiêu ảnh hưởng đến việc bị mất thu nhập là 20.000.000 đồng. Trong quá trình tố tụng anh Q cho rằng: “...Khoảng 02- 03 ngày sau thì trong ao của mẹ anh có chết một số tôm càng nhưng chỉ là số ít nên mẹ anh không có báo chính quyền địa phương...”. Đồng thời, bà L cũng không chứng minh được hành vi bơm nước của ông Đ, bà P là nguyên nhân trực tiếp làm cho tôm, cua trong

	<p>vuông quản canh của bà L chết, bà L cũng không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xét nghiệm nước để tìm ra nguyên nhân. Đối với các tài liệu do bà L cung cấp không chứng minh được hành vi của ông Đ, bà P đã gây thiệt hại cho bà với số tiền là 30.000.000 đồng. Do bà L không chứng minh được thiệt hại xảy ra nên không có căn cứ chấp nhận các yêu cầu của bà L. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà P đồng ý hỗ trợ cho bà L 5.000.000 đồng nên ghi nhận.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 30.000.000 đồng Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị P hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 5.000.000 đồng. 	
<p>2</p>	<p>Bản án số 36/2023/DS-ST ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên tỉnh An Giang</p> <p><i>Về việc: Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Quá trình sản xuất nước đá, cơ sở nước đá của đồng bị đơn ông Lê Văn K và vợ là bà Huỳnh Thị P đã xả nước thải có nồng độ NH3 quá hàm lượng cho phép, từ đó làm cho cá nguyên đơn nuôi trong hầm bị chết. Nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn bồi thường thiệt hại gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiệt hại do cá chết số tiền: 117.300.000 đồng; - Thiệt hại do hoa lợi bị thất thu từ việc không tiếp tục nuôi cá, số tiền: 1.200.000.000 đồng (mỗi năm 100.000.000 đồng, thiệt hại tính từ năm 2008 đến nay là 12 năm). <p>Theo nguyên đơn, đất hầm cá của nguyên đơn là đất ruộng, đất hoa màu, đất đạt tiêu chuẩn để nuôi cá nên nguyên đơn mới tiến hành đào, múc hầm để nuôi cá. Nếu đất phèn thì làm sao địa phương cho phép nguyên đơn múc hầm để nuôi cá cũng như ngân hàng cho nguyên đơn vay để đầu tư nuôi cá. Nguyên đơn xác định cá trong hầm chết là do nước thải từ việc sản xuất nước đá của đồng bị đơn cho xả thải trực tiếp xuống mương và từ mương nước, chất thải có chứa nồng độ NH3 ngấm qua bờ hầm vào trong hầm nuôi cá. Từ đó, dẫn đến cá trong hầm nguyên đơn chết.</p> <p>Nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào bản án sơ thẩm trước đây đã được Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T xét xử để xem xét giải quyết. Đồng thời, nguyên đơn cũng cho biết, sau khi vụ án được Tòa</p>	<p>07 - 14</p>

án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm, bị đơn cũng đã tự nguyện bồi thường cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng và nguyên đơn có nhận số tiền 10.000.000 đồng do cơ quan thi hành án huyện nay là thị xã T giao.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào Bản án sơ thẩm số 35/2006/DSST ngày 27/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T để làm căn cứ giải quyết.

Thấy rằng, tại Quyết định giám đốc thẩm số 783/20211 ngày 19/10/2011 của Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 191/2008/DSPT ngày 30/6/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2006/DSST ngày 27/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T với nhận định: Cần làm rõ nồng độ NH3 có trong đất là có sẵn trong tự nhiên hay do bị thấm thấu, rò rỉ nguồn nước từ mương vào hầm của nhà máy N có rò rỉ khí gas NH3 gây nên. Từ đó, mới có căn cứ để xác định gia đình ông K, bà P có lỗi hay không để quyết định bồi thường thiệt hại. Khoản 1 Điều 6 BLTTDS quy định: Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Khoản 5 Điều 70 BLTTDS quy định: Khi tham gia tố tụng, đương sự có quyền, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

Khoản 1 Điều 96 BLTTDS quy định: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự.

Căn cứ vào các quy định pháp luật đã viện dẫn nêu trên, Tòa án căn cứ vào các tài liệu hiện có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Tại Công văn số 113/CCTS.TT ngày 05/12/2005, Chi cục Thủy sản - Sở N1 cho cho Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T có nội dung thể hiện như sau: Tại thời điểm thu mẫu có rất nhiều nguyên nhân có thể

	<p>làm chết cả, nếu kiểm định tất cả các chỉ tiêu thì số tiền phân tích mẫu là rất lớn cho nên Chi cục đã có thảo luận với địa phương, chủ hộ, những người liên quan và quyết định chỉ kiểm dư lượng thuốc trừ sâu. Theo kết quả phân tích mẫu nước từ nhà máy nước đá thải ra mương của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T thì với nồng độ NH3 bằng 32mg/l là đã gây chết cả. Tuy nhiên, hàm lượng NH3 trong ao nuôi không xác định được là bao nhiêu nên không có cơ sở để kết luận hàm lượng NH3 có gây chết cả hay không.</p> <p>Về việc “Thẩm thấu Amoniac (NH3) qua một thời gian là 01 năm có khả năng ảnh hưởng đến kết quả phân tích?”, “đất ao bị trũng có thể bị thẩm thấu NH3 không? Và việc trữ lại NH3 trong đất” theo yêu cầu của Tòa án huyện T thì cần phải có căn cứ kết quả nghiên cứu khoa học của cơ quan nghiên cứu để xác định. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên trao đổi với đơn vị chức năng để làm rõ vấn đề.</p> <p>Về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, khoản 1 Điều 604 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: Người nào do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:</p> <p>Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc yêu cầu đồng bị đơn ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị P bồi thường thiệt hại gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiệt hại do cá chết số tiền: 117.300.000 đồng; - Thiệt hại do hoa lợi bị thất thu từ việc không tiếp tục nuôi cá, số tiền 1.200.000.000 đồng. 	
<p>3</p>	<p>Bản án số 09/2024/DS-PT ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre</p> <p><i>Về việc: Tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Ông Nguyễn Văn H có thuê phần đất của bà T với diện tích khoảng 10.000m², không nhớ số thửa, số tờ bản đồ, tọa lạc xã B, huyện B để nuôi tôm, cua theo hình thức quảng canh. Tại thời điểm ông mua tôm, cua của cửa hàng thì không có lập hóa đơn bán hàng, sau này ông có nhờ xác nhận lại cho ông là có mua tôm, cua giống.</p>	<p>15 - 19</p>

Ngày 29/8/2021, ông phát hiện ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Bích H1 khai xả nước ô nhiễm của ao tôm công nghiệp đang bị bệnh qua vuông đất nuôi tôm, cua, cá của ông. Hàng ngày, ông đều có xuồng vuông để kiểm tra, đến ngày 29/8/2021 thấy cá chết nổi trên mặt nước, còn tôm, cua thì do còn nhỏ nên không thấy nổi trên mặt nước. Khoảng 01 tháng sau, ông tác vuông thì tôm, cua, cá đã chết toàn bộ.

Ông có yêu cầu Chi bộ ấp T, Ủy ban nhân dân xã B giải quyết thì Ủy ban nhân dân xã có cho người đến xem xét, xác minh nhưng không có mặt bà H1, ông P nên không có lập biên bản. Khi tôm, cua chết thì ông không có biện pháp gì để ngăn chặn thiệt hại vì ông nuôi theo hình thức quảng canh. Đồng thời, do tình hình dịch bệnh covid nên ông không có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để xét nghiệm nguồn nước nhiễm khuẩn. Hiện nay, vuông tôm này đã được bà H1 thuê lại của bà T, ông không còn thuê nữa.

Do đó, ông yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Bích H1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông số tiền bị thiệt hại 18.000.000đ, trong đó 100.000 con tôm giống giá 11.500.000đ, 10.000 con cua hạt đũa giá 6.500.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Bích H1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm số tiền 18.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2023, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định:

Căn cứ quy định tại Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 2 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau đây:

- “a) Có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác;
- b) Có thiệt hại xảy ra là thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần;

	<p>c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi xâm phạm. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân gây ra thiệt hại”.</p> <p>Trong vụ án này, ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh thiệt hại xảy ra là gì, số lượng tôm, cua chết cụ thể là bao nhiêu. Trong quá trình tố tụng, ông H thừa nhận ông có đi ra ruộng hàng ngày, có quan sát, kiểm tra thì đến ngày 29/8/2021 thấy cá chết nổi trên mặt nước, do tôm, cua còn nhỏ nên không thấy nổi trên mặt nước. Đến khoảng 01 tháng sau, ông thu hoạch thì không còn tôm, cua trong ruộng, trong thời gian này không thấy tôm, cua chết. Ông H cũng thừa nhận việc nuôi tôm, cua theo hình thức quảng canh thì nước trực tiếp lấy từ nguồn nước tự nhiên bên ngoài, hoàn toàn dựa vào thức ăn trong ao, khi có dịch bệnh không xử lý được hay có biện pháp ngăn chặn thiệt hại, mật độ tôm, cua trong ao thường thấp do dựa hoàn toàn vào tự nhiên. Do đó, việc ông H cho rằng thiệt hại 100.000 con tôm, 10.000 con cua là không có căn cứ. Đồng thời, nguyên nhân trực tiếp gây thiệt hại dẫn đến tôm, cua trong ruộng nuôi quảng canh của ông H chết cũng chưa có cơ quan chuyên môn nào xác định, ông H cũng không có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xét nghiệm nước để tìm ra nguyên nhân. Đối chiếu với quy định đã được dẫn nêu trên, nhận thấy ông H không chứng minh được thiệt hại xảy ra, cũng không chứng minh được việc ông P, bà H1 có xả thải và nước thải từ ao nuôi tôm của các bị đơn là nguyên nhân dẫn đến tôm, cua chết nên không đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông.</p> <p>Tòa án cấp phúc thẩm quyết định: Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.</p>	
<p>4</p>	<p>Bản án số 270/2022/DS-PT ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre <i>Về việc: Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án: Ông Phạm Văn S có ruộng nuôi thủy sản diện tích là 30.000m² tại ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Vào ngày 11/7/2020 ông S có thả 100.000 con tôm sú, 150 con cua. Tôm, cua đang phát triển rất tốt gần đến thu hoạch thì vào ngày 04/11/2020 ông Lê Minh D1 và ông Nguyễn Văn M thỏa thuận việc mua bán bơm đất như thế nào ông S không biết nhưng khi thổi đất lấp mặt bằng không</p>	<p>20 - 27</p>

đắp bờ bao kỹ lưỡng nên khi bơm đất làm cho nước tràn qua chuồng bò và hầm phân bò của ông Lê Minh D1 từ đó nước phân bò tràn qua vuông nuôi thủy sản của ông S gây ra ô nhiễm nguồn nước làm tôm, cua của ông S đang nuôi trong vuông bị chết hàng loạt và không thu hoạch được làm thiệt hại đến tài sản của ông S nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Minh D1 và ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông S, thiệt hại được tính như sau:

- Tiền con giống : Tôm sú: 100.000 con x 40 đồng/con = 4.000.000 đồng; Cua: 150 con x 10.000đồng/con = 1.500.000 đồng
- Tiền thức ăn cho cua : Mỗi ngày ăn 50.000 đồng thả được 03 tháng 20 ngày = 110 ngày x 50.000 đồng /ngày = 5.500.000 đồng.
- Tiền công nuôi: 04 tháng x 6.000.000 đồng/tháng = 24.000.000 đồng.
- Tiền xử lý ao nuôi bị ô nhiễm: 10.000.000 đồng.
- Tiền mất thu nhập do không thả nuôi được, tính từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021 là 5 tháng x 1.000.000 đồng/tháng = 5.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ông S yêu cầu ông M và ông Dũng liên đới bồi thường thiệt hại là 50.000.000 đồng nhưng do tính nhầm ở phần yêu cầu tiền thức ăn cho cua là 5.500.000 đồng nên nay ông S chỉ yêu cầu số tiền thức ăn cho cua 4.500.000 đồng, ông S xin rút một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền 1.000.000 đồng.

Tổng cộng thiệt hại ông S yêu cầu ông M và ông Dũng liên đới bồi thường là 49.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với ông Nguyễn Văn M và ông Lê M Dũng với số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với ông Lê M Dũng và ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/7/2022, nguyên đơn ông Phạm Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định:

Tại biên bản ngày 04/11/2020 của Công an xã Thạnh Hải ghi nhận: Vào lúc 13 giờ 10 phút ngày 04/11/2020 tại phần đất của ông Lê M Dũng thuộc ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải. Ông Dũng mua đất, cát bom sang lấp phần đất của ông Dũng, do ông Dũng đắp bờ bao thấp nên đất, cát bom tràn qua vuông của ông S. Tại đơn xin xác nhận ngày 29/3/2021 và Biên bản xác m ngày 31/3/2022 ông Phạm Thanh V1 là Công an ấp trình bày: Vào lúc 14 giờ ngày 07/11/2020 ông S có báo cho ông V1 biết về tình trạng tôm chết hàng loạt , ông S cho rằng nguyên nhân là do việc bơm đất , cát của ông M để sang lấp hầm phân bờ cho ông Dũng làm nước tràn xuống vuông của ông S làm cho nước đục tôm cá chết.

Ông V1 có gặp ông M thì ông S đồng ý cho ông M bồi thường thiệt hại số tiền 4.500.000 đồng. Ông V1 và ông S có đến nhà ông M để bàn bạc , ông M đồng ý nhưng ông M yêu cầu phải thỏa thuận với ông Dũng. Sau đó ông Dũng không đồng ý nên từ đó ông V1 không tiếp tục tham gia. Thấy rằng, lẽ ra khi có tôm, cua chết thì ông S phải trình báo ngay đến cơ quan chức năng, có thẩm quyền đến chứng kiến để xác định số lượng tôm, cua có chết để tiến hành xác định giá trị thiệt hại , làm cơ sở bồi thường nhưng ông S không thực hiện. Tại Công văn số 472/PTNMT ngày 09/3/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạnh Phú xác định không có tiếp nhận thông tin phản ánh của ông S, ông M và ông Dũng đối với sự việc xảy ra vào ngày 04/11/2020 cũng như đề xuất hỗ trợ xử lý của Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hải.

Tại mục 1 Phần I của Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08 tháng 7 năm 2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quy định về nguyên tắc chung thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chỉ phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau đây:

- “1.1. Phải có thiệt hại xảy ra;
- 1.2. Phải có hành vi trái pháp luật;
- 1.3. Phải có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi trái pháp luật. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật và ngược lại hành vi trái pháp luật là nguyên nhân gây ra thiệt hại;
- 1.4. Phải có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý của người gây thiệt hại”.

Từ những phân tích trên thấy rằng mặc dù bị đơn không đồng ý bồi thường những thiệt hại về tài sản mà ông S yêu cầu, cũng không có văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền xác định hậu quả xảy ra về việc tôm cá của ông S chết cũng như nguồn nước của trong vuông của

	<p>ông S bị ô nhiễm là do bị đôn gây ra. Nhưng tại các biên bản sự việc như đã nêu trên cũng như sự thừa nhận của các bên đương sự thì trên thực tế có việc ông M, ông D1 bơm đất cát khiến nước tràn qua ao của ông S; khiến tôm cua trong vuông của ông S chết.</p> <p>Tại phiên tòa phúc thẩm thì ông M, ông D1 cũng thừa nhận có bơm cát vào khu vực đất của ông D1 để lấp mặt bằng; và trong quá trình thực hiện thì có gây sạt bờ chảy cát, đất và nước qua ao vuông của ông Phạm Văn S, bị đôn thừa nhận hành vi trên là có lỗi, nhưng không thừa nhận việc tôm, cua chết là do nguyên nhân nước bơm cát tràn qua. Tuy nhiên, theo tập quán và quy trình quản lý của ao, hồ nuôi trồng thủy sản thì việc nước, đất,..từ môi trường bên ngoài tràn vào sẽ ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của tôm, cua đang thả nuôi trong ao. Do đó, việc ông S yêu cầu bị đôn bồi thường là có căn cứ chấp nhận một phần; cụ thể buộc ông Lê M D1 và ông Nguyễn Văn M bồi thường cho ông Phạm Văn S số tiền 5.500.000 đồng là tiền con giống và 10.000.000 đồng là tiền xử lý ao nuôi bị ô nhiễm. Tổng cộng số tiền mà ông Lê M D1 và ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Phạm Văn S là 15.500.000 đồng.</p> <p>Tòa án cấp phúc thẩm quyết định:</p> <p>Sửa Bản án sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.</p> <ol style="list-style-type: none"> Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với ông Nguyễn Văn M và ông Lê M Dũng với số tiền 1.000.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với ông Lê M Dũng và ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản. Ông Lê M Dũng và ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Phạm Văn S số tiền 15.500.000 đồng. 	
<p>5</p>	<p>Bản án số 84/2017/DS-PT ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu</p> <p><i>Về việc “Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Vào đêm ngày 05, rạng sáng ngày 06-9-2015, các hộ dân nuôi thủy sản trên sông Chà Và tại xã L1 phát hiện cá nuôi lồng bè chết hàng loạt, hiện tượng này tiếp tục xảy ra trong tháng 9-2015. Sau khi sự việc xảy ra các nguyên đơn đã trình báo ngay với cơ quan có thẩm quyền, đã</p>	<p>28 - 89</p>

tiến hành thống kê, xác định thiệt hại của các nguyên đơn. Các nguyên đơn nêu thiệt hại cụ thể như sau:

1. Ông Hoàng Văn A1 thiệt hại 260.400.000 đồng.
 2. Ông Nguyễn Hữu A2 thiệt hại 591.360.000 đồng.
 3. Ông Lê Văn A3 thiệt hại 315.568.000 đồng.
 4. Bà Đỗ Thị Thúy A4 thiệt hại 964.550.000 đồng.
 5. Ông Đoàn Văn A5 thiệt hại 253.132.000 đồng.
 6. Ông Nguyễn Văn A6 thiệt hại 1.082.600.000 đồng.
 7. Bà Phan Thị A7 thiệt hại 84.320.000 đồng.
 8. Bà Nguyễn Thị A8 thiệt hại 1.719.740.000 đồng.
 9. Bà Đỗ Thị Ngọc A9 thiệt hại 715.726.000 đồng.
 10. Ông Ngô Ngọc A10 thiệt hại 535.711.000 đồng.
 11. Ông Nguyễn Hữu A11 thiệt hại 189.000.000 đồng.
 12. Ông Nguyễn Trần A12 thiệt hại 93.398.000 đồng.
 13. Ông Lê Văn A13 thiệt hại 3.001.940.000 đồng.
 14. Ông Nguyễn Trọng A14 thiệt hại 170.082.000 đồng.
 15. Ông Nguyễn Duy A15 thiệt hại 1.353.250.000 đồng.
 16. Ông Dương Văn A16 thiệt hại 1.305.900.000 đồng.
 17. Ông Lê Văn A17 thiệt hại 329.900.000 đồng.
 18. Bà Nguyễn Thị Thanh A18 thiệt hại 319.000.000 đồng.
 19. Ông Lê Văn A19 thiệt hại 130.900.000 đồng.
 20. Ông Phạm Văn A20 thiệt hại 527.329.000 đồng.
 21. Ông Phạm Văn A21 thiệt hại 768.969.000 đồng.
 22. Ông Trịnh Kỳ A23 thiệt hại 549.120.000 đồng.
 23. Ông Lê Văn A22 thiệt hại 265.000.000 đồng.
 24. Ông Nguyễn Văn A24 thiệt hại 245.000.000 đồng.
 25. Ông Nguyễn Văn A25 thiệt hại 262.500.000 đồng.
 26. Ông Nguyễn Văn A26 thiệt hại 195.580.000 đồng.
 27. Ông Đặng Minh A27 thiệt hại 376.300.000 đồng.
 28. Ông Nguyễn Trọng A28 thiệt hại 472.000.000 đồng.
 29. Ông Nguyễn Hoàng A29 thiệt hại 293.100.000 đồng.
 30. Ông Nguyễn Trung A30 thiệt hại 303.700.000 đồng.
 31. Ông Phạm Văn A31 thiệt hại 76.020.000 đồng.
 32. Ông Nguyễn Văn A32 thiệt hại 81.730.000 đồng.
 33. Ông Nguyễn Văn A33 thiệt hại 113.960.000 đồng.
- Theo các nguyên đơn, căn cứ vào Báo cáo số 119/BC-MTTN ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Viện Môi trường và Tài nguyên thì thiệt hại

nêu trên có nguyên nhân chủ yếu - chiếm 76,64% tải lượng ô nhiễm - là do các bị đơn là Doanh nghiệp chế biến hải sản tại xã L4, huyện N3 xả nước thải độc hại vào Công số 06, là nơi tích tụ nước thải của các bị đơn thoát ra sông Chà Và, gây ô nhiễm môi trường.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của 33 nguyên đơn như yêu cầu của từng nguyên đơn với từng doanh nghiệp đã liệt kê ở phần nội dung vụ án nêu trên.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Kháng cáo: Có 09 bị đơn là Công ty TNHH thủy sản D1, Công ty TNHH D2, Công ty TNHH D3, Bà Hồ Thị E4 - Chủ DNTN chế biến hải sản D4, Bà Đỗ Thị E5 - Chủ DNTN D5 (cùng nộp đơn ngày 04/01/2017); Công ty TNHH D9, Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8, Ông Huỳnh Trung E6 - Chủ DNTN D6 (cùng nộp đơn ngày 05/01/2017); Ông Nguyễn Thành E10 - Chủ DNTN chế biến bột cá D10 (nộp đơn ngày 13/01/2017) kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm, 33 nguyên đơn và đại diện của 09 bị đơn có kháng cáo nêu trên đã tự nguyện thương lượng, thỏa thuận và thống nhất được cách giải quyết giữa 09 bị đơn và 33 nguyên đơn như sau:

Đối với thiệt hại của các nguyên đơn có cá thương phẩm bị thiệt hại, gồm 09 (chín) nguyên đơn là: Bà Đỗ Thị Thúy A4, bà Nguyễn Thị A8, bà Đỗ Thị Ngọc A9, ông Ngô Ngọc A10, ông Lê Văn A13, ông Nguyễn Duy A15, ông Dương Văn A16, ông Phạm Văn A21, ông Nguyễn Văn A25 thì 09 (chín) bị đơn nêu trên phải thanh toán theo phần của từng bị đơn tại Quyết định của Bản án sơ thẩm trên tổng số tiền bồi thường cho từng nguyên đơn được tính như sau: (Số tiền được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận buộc các bị đơn bồi thường tại Bản án sơ thẩm – 50% giá trị “cá thương phẩm” các nguyên đơn đã liệt kê thiệt hại trong Bản án sơ thẩm) x 50%.

Đối với thiệt hại của các nguyên đơn còn lại, 09 (chín) bị đơn nêu trên phải thanh toán cho các nguyên đơn này 50% số tiền được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận buộc từng bị đơn bồi thường cho từng nguyên đơn tại Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Ngoài vụ án này, các nguyên đơn đồng ý không tiếp tục khiếu nại hay khởi kiện đối với các bị đơn về thủy sản bị chết trong giai đoạn trước ngày hòa giải ở phiên tòa phúc thẩm.

Các thỏa thuận nêu trên không bao gồm phần bồi thường thiệt hại theo Bản án sơ thẩm của 02 bị đơn còn lại là chủ DNTN D7 và chủ DNTN D11.

DNTN D5 đồng ý với sự thỏa thuận nêu trên; Đối với việc chia tỷ lệ thanh toán cho 33 hộ dân với chủ doanh nghiệp cũ thì bà E5 - Chủ DNTN D5 sẽ khởi kiện chủ cũ của DNTN D5 bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu.

Sự thỏa thuận trên là tự nguyện, các nguyên đơn và các bị đơn không có thắc mắc, khiếu nại gì về sau.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng sự thỏa thuận của các đương sự có mặt tại phiên tòa là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên quyết định công nhận sự thỏa thuận này, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm theo quy định của Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

Riêng phần phải thanh toán của chủ DNTN D7 và chủ DNTN D11, do hai bị đơn này không kháng cáo, không có mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên mức tiền hai bị đơn phải thanh toán cho 33 nguyên đơn như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tòa án cấp phúc thẩm quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn là: Công ty TNHH thủy sản D1, Công ty TNHH D2, Công ty TNHH D3, Công ty TNHH D9, Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8, Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4, Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6, Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10, Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm, như sau:

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của 33 nguyên đơn đối với Chi nhánh DNTN D13.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của 33 nguyên đơn đối với 11 bị đơn về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường”; Các bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho 33 nguyên đơn cụ thể như sau:

<p>2.1. Ông Hoàng Văn A1: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A1 97.608.000đồng.</p> <p>2.2. Ông Nguyễn Hữu A2: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A2 221.726.000 đồng.</p> <p>2.3. Ông Lê Văn A3: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A3 118.364.000 đồng.</p> <p>2.4. Ông Đoàn Văn A5: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A5 94.952.000đồng.</p> <p>2.5. Ông Nguyễn Văn A6: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A6 406.056.000 đồng.</p> <p>2.6. Bà Phan Thị A7: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A7 31.627.000 đồng.</p> <p>2.7. Ông Nguyễn Hữu A11: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A11 70.491.000 đồng.</p> <p>2.8. Ông Nguyễn Trần A12: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A12 33.334.000 đồng.</p> <p>2.9. Ông Nguyễn Trọng A14: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A14 62.388.000 đồng.</p> <p>2.10. Ông Lê Văn A17: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A17 123.735.000 đồng.</p> <p>2.11. Bà Nguyễn Thị Thanh A18: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A18 119.692.000 đồng.</p> <p>2.12. Ông Lê Văn A19: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A19 49.097.000đồng.</p> <p>2.13. Ông Phạm Văn A20: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A20 197.789.000 đồng.</p> <p>2.14. Ông Trịnh Kỳ A23: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A23 205.961.000 đồng.</p> <p>2.15. Ông Lê Văn A22: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A22 99.394.000 đồng.</p> <p>2.16. Ông Nguyễn Văn A24: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A24 91.893.000 đồng.</p> <p>2.17. Ông Nguyễn Văn A26: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A26 73.364.000 đồng.</p> <p>2.18. Ông Đặng Minh A27: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A27 172.032.000 đồng.</p>	
--	--

	<p>2.19. Ông Nguyễn Trọng A28: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A28 177.033.000 đồng.</p> <p>2.20. Ông Nguyễn Hoàng A29: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A29 109.920.000 đồng.</p> <p>2.21. Ông Nguyễn Trung A30: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A30 113.842.000 đồng.</p> <p>2.22. Ông Phạm Văn A31: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A31 27.885.000 đồng.</p> <p>2.23. Ông Nguyễn Văn A32: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A32 29.977.000 đồng.</p> <p>2.24. Ông Nguyễn Văn A33: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A33 41.804.000 đồng.</p> <p>2.25. Bà Đỗ Thị Thúy A4: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A4 284.292.000 đồng.</p> <p>2.26. Bà Nguyễn Thị A8: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A8 320.169.000 đồng.</p> <p>2.27. Bà Đỗ Thị Ngọc A9: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A9 228.736.000 đồng.</p> <p>2.28. Ông Ngô Ngọc A10: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A10 146.333.000 đồng.</p> <p>2.29. Ông Lê Văn A13: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A13 630.883.000 đồng.</p> <p>2.30. Ông Nguyễn Duy A15: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A15 395.166.000 đồng.</p> <p>2.31. Ông Dương Văn A16: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A16 364.908.000 đồng.</p> <p>2.32. Ông Nguyễn Văn A25: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A25 60.680.000 đồng.</p> <p>2.33. Ông Phạm Văn A21 : Các bị đơn phải thanh toán cho ông A21 269.041.000 đồng.</p> <p>Tổng cộng số tiền các bị đơn phải thanh toán cho 33 nguyên đơn là 5.470.172.000 đồng.</p>	
6	<p>Bản án số 11/2019/DSPT ngày 17/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai</p> <p><i>Về việc “Tranh chấp bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường”</i></p> <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Nguyên đơn ông Hoàng Tiến D trình bày:</p>	90 - 97

Ông làm nghề nuôi tôm và đánh bắt thủy sản tại khu vực sông Th. Ông có 8 ao tôm, diện tích mặt nước khoảng 40.000m². Hai vụ tôm liên tiếp ngày 05/8/2007 và ngày 28/7/2008 bị thiệt hại nặng nề, tôm nuôi tỷ lệ sống rất thấp, chậm lớn, chết không rõ nguyên nhân. Cụ thể:

- Vụ 1: ngày 05/8/2007, ông D thả 3.000.000 con giống, thu hoạch được 8.200kg, bán giá 40.000đ/kg, thua lỗ 328.000.000đ.

- Vụ 2 ngày 28/7/2008, ông thả 3.000.000 con giống, thu hoạch được 9.100kg, bán giá 42.000đ/kg, thua lỗ 378.800.000đ.

Cả 02 vụ ông bị thua lỗ 706.800.000đ.

Ngày 13/9/2008, Cảnh sát môi trường bắt quả tang Công ty V (viết tắt là Công ty V) xả trộm nước thải độc hại là thủ phạm giết sông Th kéo dài đã 14 năm. Chính hành vi này của Công ty V đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến môi trường thủy sản và tài sản của ông. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty V phải bồi thường cho ông số tiền 1.452.220.000đ.

Tại bản tự khai ngày 30/9/2010 và tại phiên tòa, ông D thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu Công ty V bồi thường số tiền 706.800.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tiến D đối với Công ty V về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do làm ô nhiễm môi trường.

Về chi phí tố tụng: Ông D phải nộp 4.941.980đ (đã nộp đủ).

Về án phí: Ông D phải nộp 16.136.000đ, được trừ vào 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004606 ngày 11/8/2010 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ông D còn phải nộp 15.936.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 23/7/2009, ông Hoàng Tiến D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa ông D giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định:

Ngày 13/9/2008, Cảnh sát môi trường bắt quả tang Công ty V xả nước thải độc hại ra sông Th kéo. Ngày 18/6/2010, Viện Môi trường và Tài nguyên ban hành Báo cáo số 73/VMT-TN/KHCN báo cáo kết quả đánh giá thiệt hại về kinh tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do hành vi gây ô nhiễm của Công ty V.

Kết quả nghiên cứu đã phân vùng mức độ ô nhiễm trên lưu vực sông Th ra thành 03 vùng theo tiêu chí phân vùng tại Điều 92 của Luật Bảo vệ môi trường gồm: Vùng ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng, Vùng ô nhiễm nghiêm trọng, Vùng ô nhiễm. Kèm theo báo cáo là bản đồ phân vùng ô nhiễm.

Về yêu cầu của ông D đối với Công ty V và các tài liệu chứng cứ thu thập được

Việc ông Hoàng Tiến D và ông Nguyễn Văn Tr ký hợp đồng thuê đất của ông Nguyễn Thanh T1 thuộc thửa số 142 và thửa số 141, tờ bản đồ số 24 xã Phước An huyện Long Thành để nuôi tôm công nghiệp là có thật. Song qua quá trình thu thập chứng cứ, các cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận hộ ông D không nằm trong vùng bị thiệt hại do ô nhiễm sông Th như: văn bản số 1356/TTKTĐCND-PKT ngày 19/10/2018 của Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất tỉnh Đồng Nai xác định các thửa đất số 141, 142 tờ bản đồ địa chính xã Phước An không nằm trong vùng ô nhiễm khu vực sông Th; văn bản số 2078/STNMT-TTr ngày 04/6/2013 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai xác định hộ ông Hoàng Tiến D ấp Quới Thạnh, xã Phước An không nằm trong vùng ô nhiễm theo đánh giá của Viện Tài nguyên và Môi trường – Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; văn bản số 217/CV-HND ngày 11/9/2017 của Hội nông dân huyện Nhơn Trạch xác định: “hai thửa đất trên không nằm trong diện ô nhiễm môi trường do Công ty V gây ra, được thông qua bản đồ của Viện Tài nguyên Môi trường phía Nam cung cấp năm 2010. Qua đó, hộ ông Hoàng Tiến D sinh năm 1964 cư ngụ tại ấp Quới Thạnh, xã Phước An không nằm trong danh sách nhận tiền bồi thường thiệt hại do Công ty V gây ra”.

Các chứng từ liên quan đến vụ nuôi tôm vào tháng 5/2007 và tháng 8/2007 mà ông D cung cấp đều không phù hợp về thời gian nuôi tôm. Cụ thể như: trong như: hóa đơn mua tôm giống, mua cám của Đại lý thức ăn gia súc Long Hương; giấy xác nhận mua xăng dầu của Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Trần Quang Vinh; các giấy tờ ghi chép việc thu hoạch các ao tôm. Ngoài giấy xác nhận của Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Trần Quang V2 là bản chính thì các tài liệu, chứng cứ khác do ông D cung cấp đều là bản photo. Mặt khác rất nhiều các hóa đơn mua cám mà ông D cung cấp cho Tòa án là năm 2008 và 2009 chứ không phải năm 2007; việc thu, chi trong quá trình nuôi tôm là do ông D tự ghi chép và không phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ.

Từ những nhận định trên cho thấy thửa đất ông D nuôi tôm không nằm trong bản đồ xác định bị thiệt hại do Công ty V gây ra do xả thải làm ô nhiễm môi trường; ông D cũng không có đơn đề nghị Hội Nông dân huyện hoặc tỉnh để yêu cầu xác định thiệt hại và bồi thường nên không có tên trong danh sách của Hội; quá trình thu thập chứng cứ ông D cũng không có tài liệu chứng minh mình bị thiệt hại trong 2 vụ nuôi tôm trên. Tại Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”... Do vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông D về việc buộc Công ty V bồi thường cho ông số tiền 706.800.000đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Tòa án cấp phúc thẩm quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Tiến D, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

FDVN LAW FIRM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH BẾN TRE****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2024/DS-ST

Ngày 02-8-2024

V/v tranh chấp “Bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP–TỈNH BẾN TRE*****Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phong.
2. Ông Nguyễn Văn Sơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương–Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai Ly– Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2024/TLST– DS ngày 05 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp “Bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2024/QĐST–DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; Địa chỉ: ấp AK, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị L: Anh Lê Văn Q, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp AK, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Lương Văn Đ, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp AK, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lương Văn Đ: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp AK, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

Anh Q, bà P có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị L sử dụng thửa đất 75 tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp AK, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Thửa đất này giáp với thửa 31 tờ bản đồ số 21 tọa lạc ấp AK, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre do ông Lương Văn Đ đứng tên chủ sử dụng. Thửa đất 75 của bà L là ruộng nuôi tôm thẻ, tôm sú, tôm càng và cua, nhưng nuôi theo hình thức quảng canh. Thửa đất 31 của ông Đ, bà P nuôi tôm công nghiệp. Bà L thả tôm, cua liên tục rồi thu hoạch theo từng đợt. Vào ngày 20/02/2024 ông Đ, bà P bơm bùn và nước thải từ ao nuôi công nghiệp của ông Đ, bà P qua ruộng của bà L nên bà L có đến báo Ủy ban nhân dân xã AT biết. Cùng ngày Ủy ban nhân dân xã AT có đến lập biên bản sự việc. Trước khi xảy ra sự việc bà L có thả vài thiên tôm càng giống giá trị khoảng 2.000.000 đồng- 3.000.000 đồng và trong ruộng vẫn còn một số tôm thẻ, tôm sú nhưng số lượng bao nhiêu thì bà L không biết. Khoảng 02-03 ngày sau thì trong ruộng của bà L có chết một số tôm càng nhưng chỉ là số ít nên bà L không có báo chính quyền địa phương. Sau Đ, bà L có thu hoạch bằng cách xả nước trong ruộng ra, bắt một số tôm, cua lớn để bán còn tôm, cua nhỏ thì vẫn để lại, số tiền thu hoạch khoảng 3.500.000 đồng – 4.000.000 đồng.

Việc bơm bùn và nước thải từ ao nuôi công nghiệp của ông Đ và bà P sang ruộng của bà L với lượng nước thải bao nhiêu thì bà L không biết được nhưng làm ô nhiễm khoảng ½ ruộng của bà L; số tôm, cua còn lại trong ruộng cũng chết dần. Hiện bà L chưa cải tạo lại ruộng, chưa thả tôm, cua lại được. Dự kiến số tiền cải tạo lại ruộng khoảng 15.000.000 đồng.

Bà L yêu cầu ông Đ và bà P phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà L các khoản như sau:

- Chi phí cải tạo ruộng là 15.000.000 đồng.
- Do ruộng nuôi tôm của bà bị ô nhiễm, bị trễ vụ mùa làm mất thu thập là 15.000.000 đồng.

Tổng cộng là 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Đ và bà P phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà L các khoản như sau:

- Chi phí cải tạo nước bị ô nhiễm là 10.000.000 đồng.
- Do ruộng nuôi tôm của bà L bị ô nhiễm, bị trễ vụ mùa làm mất thu thập là 20.000.000 đồng.

Tổng cộng là 30.000.000 đồng. Bà L không yêu cầu gì thêm.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2024 và trong quá trình tố tụng bị đơn Nguyễn Thị P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lương Văn Đ trình bày:

Bà và ông Đ có sử dụng thửa đất 31 tờ bản đồ số 21 giáp với thửa đất 75 tờ bản đồ số 22 của bà L, hai thửa đất có chung cái bờ đất, cái bờ đất là của bà, gia đình bà trồng cỏ trên bờ đất. Thửa đất của vợ chồng bà nuôi tôm công nghiệp khoảng 08-09 năm nay, còn thửa đất của bà L thì nuôi tôm càng. Khoảng tháng 01 năm 2024 âm lịch vợ chồng bà có bơm nước tưới cỏ nên nước chảy tràn qua ruộng của bà L nhưng không có gây thiệt hại gì cho bà L. Lại nước mà gia đình bà bơm tưới cỏ là nước từ ao nuôi công nghiệp mà gia đình bà thu hoạch tôm từ tháng 05 năm 2023 chứ không có bơm nước thải và bùn từ ao nuôi công nghiệp như lời trình bày của bà L. Trước Đ vợ chồng bà bơm nước trong một thời gian dài nhưng bà L không có ý kiến gì, đến ngày 20/02/2024 thì do sơ suất nên làm nước tràn qua ruộng của bà L. Khi Đ, bà L có báo anh Nhân là quản lý thị trường của xã và ông Còn là trưởng ấp đến có lập biên bản, vợ chồng bà có ký tên vào biên bản, bà L cũng có ký tên. Anh Nhân có nói vợ chồng bà không được tưới cỏ nữa nên vợ chồng bà không tưới cỏ nữa. Theo bà thì bà L có thả tôm càng nhưng số lượng bao nhiêu thì bà không biết. Khi ông Nhân và ông Còn đến lập biên bản thì bà có nhìn thấy ruộng của bà L nước bị đục khoảng 500m cặp theo bờ đất, diện tích nước còn lại thì vẫn bình thường, ngày 21/02/2024 thì bà L sủ ruộng bán được 180.000 đồng tôm sú, qua ngày sau thì bắt tôm càng bán được hơn 3.000.000 đồng. Sau Đ, Ủy ban nhân dân xã AT có mời các bên hoà giải, lúc hoà giải bà L có nói là tôm càng của bà L có chết vài con. Khi Đ bà L yêu cầu vợ chồng bà bồi thường 10.000.000 đồng nhưng bà không đồng ý nên hoà giải không thành. Lúc đầu, bà nghĩ tình nghĩa chòm xóm nên đồng ý khắc phục cho bà L 5.000.000 đồng để chấm dứt tranh chấp nhưng chị Lê Thị Vân là con của bà L không đồng ý. Do Đ, cuộc hoà giải không thành.

Bà không đồng ý bồi thường cho bà L, do vợ chồng bà không có gây thiệt hại cho bà L nhưng bà đồng ý hỗ trợ cho bà L số tiền 5.000.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 26, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584 Bộ luật Dân sự bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L. Ghi nhận bà P và ông Đ tự nguyện hỗ trợ cho bà L 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm” theo quy định tại khoản 6 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị P cư trú tại ấp AK, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Do Đ vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

- Theo bà L: Vào ngày 20/02/2024 ông Đ và bà P có bơm nước thải và bùn từ ao nuôi tôm công nghiệp của ông Đ, bà P sang ruộng của bà L với lượng nước thải bao nhiêu thì bà L không biết được nhưng nước thải làm ô nhiễm nước trong ruộng khoảng ½ ruộng của bà L làm ảnh hưởng đến việc nuôi tôm, cua của bà L. Bà L yêu cầu ông Đ và bà P phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà L các khoản như sau: Chi phí cải tạo nước bị ô nhiễm là 10.000.000 đồng và tiền mất thu thập là 20.000.000 đồng.

- Theo bà P: Vợ chồng bà thừa nhận có bơm nước tưới cỏ nhưng do sơ suất làm cho nước tràn qua ruộng của bà L, Vợ chồng bà bơm nước chứ không có bơm bùn qua ruộng của bà L. Bà không đồng ý bồi thường cho bà L, do vợ chồng bà không có gây thiệt hại cho bà L. Bà tự nguyện hỗ trợ cho bà L số tiền 5.000.000 đồng.

[4] Căn cứ vào “Biên bản tranh chấp giữa hộ dân làm ảnh hưởng đến việc nuôi tôm” ngày 20/02/2024 và “Biên bản xác minh” ngày 02/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã AT, huyện TP thì nguyên nhân xảy ra sự việc là do ông Đ, bà P bơm nước từ ao nuôi công nghiệp của ông Đ, bà P lên bờ đất trồng cỏ của ông Đ, bà P làm nước chảy tràn sang ruộng của bà L.

[5] Căn cứ quy định tại Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 2 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau đây:

“a) Có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản quyền, lợi ích hợp pháp của người khác:

b) Có thiệt hại xảy ra là thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần:

c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi xâm phạm. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân gây ra thiệt hại.”

[6] Bà L cho rằng, hành vi bơm nước thải và bùn từ ao nuôi tôm công nghiệp của ông Đ, bà P sang ruộng của bà L làm ảnh hưởng đến việc nuôi trồng thủy sản nên bà L phải khắc phục nguồn nước với chi phí là 10.000.000 đồng và tiền mất thu nhập là 20.000.000 đồng nhưng bà L không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh đã cải tạo ruộng với chi phí 10.000.000 đồng và cũng không chứng minh được số lượng tôm, cua chết cụ thể bao nhiêu ảnh hưởng đến việc bị mất thu nhập là 20.000.000 đồng. Trong quá trình tố

tụng anh Q cho rằng: “...Khoảng 02- 03 ngày sau thì trong ao của mẹ anh có chết một số tôm càng nhưng chỉ là số ít nên mẹ anh không có báo chính quyền địa phương...”. Đồng thời, bà L cũng không chứng minh được hành vi bơm nước của ông Đ, bà P là nguyên nhân trực tiếp làm cho tôm, cua trong vuông quản canh của bà L chết, bà L cũng không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xét nghiệm nước để tìm ra nguyên nhân. Đối với các tài liệu do bà L cung cấp không chứng minh được hành vi của ông Đ, bà P đã gây thiệt hại cho bà với số tiền là 30.000.000 đồng. Do bà L không chứng minh được thiệt hại xảy ra nên không có căn cứ chấp nhận các yêu cầu của bà L. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà P đồng ý hỗ trợ cho bà L 5.000.000 đồng nên ghi nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Bà Nguyễn Thị P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Ông Lương Văn Đ là thân nhân của liệt sĩ nên được miễn nộp án phí.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 30.000.000 đồng
2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị P hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 5.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị P phải nộp là 125.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị L và ông Lương Văn Đ được miễn nộp án phí.
- Bà Nguyễn Thị L được Chi Cục Thi hành án dân sự huyện TP hoàn trả số tiền 750.000 đồng theo biên lai thu số 0000059 ngày 03/4/2024.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

FDVN LAW FIRM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/DS-ST

Ngày: 04/12/2023

V/v Tranh chấp bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Kim Ba,
2. Ông Trần Thanh Hoàng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sol, Thư ký Toà án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên
tòa:*** Bà Bùi Thị Kim Chi, Kiểm sát viên.

Ngày 28/11/2023 và ngày 04/12/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2021/TLST-DS, ngày 26 tháng 01 năm 2021 về việc: “Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2023/QĐXXST-DS ngày 07/9/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2023/QĐST-DS ngày 25/9/2023 và thông báo mở lại phiên tòa số 10/TB.MLPT ngày 14/11/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Tổ H, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1966 và bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1973; cùng địa chỉ cư trú: Tổ B, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa ngày 28/11/2023 các đương sự có mặt; ngày 04/12/2023 Hội đồng xét xử tuyên án, ông Phạm Văn H và ông Lê Văn K vắng mặt; bà Huỳnh Thị P có mặt.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Quá trình sản xuất nước đá, cơ sở nước đá của đồng bị đơn ông Lê Văn K và vợ là bà Huỳnh Thị P đã xả nước thải có nồng độ NH₃ quá hàm lượng cho phép, từ đó làm cho cá nguyên đơn nuôi trong hầm bị chết. Nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn bồi thường thiệt hại gồm:

- Thiệt hại do cá chết số tiền: 117.300.000 đồng;
- Thiệt hại do hoa lợi bị thất thu từ việc không tiếp tục nuôi cá, số tiền: 1.200.000.000 đồng (mỗi năm 100.000.000 đồng, thiệt hại tính từ năm 2008 đến nay là 12 năm).

Theo nguyên đơn, đất hầm cá của nguyên đơn là đất ruộng, đất hoa màu, đất đạt tiêu chuẩn để nuôi cá nên nguyên đơn mới tiến hành đào, múc hầm để nuôi cá. Nếu đất phèn thì làm sao địa phương cho phép nguyên đơn múc hầm để nuôi cá cũng như ngân hàng cho nguyên đơn vay để đầu tư nuôi cá. Nguyên đơn xác định cá trong hầm chết là do nước thải từ việc sản xuất nước đá của đồng bị đơn cho xả thải trực tiếp xuống mương và từ mương nước, chất thải có chứa nồng độ NH₃ ngấm qua bờ hầm vào trong hầm nuôi cá. Từ đó, dẫn đến cá trong hầm nguyên đơn chết.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào bản án sơ thẩm trước đây đã được Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T xét xử để xem xét giải quyết. Đồng thời, nguyên đơn cũng cho biết, sau khi vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm, bị đơn cũng đã tự nguyện bồi thường cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng và nguyên đơn có nhận số tiền 10.000.000 đồng do cơ quan thi hành án huyện nay là thị xã T giao.

Ý kiến trong quá trình tố tụng, đồng bị đơn ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị P trình bày:

Đồng bị đơn không chấp nhận việc nguyên đơn khởi kiện, đồng bị đơn cho rằng không có lỗi trong việc làm cá trong hầm của nguyên đơn chết. Đồng bị đơn yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cá trong hầm của nguyên đơn chết có nguyên nhân là do nước thải từ việc đồng bị đơn sản xuất nước đá xả thải xuống mương ngấm vào hầm cá của nguyên đơn như nguyên đơn trình bày. Bởi lẽ, theo các tài liệu mà đồng bị đơn đã cung cấp cho Tòa án, thì các cơ quan chuyên môn đã kết luận cá trong hầm nguyên đơn chết là do nước trong hầm bị nhiễm phèn.

Riêng về số tiền đã thi hành án, đồng bị đơn xác định không tự nguyện bồi thường cho nguyên đơn, đây là số tiền mà cơ quan thi hành án tự thu giữ tiền của ông Nguyễn Văn S nợ bị đơn rồi chi trả lại cho nguyên đơn.

Đồng bị đơn không đồng ý việc Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên tự ý lấy số tiền 15.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn S giao nộp để trả cho đồng bị đơn để tổ chức thi hành án giao cho nguyên đơn 10.000.000 đồng. Đồng bị đơn sẽ trực tiếp liên hệ Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên để đòi lại số tiền này. Đối với số tiền 10.000.000 đồng mà nguyên đơn đã nhận từ Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên, đồng bị đơn không

có ý kiến, không yêu cầu nguyên đơn có trách nhiệm giao trả, việc đó là do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên tự chi trả cho nguyên đơn.

Chứng minh cho ý kiến trình bày, ông Lê Văn K có cung cấp cho Tòa án biên lai thu tiền của Chi cục Thi hành án dân sự huyện nay là thị xã T ghi ngày 13/8/2010, người nộp ghi tên Nguyễn Văn S, số tiền nộp 15.000.000 đồng (bản pho to) và Quyết định số 30/QĐ-THA ngày 21/9/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện nay là thị xã T về việc thu tiền của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ (bản pho to).

Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Trong quá trình tố tụng, các đương sự không cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và ý kiến đã trình bày; không yêu cầu Tòa án thu thập, bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án, tại Công văn số 233/CV-CCTHA ngày 26/7/2023 Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên cho biết:

Trong quá trình tổ chức thi hành án thì ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị P có nộp bồi thường cho ông Phạm Văn H số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn xác định không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án thu thập, bổ sung tài liệu, chứng cứ, cho rằng vụ việc xảy ra đã quá lâu, hiện trạng hàm cá không còn như trước, đề nghị Tòa án căn cứ vào Bản án sơ thẩm số 35/2006/DSST ngày 27/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T để xét xử. Về yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trong đơn khởi kiện ghi ngày 25/01/2021.

Đồng bị đơn, không đồng ý việc nguyên đơn khởi kiện, cho rằng cá trong hàm nguyên đơn chết là từ ngày 18/4/2004 nhưng mãi đến năm 2005, nguyên đơn mới đi khởi kiện. Đồng thời, căn cứ theo các văn bản trả lời của các cơ quan chuyên môn thì không có căn cứ để xác định cá trong hàm của nguyên đơn chết có nguyên nhân từ việc cơ sở sản xuất nước đá của gia đình bị đơn xả nước thải ngầm qua hàm nguyên đơn dẫn đến cá chết, trong khi nước thải được xả vào mương, không phải vào hàm của nguyên đơn. Đối với số tiền 10.000.000 đồng mà nguyên đơn nhận từ cơ quan thi hành án, đồng bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc nguyên đơn có trách nhiệm hoàn trả. Đồng bị đơn sẽ liên hệ cơ quan thi hành án để đòi lại số tiền này vì thực tế cơ quan thi hành án đã giữ số tiền mà ông sơn trả cho đồng bị đơn là 15.000.000 đồng, không phải 10.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (gọi tắt là BLTTDS).

Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

+ Về giải quyết vụ án:

Trên cơ sở xem xét tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy:

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 783/2011/DS-GĐT ngày 19/10/2011 của Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 291/2008/DSPT ngày 30/6/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và Bản án sơ thẩm số 35/2006/DSST ngày 27/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T.

Giai đoạn thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng không cung cấp được thêm các tài liệu, chứng cứ khác, đồng thời nguyên đơn không yêu cầu Tòa án thu thập hoặc giám định thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Căn cứ vào Công văn số 113/CCTS.TT ngày 05/12/2005 của C và Công văn số 929/TNMT-MT ngày 27/12/2005 của Sở T nhận thấy: Chưa có đủ cơ sở để kết luận nồng độ NH₃ có trong đất là có sẵn trong tự nhiên hay do bị thấm thấu, rò rỉ nguồn nước từ mương vào hầm (do có nước thải của nhà máy N bị rò rỉ khí gas NH₃) của nhà máy N có rò rỉ khí gas NH₃ gây nên để qua đó căn cứ xác định gia đình bị đơn có lỗi hay không xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Do đó, không có cơ sở để xác định cá trong hầm mà nguyên đơn nuôi chết là do rò rỉ chất NH₃ từ cơ sở sản xuất nước đá của đồng bị đơn.

Nguyên đơn khởi kiện nhưng không tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên nguyên đơn yêu cầu buộc đồng bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại là không có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “Đương sự yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập và cung cấp tài liệu chứng minh cho yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp”.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng Chi cục Thi hành án dân sự huyện nay là thị xã T thi hành cho nguyên đơn, trong vụ án đồng bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giành quyền khởi kiện cho đồng bị đơn trong vụ án khác.

Từ những nhận định như trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 604, 605, 608, 624 Bộ luật dân sự năm 2005 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn bồi thường thiệt hại số lượng cá trong hầm chết số tiền 117.300.000 đồng và thiệt hại hoa lợi số tiền 1.200.000.000 đồng. Xét, đây là tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 6 Điều 26 của BLTTDS; đồng bị đơn cư trú tại phường N, thị xã T nên Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Nguyên đơn và bị đơn ông Lê Văn K vắng mặt tại thời điểm mà Hội đồng xét xử đã thông báo nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành việc tuyên án vào hồi 14 giờ, ngày 04/12/2023 tại phòng xét xử - Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên vắng mặt nguyên đơn và bị đơn ông Lê Văn K theo quy định tại Điều 264 và Điều 267 BLTTDS.

[3] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đồng bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với số tiền 10.000.000 đồng mà nguyên đơn được Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên tổ chức thi hành án theo Bản án số 291/2008/DSPT ngày 30/6/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Đồng Bị đơn cho rằng, đây là số tiền Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên tự chi trả cho nguyên đơn, không phải đồng bị đơn tự nguyện thi hành. Đồng thời cho biết số tiền Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T thu giữ của ông Nguyễn Văn S – người có trách nhiệm thi hành khoản nợ đối với đồng bị đơn là 15.000.000 đồng, không phải 10.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày, đồng bị đơn sẽ tự liên hệ Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên để đòi lại. Xét, đây là ý chí và quyền tự định đoạt của đương sự, do đó trong vụ án này Tòa án chỉ xem xét, giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 5 BLTTDS. Đối với số tiền 10.000.000 đồng mà nguyên đơn được Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên tổ chức thi hành sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác khi đồng bị đơn có yêu cầu khởi kiện như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Về nội dung:

[4] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn gồm:

- Thiệt hại do cá chết số tiền: 117.300.000 đồng;
- Thiệt hại do hoa lợi bị thất thu từ việc không tiếp tục nuôi cá, số tiền là 1.200.000.000 đồng.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào Bản án sơ thẩm số 35/2006/DSST ngày 27/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T để làm căn cứ giải quyết.

Thấy rằng, tại Quyết định giám đốc thẩm số 783/20211 ngày 19/10/2011 của Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 191/2008/DSPT ngày

30/6/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2006/DSST ngày 27/11/2006 của Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T với nhận định: Cần làm rõ nồng độ NH₃ có trong đất là có sẵn trong tự nhiên hay do bị thấm thấu, rò rỉ nguồn nước từ mương vào hầm (do có nước thải của nhà máy N bị rò rỉ khí gas NH₃) của nhà máy N có rò rỉ khí gas NH₃ gây nên. Từ đó, mới có căn cứ để xác định gia đình ông K, bà P có lỗi hay không để quyết định bồi thường thiệt hại.

Quá trình giải quyết lại vụ án, nguyên đơn không cung cấp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu Tòa án thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ.

[4.2] Khoản 1 Điều 6 BLTTDS quy định: Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Khoản 5 Điều 70 BLTTDS quy định: Khi tham gia tố tụng, đương sự có quyền, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

Khoản 1 Điều 96 BLTTDS quy định: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự.

Căn cứ vào các quy định pháp luật đã viện dẫn nêu trên, Tòa án căn cứ vào các tài liệu hiện có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Tại Công văn số 113/CCTS.TT ngày 05/12/2005, Chi cục Thủy sản - Sở N1 cho cho Tòa án nhân dân huyện nay là thị xã T có nội dung thể hiện như sau: Tại thời điểm thu mẫu có rất nhiều nguyên nhân có thể làm chết cá, nếu kiểm định tất cả các chỉ tiêu (thủy lý hóa, vi sinh, thuốc trừ sâu, kim loại, ...) thì số tiền phân tích mẫu là rất lớn cho nên Chi cục đã có thảo luận với địa phương, chủ hộ, những người liên quan và quyết định chỉ kiểm dư lượng thuốc trừ sâu.

Theo kết quả phân tích mẫu nước từ nhà máy nước đá thải ra mương của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T thì với nồng độ NH₃ bằng 32mg/l là đã gây chết cá. Tuy nhiên, hàm lượng NH₃ trong ao nuôi không xác định được là bao nhiêu nên không có cơ sở để kết luận hàm lượng NH₃ có gây chết cá hay không.

Đồng thời tại Công văn số 929/TNMTMT ngày 27/12/2005, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T phúc đáp cho Tòa án về việc xác định nồng độ NH₃ trong đất có nội dung thể hiện như sau:

Mẫu đất được lấy phân tích theo Công văn số 463/STNMT-TTr ngày 22/7/2005 của Sở T là nhằm đánh giá khả năng ảnh hưởng của các chất ô nhiễm đến cây trồng (bạch đàn)

theo đơn thưa của đương sự và yêu cầu của Tòa án. Tại thời điểm thu mẫu từ ngày 7/4 đến 30/5/2005 cách thời điểm xảy ra sự cố cá chết gần 01 năm có phát hiện nồng độ NH₃ trong đất. Tuy nhiên về nồng độ NH₃ trong đất như đã nêu trên chỉ để đánh giá mức độ ảnh hưởng đến cây trồng và về tiêu chuẩn (Tiêu chuẩn Việt Nam) chưa quy định mức nồng độ NH₃ để đánh giá với khả năng gây độc cho môi trường. Vì vậy việc thu mẫu NH₃ trong đất như trên chỉ để hỗ trợ cho việc xác định nguyên nhân cây bị chết do đất phèn. Còn theo Công văn số 135/CCTS.TT ngày 19/8/2005 của C là nhằm cho biết nồng độ NH₃ có trong nước lớn hơn 1mg/l mới có khả năng gây ngộ độc cho cá.

- Về việc “Thẩm thấu Amoniac (NH₃) qua một thời gian là 01 năm có khả năng ảnh hưởng đến kết quả phân tích?”, “đất ao bị trũng có thể bị thẩm thấu NH₃ không? Và việc trữ lại NH₃ trong đất” theo yêu cầu của Tòa án huyện T thì cần phải có căn cứ kết quả nghiên cứu khoa học của cơ quan nghiên cứu để xác định. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên trao đổi với đơn vị chức năng để làm rõ vấn đề.

Về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, khoản 1 Điều 604 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: Người nào do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Căn cứ vào các văn bản phúc đáp nêu trên thì không có căn cứ để xác định nguyên nhân cá nuôi trong hàm của nguyên đơn chết là do chất NH₃ có ở nhà máy nước đá của gia đình bị đơn rò rỉ ra. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn có trách nhiệm bồi thường là không có căn cứ chấp nhận như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Do Bản án dân sự phúc thẩm số 191/2008/DSPT ngày 30/6/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã bị hủy nên ông H được nhận lại số tiền 50.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo mà ông đã nộp theo phiếu thu số 038445 ngày 04/12/2006 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện nay là thị xã T.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn là người cao tuổi (trên 60 tuổi) có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Đồng bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 604, 605, 608, 624 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc yêu cầu đồng bị đơn ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị P bồi thường thiệt hại gồm:

- Thiệt hại do cá chết số tiền: 117.300.000 đồng;
- Thiệt hại do hoa lợi bị thất thu từ việc không tiếp tục nuôi cá, số tiền 1.200.000.000 đồng.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Phạm Văn H được nhận lại số tiền 50.000 (năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo phiếu thu số 038445 ngày 04/12/2006 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện nay là thị xã T.

Ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Quyền kháng cáo: Bị đơn bà Huỳnh Thị P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn và ông Lê Văn K vắng mặt tại thời điểm Tòa án tuyên án, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát thị xã Tịnh Biên (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Tâm

Bản án số: 09/2024/DS-PT

Ngày 04-01-2024

V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tông

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Rên

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 408/2023/TLPT-DS ngày 07/11/2023 về “Tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4540/2023/QĐ-PT ngày 25/12/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974 Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1980

2.2. Bà Ngô Bích H1, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn P: Bà Ngô Bích H1, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông có thuê phần đất của bà T với diện tích khoảng 10.000m², không nhớ số thửa, số tờ bản đồ, tọa lạc xã B, huyện B để nuôi tôm (tôm thẻ chân trắng), cua (giống hạt dưa) theo hình thức quảng canh. Ông thả 100.000 con tôm thẻ chân trắng ngày 28/7/2021 và thả 10.000 con cua hạt dưa ngày 18/7/2021, cá phi thiên nhiên không có mua giống. Tại thời điểm ông mua tôm, cua của cửa hàng thì không có lập hóa đơn bán hàng, sau này ông có nhờ xác nhận lại cho ông là có mua tôm, cua giống.

Ngày 29/8/2021, ông phát hiện ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Bích H1 khai xả nước ô nhiễm của ao tôm công nghiệp đang bị bệnh qua vuông đất nuôi tôm, cua, cá của ông. Hàng ngày, ông đều có xuống vuông để kiểm tra, đến ngày 29/8/2021 thấy cá chết nổi trên mặt nước, còn tôm, cua thì do còn nhỏ nên không thấy nổi trên mặt nước. Khoảng 01 tháng sau, ông tác vuông thì tôm, cua, cá đã chết toàn bộ.

Ông có yêu cầu Chi bộ ấp T, Ủy ban nhân dân xã B giải quyết thì Ủy ban nhân dân xã có cho người đến xem xét, xác minh nhưng không có mặt bà H1, ông P nên không có lập biên bản. Khi tôm, cua chết thì ông không có biện pháp gì để ngăn chặn thiệt hại vì ông nuôi theo hình thức quảng canh. Đồng thời, do tình hình dịch bệnh covid nên ông không có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để xét nghiệm nguồn nước nhiễm khuẩn. Hiện nay, vuông tôm này đã được bà H1 thuê lại của bà T, ông không còn thuê nữa.

Do đó, ông yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Bích H1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông số tiền bị thiệt hại 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng), trong đó 100.000 con tôm giống giá 11.500.000đ (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng), 10.000 con cua hạt dưa giá 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Bích H1 trình bày:

Ông bà có thuê đất nuôi tôm công nghiệp gần vuông của ông H thuê để nuôi tôm quảng canh. Trước ngày 29/8/2021 khoảng 10 ngày, ông bà có xả đường nước trên phần đất của ông bà thuê để xả bớt nước, chuẩn bị thu hoạch tôm. Vuông của ông bà và vuông ông H thuê cách nhau 01 cái bờ vuông nên đường nước vẫn nằm trên phần đất vuông của ông bà, chưa qua bờ vuông của ông H. Từ thời điểm xả đường nước tới thời điểm thu hoạch tôm (sau ngày 29/8/2021 vài ngày) thì trời cũng không có mưa nên không có hiện tượng tràn nước trong vuông tôm của ông bà qua vuông tôm của ông H. Vuông tôm của ông bà là vuông đến ngày thu hoạch, không phải bị nhiễm bệnh. Hiện tại, ông bà đã thuê lại vuông của bà T và có lập hợp đồng, hợp đồng được lập trước khi xảy ra sự việc ngày 29/8/2021. Bà T kêu ông H giao lại vuông nhưng ông H không chịu giao đến hơn 01 tháng sau mới chịu giao lại.

Ông bà xác định không có lỗi và không gây thiệt hại cho ông H nên không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của ông H.

Do không tiến hành hòa giải được, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã áp dụng các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Bích H1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2023, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông P, bà H1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường số tiền 18.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông H trình bày: Bị đơn khai nước nhiễm bệnh qua vuông của ông làm cho tôm, cua của ông chết toàn bộ nên yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, bà H1 trình bày: Nếu ông H muốn được bồi thường thì phải có đủ căn cứ để chứng minh, do ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông H cho rằng bị đơn ông P, bà H1 có hành vi xả nước thải bị ô nhiễm làm tôm, cua trong vuông của ông chết toàn bộ, gây thiệt hại về tài sản của ông nên

yêu cầu các bị đơn có nghĩa vụ liên đới bồi 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Trong khi đó, ông P, bà H1 cho rằng không có lỗi, không gây thiệt hại cho ông H nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Căn cứ quy định tại Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 2 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau đây:

“a) Có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác;

b) Có thiệt hại xảy ra là thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần;

c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi xâm phạm. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân gây ra thiệt hại”.

Trong vụ án này, ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh thiệt hại xảy ra là gì, số lượng tôm, cua chết cụ thể là bao nhiêu. Trong quá trình tố tụng, ông H thừa nhận ông có đi ra ruộng hàng ngày, có quan sát, kiểm tra thì đến ngày 29/8/2021 thấy cá chết nổi trên mặt nước, do tôm, cua còn nhỏ nên không thấy nổi trên mặt nước. Đến khoảng 01 tháng sau, ông thu hoạch thì không còn tôm, cua trong ruộng, trong thời gian này không thấy tôm, cua chết. Ông H cũng thừa nhận việc nuôi tôm, cua theo hình thức quảng canh thì nước trực tiếp lấy từ nguồn nước tự nhiên bên ngoài, hoàn toàn dựa vào thức ăn trong ao, khi có dịch bệnh không xử lý được hay có biện pháp ngăn chặn thiệt hại, mật độ tôm, cua trong ao thường thấp do dựa hoàn toàn vào tự nhiên. Do đó, việc ông H cho rằng thiệt hại 100.000 con tôm, 10.000 con cua là không có căn cứ. Đồng thời, nguyên nhân trực tiếp gây thiệt hại dẫn đến tôm, cua trong ruộng nuôi quảng canh của ông H chết cũng chưa có cơ quan chuyên môn nào xác định, ông H cũng không có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xét nghiệm nước để tìm ra nguyên nhân. Đối chiếu với quy định đã được viện dẫn nêu trên, nhận thấy ông H không chứng minh được thiệt hại xảy ra, cũng không chứng minh được việc ông P, bà H1 có xả thải và nước thải từ ao nuôi tôm của các bị đơn là nguyên nhân dẫn đến tôm, cua chết nên không đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông H thuộc diện hộ cần nghèo nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 2 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Ngô Bích H1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

[2] Về án phí: Ông Nguyễn Văn H được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tông

Bản án số: 270/2022/DS-PT

Ngày 26-9-2022

V/v Tranh chấp về bồi thường thiệt hại
do tài sản bị xâm phạm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2022/TLPT-DS ngày 11/8/2022 về “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 242/2022/QĐ-PT ngày 29/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1972. Địa chỉ: số 3x/x, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1965. Địa chỉ: số 1xx/x, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Lê Minh D1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số x/x, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số xx/x, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Ông Phạm Văn S có ruộng nuôi thủy sản diện tích là 30.000m² tại ấp Thạnh Hải, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Vào ngày 11/7/2020 ông S có thả 100.000 con tôm sú, 150 con cua (loại cua biển). Tôm, cua đang phát triển rất tốt gần đến thu hoạch thì vào ngày 04/11/2020 ông Lê Minh D1 và ông Nguyễn Văn M thỏa thuận việc mua bán bơm đất như thế nào ông S không biết nhưng khi thổi đất lấp mặt bằng không đắp bờ bao kỹ lưỡng nên khi bơm đất làm cho nước tràn qua chuồng bò và hầm phân bò của ông Lê Minh D1 từ đó nước phân bò tràn qua ruộng nuôi thủy sản của ông S gây ra ô nhiễm nguồn nước làm tôm, cua của ông S đang nuôi trong ruộng bị chết hàng loạt và không thu hoạch được làm thiệt hại đến tài sản của ông S nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Minh D1 và ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông S, thiệt hại được tính như sau:

- Tiền con giống : Tôm sú: 100.000 con x 40 đồng/con = 4.000.000 (Bốn triệu) đồng;
Cua: 150 con x 10.000đồng/con = 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng
- Tiền thức ăn cho cua : Mỗi ngày ăn 50.000 đồng thả được 03 tháng 20 ngày = 110 ngày x 50.000 đồng /ngày = 5.500.000 (Năm triệu năm trăm ngàn) đồng.
- Tiền công nuôi: 04 tháng x 6.000.000 đồng/tháng = 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng.
- Tiền xử lý ao nuôi bị ô nhiễm: 10.000.000 (chín triệu) đồng.
- Tiền mất thu nhập do không thả nuôi được, tính từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021 là 5 tháng x 1.000.000 đồng/tháng = 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

Theo đơn khởi kiện ông S yêu cầu ông M và ông Dũng liên đới bồi thường thiệt hại là 50.000.000 đồng nhưng do tính nhầm ở phần yêu cầu tiền thức ăn cho cua là 5.500.000 đồng (tính chênh lệch 1.000.000 đồng) nên nay ông S chỉ yêu cầu số tiền tiền thức ăn cho cua 4.500.000 đồng, ông S xin rút một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền 1.000.000 đồng.

Tổng cộng thiệt hại ông S yêu cầu ông M và ông Dũng liên đới bồi thường là 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng.

Khi việc xảy ra nêu trên thì ông S có trình báo cho Công an xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú đến hiện trường lập biên bản, ông S không có mời cơ quan chuyên môn đến lập biên bản sự việc.

Sau khi sự việc xảy ra thì ông S có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hải hòa giải về yêu cầu bồi thường thiệt hại nhưng không thỏa thuận được.

Do đó , tại phiên tòa ông Phạm Văn S khởi kiện yêu cầu Lê M D1 và Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại tài sản cho ông S với số tiền là 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Trưa ngày 04/11/2020 ông có thổi đất trước cửa nhà ông để lấp mặt bằng cho ao đất nhà của ông Lê M D1 thổi khoảng 80m³ đất. Khi thổi có máy bơm hút nước ra ngoài , do gần sông nên bị bề bờ bao nên đất , cát và nước tràn qua bên ao vuông của ông Phạm Văn S, thấy vậy ông không tiếp tục thổi đất nữa. Sự việc xảy ra ông khẳng định ông không gây ô nhiễm gì đến nguồn nước trong ao vuông nuôi tôm, cua của ông S và khi đất, cát và nước có chảy qua ao vuông của ông S nhưng ông S không có ý kiến gì. Vào ngày 04/11/2020 ông S có trình báo đến Công an xã Thanh Hải nhưng không trình báo đến cơ quan chuyên môn về việc có gây ra ô nhiễm môi trường nước làm thiệt hại tài sản cho ông S hay không, khi Công an xã làm việc với ông thì ông S nói do ghét ông D1 nên ông S thưa ông D1. Đối với ông Phạm Thanh V1 (Công an viên phụ trách ấp) xác nhận vào ngày 29/3/2021 thì nội dung xác nhận của ông V1 là không đúng sự thật vì việc ông V1 xác nhận không có sự chứng kiến của ông và ông Lê M D1 cũng như không có sự chứng kiến của người nào khác. Từ tháng 11/2020 cho đến nay ông S vẫn tiếp tục bán nguồn nước trong ao vuông cho ông T và ông L nuôi tôm bình thường.

Do đó, tại phiên tòa ông không đồng ý bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng theo yêu cầu khởi kiện của ông S.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê M Dũng trình bày:

Trưa ngày 04/11/2020 ông có xin phần đất của ông Nguyễn Văn M có bơm vào khu vực đất của ông để lấp mặt bằng , khi bơm gần đầy có sạt bờ chảy cát , đất và nước qua ao vuông của ông Phạm Văn S, sau đó ông S viết đơn thưa ông Nguyễn Văn M và ông. Khi Công an xã làm việc với ông M thì ông S nói do ghét ông nên ông S thưa ông.

Khi cát, đất và nước có chảy qua ao vuông của ông S nhưng ông S không có ý kiến gì. Công an xã Thanh Hải có lập biên bản về việc trình báo của ông S vào ngày 04/11/2020, nhưng ông S không trình báo đến cơ quan chuyên môn để thực hiện việc lấy mẫu nước trong ao nuôi tôm, cua của ông S vào ngày xảy ra sự việc có phải do nguồn nước gây ra ô nhiễm môi trường nước là nguyên nhân do ông và ông M gây ra và làm thiệt hại tài sản cho ông S không. Còn ông Phạm Thanh V1 (Công an viên phụ trách ấp) xác nhận vào ngày 29/3/2021 là không đúng sự thật vì việc ông V1 xác nhận không có sự chứng kiến của ông và ông Lê M D1, cũng như không có sự chứng kiến của người nào khác. Từ tháng 11/2020 cho đến nay ông S vẫn tiếp tục bán nguồn nước trong ao vuông của ông S cho ông Trảng và ông Lĩnh nuôi tôm vẫn bình thường.

Nếu tài sản của ông S bị thiệt hại do cát và nước ông M bơm gây ra ngày 04/11/2020 thì ông S phải có đơn yêu cầu Tài nguyên và môi trường xuống lấy mẫu nước để xét nghiệm

mới chứng m là ông và ông M gây ra thiệt hại, nhưng ông S không có yêu cầu và ông S cũng không có giấy tờ gì để chứng m mức thiệt hại về tài sản của ông S mà nay ông S yêu cầu ông và ông M bồi thường thiệt hại tài sản với số tiền 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng là không có căn cứ.

Do đó, tại phiên tòa ông không đồng ý bồi thường thiệt hại tài sản theo yêu cầu khởi kiện của ông S.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:52/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã áp dụng: Căn cứ vào khoản 6 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; các Điều 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 24, khoản 1, khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với ông Nguyễn Văn M và ông Lê M Dũng với số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với ông Lê M Dũng và ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/7/2022, nguyên đơn ông Phạm Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn S vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị bị đơn bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông. Tuy nhiên, tại phiên tòa, do bị đơn ông Lê M D1 cũng đã thừa nhận hành vi của ông gây ra là có lỗi nên nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn xem xét xem có thể bồi thường cho nguyên đơn số tiền phù hợp chứ không nhất thiết là toàn bộ số tiền 49.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn S, sửa Bản án sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, buộc

ông Lê M D1 và ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới bồi thường về tài sản cho ông Phạm Văn S số tiền 5.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phạm Văn S; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đương sự đều xác định vào ngày 04/11/2020 ông Nguyễn Văn M có bơm đất, cát tại phần đất của ông M đến phần đất của ông Dũng. Trong quá trình bơm đất, cát thì đất, cát và nước tràn qua bờ bao xuống phần đất là ao vuông của ông S. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 1.000.000 đồng; việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với ông Nguyễn Văn M và ông Lê M Dũng với số tiền 1.000.000 đồng là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn S thấy rằng:

Ông S cho rằng ông M và ông Dũng trong quá trình bơm đất, cát thì để đất, cát và nước tràn qua bờ bao xuống ao vuông ông S đang nuôi tôm, cua làm ô nhiễm nguồn nước và thiệt hại cho ông S với tổng số tiền là 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng, gồm:

- Tiền con giống, gồm: Tôm sú: $100.000 \text{ con} \times 40 \text{ đồng/con} = 4.000.000$ (Bốn triệu) đồng. Cua: $150 \text{ con} \times 10.000 \text{ đồng/con} = 1.500.000$ (Một triệu năm trăm ngàn) đồng

- Tiền thức ăn cho cua: Mỗi ngày ăn 50.000 đồng thả được 03 tháng 20 ngày = $110 \text{ ngày} \times 50.000 \text{ đồng/ngày} = 5.500.000$ (Năm triệu năm trăm ngàn) đồng.

- Tiền công nuôi: $04 \text{ tháng} \times 6.000.000 \text{ đồng/tháng} = 24.000.000$ (Hai mươi bốn triệu) đồng.

- Tiền xử lý ao nuôi bị ô nhiễm: 9.000.000 (Chín triệu) đồng.

- Tiền mất thu nhập do không thả nuôi được, tính từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021 là 5 tháng $\times 1.000.000 \text{ đồng/tháng} = 5.000.000$ (Năm triệu) đồng.

Ông S yêu cầu hai ông phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại với số tiền 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng.

[3] Tại biên bản ngày 04/11/2020 của Công an xã Thanh Hải ghi nhận: Vào lúc 13 giờ 10 phút ngày 04/11/2020 tại phần đất của ông Lê M Dũng thuộc ấp Thanh Hải, xã Thanh Hải. Ông Dũng mua đất, cát bơm sang lấp phần đất của ông Dũng, do ông Dũng đắp bờ bao thấp nên đất, cát bơm tràn qua vuông của ông S. Tại đơn xin xác nhận ngày 29/3/2021 và Biên bản xác minh ngày 31/3/2022 ông Phạm Thanh V1 là Công an ấp trình bày: Vào lúc 14 giờ ngày 07/11/2020 ông S có báo cho ông V1 biết về tình trạng tôm chết hàng loạt, ông S cho rằng nguyên nhân là do việc bơm đất, cát của ông M để sang lấp hầm phân bò cho ông Dũng làm nước tràn xuống vuông của ông S làm cho nước đục tôm cá chết.

Ông V1 có gặp ông M thì ông S đồng ý cho ông M bồi thường thiệt hại số tiền 4.500.000 đồng. Ông V1 và ông S có đến nhà ông M để bàn bạc, ông M đồng ý nhưng ông M yêu cầu phải thỏa thuận với ông Dũng. Sau đó ông Dũng không đồng ý nên từ đó ông V1 không tiếp tục tham gia. Thấy rằng, lẽ ra khi có tôm, cua chết thì ông S phải trình báo ngay đến cơ quan chức năng, có thẩm quyền đến chứng kiến để xác định số lượng tôm, cua có chết để tiến hành xác định giá trị thiệt hại, làm cơ sở bồi thường nhưng ông S không thực hiện. Tại Công văn số 472/PTNMT ngày 09/3/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạnh Phú xác định không có tiếp nhận thông tin phản ánh của ông S, ông M và ông Dũng đối với sự việc xảy ra vào ngày 04/11/2020 cũng như đề xuất hỗ trợ xử lý của Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hải.

[6] Tại mục 1 Phần I của Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08 tháng 7 năm 2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quy định về nguyên tắc chung thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chỉ phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau đây:

- “1.1. Phải có thiệt hại xảy ra;
- 1.2. Phải có hành vi trái pháp luật;
- 1.3. Phải có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi trái pháp luật. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật và ngược lại hành vi trái pháp luật là nguyên nhân gây ra thiệt hại;
- 1.4. Phải có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý của người gây thiệt hại”.

Từ những phân tích trên thấy rằng mặc dù bị đơn không đồng ý bồi thường những thiệt hại về tài sản mà ông S yêu cầu, cũng không có văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền xác định hậu quả xảy ra về việc tôm cá của ông S chết cũng như nguồn nước của trong ruộng của ông S bị ô nhiễm là do bị đơn gây ra. Nhưng tại các biên bản sự việc như đã nêu trên cũng như sự thừa nhận của các bên đương sự thì trên thực tế có việc ông M, ông D1 bơm đất cát khiến nước tràn qua ao của ông S; khiến tôm cua trong ruộng của ông S chết.

Tại phiên tòa phúc thẩm thì ông M, ông D1 cũng thừa nhận có bơm cát vào khu vực đất của ông D1 để lấp mặt bằng; và trong quá trình thực hiện thì có gây sạt bờ chảy cát, đất và nước qua ao ruộng của ông Phạm Văn S, bị đơn thừa nhận hành vi trên là có lỗi, nhưng không thừa nhận việc tôm, cua chết là do nguyên nhân nước bơm cát tràn qua. Tuy nhiên, theo tập quán và quy trình quản lý của ao, hồ nuôi trồng thủy sản thì việc nước, đất,..từ môi trường bên ngoài tràn vào sẽ ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của tôm, cua đang thả nuôi trong ao. Do đó, việc ông S yêu cầu bị đơn bồi thường là có căn cứ chấp nhận một phần; cụ thể buộc ông Lê M D1 và ông Nguyễn Văn M bồi thường cho ông Phạm Văn S số tiền 5.500.000 đồng là tiền con giống và 10.000.000 đồng là tiền xử lý ao nuôi bị

ô nhiễm. Tổng cộng số tiền mà ông Lê M D1 và ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Phạm Văn S là 15.500.000 (mười lăm triệu năm nghìn) đồng.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp, kháng cáo của nguyên đơn có căn cứ nên được chấp nhận một phần.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn S;

Sửa Bản án sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; các Điều 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 24, khoản 1, khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với ông Nguyễn Văn M và ông Lê M Dũng với số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với ông Lê M Dũng và ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản. Ông Lê M Dũng và ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Phạm Văn S số tiền 15.500.000 (mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Lê M Dũng và ông Nguyễn Văn M phải liên đới chịu 775.000 (bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho ông Phạm Văn S 1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số 0000787 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí phúc thẩm : Hoàn lại cho ông Phạm Văn S 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0007381 ngày 14 tháng 7 năm của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên và đóng dấu)**

Nguyễn Hữu Lương

FDVN LAW FIRM

Bản án số: 84/2017/DS-PT

Ngày: 01-8-2017

V/v “Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm
môi trường”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quang

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên, bà Nguyễn Thị Hạnh Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Bà Phạm Thị Thanh Hoa – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21, 24, 25 tháng 7 năm 2017 và ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2017/TLPT-DS ngày 13-3-2017 về “Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2016/DS - ST ngày 22-12-2016 của Tòa án nhân dân thành phố N1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2017/QĐPT-DS ngày 17-5-2017; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 69/2017/QĐPT-DS ngày 20-6-2017; Quyết định thay đổi, bổ sung người tiến hành tố tụng số 41/2017/QĐ-PT ngày 18-7-2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Hoàng Văn A1, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Đường K1, phường M12, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Người đại diện hợp pháp của ông A1: Ông Nguyễn Đình B1; địa chỉ: Đường K2, phường M7, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 09-5-2016 (có mặt).

1.2. Ông Nguyễn Hữu A2, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A2: Ông Nguyễn Đình B1; địa chỉ: Đường K2, phường M7, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 09-5-2016 (có mặt).

1.3. Ông Lê Văn A3, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A3: Ông Nguyễn Hữu B2; địa chỉ: Đường O1, phường P1, quận Q1, thành phố Hồ Chí Minh - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 11-5-2016 (có mặt).

1.4. Bà Đỗ Thị Thúy A4, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà A4: Bà Vũ Thị Phương B3, sinh năm 1982; địa chỉ: Đường K4, phường M2, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 12-5-2016 (có mặt).

1.5. Ông Đoàn Văn A5, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A5: Bà Nguyễn Thị B4; địa chỉ: Đường K5, phường M3, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 13-5-2016 (có mặt).

1.6. Ông Nguyễn Văn A6, sinh năm 1947 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A6: Bà Nguyễn Thị Thanh A18, sinh năm 1987; địa chỉ: Xã L1, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 30-5-2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A6: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

1.7. Bà Phan Thị A7, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà A7: Ông Nguyễn Chí B5, sinh năm 1982; địa chỉ: phường M7, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 22-6-2016 (có mặt).

1.8. Bà Nguyễn Thị A8, sinh năm 1947 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà A8: Ông Phạm Xuân B6, sinh năm 1957; địa chỉ: Đường K2, phường M7, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 12-7-2016 (có mặt).

1.9. Bà Đỗ Thị Ngọc A9, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà A9: Bà Trương Thị Thanh B7, sinh năm 1985; địa chỉ: Đường K6, phường M9, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 13-5-2016 (có mặt).

1.10. Ông Ngô Ngọc A10, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Xã L2, N3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A10: Bà Tạ Thị B8, sinh năm 1985; địa chỉ: phường M7, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 22-6-2016, chứng thực ngày 09-01-2017 (có mặt).

1.11. Ông Nguyễn Hữu A11, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Đường K7, phường M13, thành phố N2, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Người đại diện hợp pháp của ông A11: Bà Tạ Thị B8; địa chỉ: phường M7, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 22-6-2016 (có mặt).

1.12. Ông Nguyễn Trần A12, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A12: Ông Huỳnh Ngọc B9, sinh năm 1953; địa chỉ: Xã L3, huyện N3, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 09-5-2016 (có mặt).

1.13. Ông Lê Văn A13, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A13: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

1.14. Ông Nguyễn Trọng A14, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A14: Ông Mai Thành C2 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

1.15. Ông Nguyễn Duy A15, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A15: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

1.16. Ông Dương Văn A16, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Người đại diện hợp pháp của ông A16: Bà Trần Thị Lê B10, sinh năm 1969; địa chỉ: Xã L1, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 12-5-2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A16: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

1.17. Ông Lê Văn A17, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A17: Bà Nguyễn Thị Thanh A18; địa chỉ: Xã L1, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 09-5-2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A17: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

- 1.18. Bà Nguyễn Thị Thanh A18, sinh năm 1987 (có mặt).
Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A18: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
- 1.19. Ông Lê Văn A19, sinh năm 1968 (có mặt).
Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A19: Ông Nguyễn Chí C3 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
- 1.20. Ông Phạm Văn A20, sinh năm 1974 (có mặt).
Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A20: Ông Nguyễn Chí C3 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
- 1.21. Ông Phạm Văn A21, sinh năm 1946 (có mặt).
Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A21: Ông Mai Thành C2 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
- 1.22. Ông Lê Văn A22, sinh năm 1966 (có mặt).
Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Người đại diện hợp pháp của ông A22: Ông Nguyễn Hải B11; địa chỉ: Đường K2, phường M4, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 29-6- 2016 (có mặt).
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A22: Ông Vũ Anh C4 và bà Nguyễn Thị Mỹ C5 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
- 1.23. Ông Trịnh Kỳ A23, sinh năm 1967 (có mặt).
Địa chỉ: Đường K12, phường M15, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Người đại diện hợp pháp của ông A23: Ông Nguyễn Hải B11; địa chỉ: Đường K2, phường M4, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 30-6-2016 (có mặt).
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A23: Ông Vũ Anh C4 và bà Nguyễn Thị Mỹ C5 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
- 1.24. Ông Nguyễn Văn A24, sinh năm 1971 (có mặt).
Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Người đại diện hợp pháp của ông A24: Ông Nguyễn Hải B11; địa chỉ: Đường K2, phường M4, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 14- 12-2016 (có mặt).
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A24: Ông Vũ Anh C4 và bà Nguyễn Thị Mỹ C5 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
- 1.25. Ông Nguyễn Văn A25, sinh năm 1970 (có mặt).
Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A25: Ông Huỳnh Ngọc B9; địa chỉ: xã L3, huyện N3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 10-5-2016 (có mặt).

1.26. Ông Nguyễn Văn A26, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 7, Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A26: Bà Vũ Thị Phương B3; địa chỉ: Đường K4, phường M2, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 13-5- 2016 (có mặt).

1.27. Ông Đặng Minh A27, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện hợp pháp của ông A27: Bà Nguyễn Thị Thanh A18; địa chỉ: Xã L1, thành phố N1 là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 09-5-2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A27: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

1.28. Ông Nguyễn Trọng A28, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A28: Bà Nguyễn Thị Thanh A18; địa chỉ: Xã L1, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 09-5-2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A28: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

1.29. Ông Nguyễn Hoàng A29, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A29: Bà Nguyễn Thị Thanh A18; địa chỉ: Xã L1, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 09-5-2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A29: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

1.30. Ông Nguyễn Trung A30, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A30: Bà Nguyễn Thị Thanh A18; địa chỉ: Xã L1, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 09-5-2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A30: Ông Hoàng Long C1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

1.31. Ông Phạm Văn A31, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện hợp pháp của ông A31: Ông Phan Tứ B12; địa chỉ: Đường K11, phường M14, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 30-6-2016 (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A31: Ông Vũ Anh C4 và bà Nguyễn Thị Mỹ C5 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

1.32. Ông Nguyễn Văn A32, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A32: Ông Nguyễn Hữu B2; địa chỉ: Đường O1, phường P1, quận Q1, thành phố Hồ Chí Minh - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 11-5-2016 (có mặt).

1.33. Ông Nguyễn Văn A33, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông A33: Bà Nguyễn Thị B4; địa chỉ: Đường K5, phường M3, thành phố N1 - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 14/5/2016 (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Công ty TNHH thủy sản D1.

Địa chỉ trụ sở: Đường K9, xã L4, huyện N3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn E1 – Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

Địa chỉ hiện nay: Đường K8, phường M13, thành phố N2, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh G1– Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.2. Công ty TNHH D2.

Địa chỉ trụ sở: Đường K9, xã L4, huyện N3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Đông E2 – Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Địa chỉ hiện nay: phường P2, quận Q2, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty D2: Ông Ngô Đông I1, sinh năm 1969; địa chỉ: phường M13, thành phố N2, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - là đại diện theo Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 20-7-2017 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty: Ông Nguyễn Thanh G1– Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.3. Công ty TNHH D3.

Địa chỉ trụ sở: Xã L4, huyện N3, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông Doãn Văn E3 – Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

Địa chỉ hiện nay: Đường K4, phường M2, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty: Ông Nguyễn Thanh G1– Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.4. Bà Hồ Thị E4 - Chủ doanh nghiệp tư nhân (DNTN) chế biến hải sản D4 (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Đường K10, phường M6, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà E4: Ông Nguyễn Minh I2, sinh năm 1985; Địa chỉ: xã L4, huyện N3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu - là đại diện theo Hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 24-7-2017 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh G1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.5. Bà Đỗ Thị E5 - Chủ doanh nghiệp tư nhân (DNTN) D5 (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Đường K9, xã L4, huyện N3, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Địa chỉ liên lạc: Đường K13, phường M8, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà E5: Ông Đặng Văn I3, sinh năm 1957; địa chỉ: Đường K10, phường M5, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu - là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 21-7-2017 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh G1– Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.6. Ông Huỳnh Trung E6 - Chủ doanh nghiệp tư nhân (DNTN) D6 (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Đường K9, xã L4, huyện N3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông Sơn: Bà Lê Thị I4; địa chỉ: Đường K11, phường M13, thành phố N2, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu - là đại diện theo Giấy ủy quyền số 04/TS ngày 01-6-2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của DNTN D6: Ông Bùi Đức G2 - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

2.7. Bà Nguyễn Thị E7 - Chủ doanh nghiệp tư nhân (DNTN) D7 (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Đường K9, xã L4, huyện N3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2.8. Ông Lê Xuân E8 - Chủ doanh nghiệp tư nhân (DNTN) D8 (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông E8: Ông Trần I5, sinh năm 1960; địa chỉ: Xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 20-6-2017 (có mặt).

2.9. Công ty TNHH D9.

Địa chỉ trụ sở: Đường K9, xã L4, huyện N3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công E9 - Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Địa chỉ hiện nay: xã L5, huyện N4, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của Công ty D9: Ông Bùi Công I6, sinh năm 1973; địa chỉ: xã L6, huyện N4, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - là đại diện theo Giấy ủy quyền số 02/2017-UQ ngày 20-7-2017 (có mặt).

2.10. Ông Nguyễn Thành E10 - Chủ doanh nghiệp tư nhân (DNTN) chế biến bột cá D10 (có mặt).

Địa chỉ trụ sở: Đường K9, xã L4, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2.11. Ông Nguyễn Công E11 – Chủ doanh nghiệp tư nhân (DNTN) D11 (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Đường K9, xã L4, huyện N3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Những người tham gia tố tụng khác:

3.1. Viện Môi trường và Tài nguyên – Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;
Người đại diện hợp pháp theo Giấy ủy quyền ngày 01-11-2016:

- Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Đường O3, phường P3, quận Q3, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

- Ông Nguyễn Hải H2, sinh năm 1979; địa chỉ: Đường O3, phường P3, quận Q3, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn H3 – Chức vụ: Phó Giám đốc (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo Giấy ủy quyền ngày 19-7-2017: Ông Lê Tông H4, sinh năm 1972 – Chức vụ: Quyền Chi cục trưởng Chi cục thủy sản (có mặt).

3.3. Ủy ban nhân dân xã L1, thành phố N1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp theo Giấy ủy quyền số 170/UQ-UBND ngày 30-5- 2017: Ông Phạm Văn H5 – Cán bộ thủy sản (có mặt).

3.4. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp theo Giấy ủy quyền số 3417/STNMT-TTr ngày 19- 7-2017:

- Ông Nguyễn Quốc H6 – Chuyên viên phòng kiểm soát ô nhiễm, Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường (có mặt).

- Bà Nguyễn Quang Ngọc H7, sinh năm 1980 – Thanh tra viên Thanh tra Sở Tài nguyên và môi trường (có mặt).

3.5. Phòng kinh tế thành phố N1.

Người đại diện hợp pháp theo Giấy ủy quyền số 384/GUQ-PKT ngày 19-7- 2017:

Ông Nguyễn Văn H8, sinh năm 1969 – Chuyên viên Phòng kinh tế (có mặt).

4. Người kháng cáo:

4.1. Công ty TNHH thủy sản D1;

4.2. Công ty TNHH D2;

4.3. Công ty TNHH D3;

4.4. Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4;

4.5. Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5;

4.6. Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8;

4.7. Công ty TNHH D9;

4.8. Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10;

4.9. Ông Huỳnh Trung E6 - Chủ DNTN D6.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, 33 nguyên đơn trình bày: Vào đêm ngày 05, rạng sáng ngày 06-9-2015, các hộ dân nuôi thủy sản trên sông Chà Và tại xã L1 phát hiện cá nuôi lồng bè chết hàng loạt, hiện tượng này tiếp tục xảy ra trong tháng 9-2015. Sau khi sự việc xảy ra các nguyên đơn đã trình báo ngay với cơ quan có thẩm quyền, đã

tiến hành thống kê, xác định thiệt hại của các nguyên đơn. Các nguyên đơn nêu thiệt hại cụ thể như sau:

1. Ông Hoàng Văn A1 thiệt hại 260.400.000 đồng, bao gồm:

- Cá chim: $3000 \text{ con} \times 0,5\text{kg}/\text{con} \times 120.000\text{đ}/\text{kg} = 180.000.000 \text{ đồng};$
- Cá chêm: $800 \text{ con} \times 0,5\text{kg}/\text{con} \times 80.000\text{đ}/\text{kg} = 32.000.000 \text{ đồng};$
- Cá mú: $1100 \text{ con} \times 0,2\text{kg}/\text{con} \times 220.000\text{đ}/\text{kg} = 48.400.000 \text{ đồng}.$

2. Ông Nguyễn Hữu A2 thiệt hại 591.360.000 đồng, bao gồm:

* Thiệt hại về thức ăn: (hệ số 2 và 12 trong công thức là hệ số thức ăn)

- Cá bớp: $1.000 \text{ con} \times 2\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 288.000.000 \text{ đồng};$
- Cá chim: $6.000 \text{ con} \times 0,4\text{kg}/\text{con} \times 2 \times 14.000\text{đ}/\text{kg} = 67.200.000 \text{ đồng};$
- Cá chêm: $1.500 \text{ con} \times 0,3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 64.800.000 \text{ đồng};$

* Cá mú: $400 \text{ con} \times 0,6\text{kg}/\text{con} \times 240.000\text{đ}/\text{kg} = 57.600.000 \text{ đồng};$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 6 \text{ tháng} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} = 60.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác: $10\% \times 537.600.000\text{đ} = 53.760.000\text{đ}.$

3. Ông Lê Văn A3 thiệt hại 315.568.000 đồng, bao gồm:

* Cá giống:

- Cá bớp: $900 \text{ con} \times 32.000\text{đ}/\text{con} = 28.800.000 \text{ đồng};$
- Cá chim: $2.100 \text{ con} \times 8.000\text{đ}/\text{con} = 16.800.000 \text{ đồng};$
- Cá chêm: $600 \text{ con} \times 6.000\text{đ}/\text{con} = 3.600.000 \text{ đồng};$

Tổng số tiền cá giống bị thiệt hại 49.200.000 đồng;

* Thức ăn:

- Cá bớp $900 \text{ con} \times 1\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 129.600.000 \text{ đồng};$
- Cá chêm $600 \text{ con} \times 0,4\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 34.560.000 \text{ đồng};$
- Cá chim $2.100 \text{ con} \times 0,4\text{kg}/\text{con} \times 2 \times 14.000\text{đ}/\text{kg} = 23.520.000 \text{ đồng};$

Tổng số tiền thức ăn bị thiệt hại: 187.680.000 đồng.

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 5 \text{ tháng} = 50.000.000 \text{ đồng}$

* Chi phí khác $10\% \times 286.880.000 \text{ đồng} = 28.688.000 \text{ đồng}.$

4. Bà Đỗ Thị Thúy A4 thiệt hại 964.550.000 đồng, bao gồm:

* Cá thương phẩm: $300 \text{ con} \times 7\text{kg}/\text{con} \times 150.000\text{đ}/\text{kg} = 315.000.000 \text{ đồng}.$

* Giống cá nhỏ, gồm:

- Cá bớp: $1.000 \text{ con} \times 25.000\text{đ}/\text{con} = 25.000.000 \text{ đồng};$
- Cá chim: $10.000 \text{ con} \times 8.000\text{đ}/\text{con} = 80.000.000 \text{ đồng};$
- Cá mú đen: $1000 \text{ con} \times 22.000 \text{ đ}/\text{con} = 22.000.000 \text{ đồng};$
- Cá mú nghệ: $6.500 \text{ con} \times 35.000\text{đ}/\text{con} = 227.500.000 \text{ đồng};$
- Cá chêm: $10.000 \text{ con} \times 3.000\text{đ}/\text{con} = 30.000.000 \text{ đồng};$

Tổng số tiền cá giống bị thiệt hại: 384.500.000 đồng;

* Thức ăn cho cá nhỏ:

- Cá bớp: $1.000 \text{ con} \times 0.5\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 72.000.000 \text{ đồng};$
 - Cá chim: $10.000 \text{ con} \times 0.3\text{kg}/\text{con} \times 2 \times 14.000\text{đ}/\text{kg} = 84.000.000 \text{ đồng};$
 - * Nhân công: $5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 2 \text{ người} \times 5 \text{ tháng} = 50.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí khác: $10\% \times 590.500.000 \text{ đồng} = 59.050.000 \text{ đồng}.$
5. Ông Đoàn Văn A5 thiệt hại 253.132.000 đồng, bao gồm:
- * Về con giống:
 - Cá bớp: $500 \text{ con} \times 32.000\text{đ}/\text{kg} = 16.000.000 \text{ đồng};$
 - Cá chim: $4.700 \text{ con} \times 7.000\text{đ}/\text{kg} = 32.900.000 \text{ đồng};$
 - Tổng số tiền mua con giống: 48.900.000 đồng.
 - * Thiệt hại về thức ăn:
 - Thức ăn tươi cho cá bớp: $500 \text{ con} \times 1\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 72.000.000 \text{ đồng};$
 - Thức ăn công nghiệp: $4.700 \text{ con} \times 0.45\text{kg}/\text{con} \times 2 \times 14.000\text{đ}/\text{kg} = 59.220.000 \text{ đồng};$
 - * Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ tháng} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} = 50.000.000 \text{ đồng};$
 - * Thiệt hại về chi phí khác: xăng, dầu, điện, nước: $230.120.000 \text{ đồng} \times 10\% = 23.012.000 \text{ đồng}.$
6. Ông Nguyễn Văn A6 thiệt hại 1.082.600.000 đồng, bao gồm:
- * Cá bớp:
 - Giống: $3.500 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 105.000.000 \text{ đồng};$
 - Thức ăn $3.500 \text{ con} \times 1.3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 655.200.000 \text{ đồng}.$
 - * Cá chim:
 - Giống: $5000 \text{ con} \times 9000\text{đ}/\text{con} = 45.000.000 \text{ đồng};$
 - Thức ăn: $5000 \text{ con} \times 0.2\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 144.000.000 \text{ đồng};$
 - * Nhân công: $5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 2 \text{ người} \times 3.5 \text{ tháng} = 35.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí khác: $10\% \times 984.200.000 \text{ đồng} = 98.400.000 \text{ đồng}.$
7. Bà Phan Thị A7 thiệt hại 84.320.000 đồng, bao gồm:
- * Thiệt hại về cá bớp:
 - Giá trị con giống: $450 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 13.500.000 \text{ đồng};$
 - Chi phí thức ăn: $450 \text{ con} \times 150\text{g}/\text{con} \times 12 \times 12.000 \text{ đ}/\text{kg} = 9.720.000 \text{ đồng};$
 - * Nhân công: $1 \text{ người} \times 4 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 1.5 \text{ tháng} = 6.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí khác: 2.900.000 đồng;
 - Tổng thiệt hại về cá bớp: 32.120.000 đồng.
 - * Thiệt hại về cá chim:
 - Giá trị con giống: $1000 \text{ con} \times 9.000\text{đ}/\text{con} = 9.000.000 \text{ đồng};$
 - Chi phí thức ăn: $1000 \text{ con} \times 0.3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 43.200.000 \text{ đồng};$
 - Tổng thiệt hại về cá chim: 52.200.000 đồng.
8. Bà Nguyễn Thị A8 thiệt hại 1.719.740.000 đồng, bao gồm:
- * Cá thương phẩm: Cá bớp $2.200 \text{ con} \times 4\text{kg}/\text{con} \times 150.000\text{đ}/\text{kg} = 1.320.000.000 \text{ đồng};$

- * Cá giống:
 - Cá bớp giống 1: $1500 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 45.000.000 \text{ đồng};$
 - Cá bớp giống 2: $3000 \text{ con} \times 28.000\text{đ}/\text{con} = 84.000.000 \text{ đồng};$
 - Tổng thiệt hại về cá giống: 129.000.000 đồng;
- * Thức ăn:
 - Cá bớp giống 1: $1500 \text{ con} \times 0.7\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 151.200.000 \text{ đồng};$
 - Cá bớp giống 2: $3000 \text{ con} \times 0.1\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 43.200.000 \text{ đồng};$
- * Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 40.000.000 \text{ đồng};$
- * Chi phí khác: $10\% \times 363.400.000 \text{ đồng} = 36.340.000 \text{ đồng}.$
- 9. Bà Đỗ Thị Ngọc A9 thiệt hại 715.726.000 đồng, bao gồm:
 - * Cá thương phẩm: Cá mú $750 \text{ con} \times 0.9\text{kg}/\text{con} \times 240.000\text{đ}/\text{kg} = 162.000.000 \text{ đồng};$
 - * Về con giống:
 - Cá chim: $9.400 \text{ con} \times 5.500\text{đ}/\text{con} = 51.700.000 \text{ đồng};$
 - Cá chẽm: $3800 \text{ con} \times 6000\text{đ}/\text{con} = 22.800.000 \text{ đồng};$ Tổng thiệt hại về giống: 74.500.000 đồng;
 - * Về thức ăn:
 - Cá chẽm: $3.800 \text{ con} \times 0.4\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 218.880.000 \text{ đồng};$
 - Cá chim $9.400 \text{ con} \times 0.4\text{kg}/\text{con} \times 2 \times 14.000\text{đ}/\text{kg} = 105.280.000 \text{ đồng};$ Tổng thiệt hại về thức ăn: 324.160.000 đồng;
 - * Nhân công: $2 \text{ người} \times 9 \text{ tháng} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} = 90.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí khác: $10\% \times 650.660.000 \text{ đồng} = 65.066.000 \text{ đồng}.$
- 10. Ông Ngô Ngọc A10 thiệt hại 535.711.000 đồng, bao gồm:
 - * Cá thương phẩm: Cá chẽm $2.900 \text{ con} \times 0.9\text{kg}/\text{con} \times 85.000\text{đ}/\text{kg} = 221.850.000 \text{ đồng};$
 - * Về con giống:
 - Cá bớp: $700 \text{ con} \times 24.000\text{đ} = 16.800.000 \text{ đồng};$
 - Cá chim: $3.400 \text{ con} \times 7.000\text{đ} = 23.800.000 \text{ đồng};$
 - Cá mú: $800 \text{ con} \times 50.000\text{đ}/\text{con} = 40.000.000 \text{ đồng};$
 - Thiệt hại về giống: 80.600.000 đồng;
 - * Về thức ăn:
 - Cá tươi cho cá bớp: $350\text{kg} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 50.400.000 \text{ đồng};$
 - Cá tươi cho cá mú: $320\text{kg} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 46.080.000 \text{ đồng};$
 - Thức ăn công nghiệp cho cá chim: $3400 \text{ con} \times 0.4 \times 2 \times 14.000\text{đ}/\text{kg} = 38.080.000 \text{ đồng}.$
 - Tổng thiệt hại về thức ăn: 134.560.000 đồng;
 - * Nhân công: $1 \text{ người} \times 10 \text{ tháng} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} = 50.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí khác: $487.010.000 \text{ đồng} \times 10\% = 48.701.000 \text{ đồng}.$
- 11. Ông Nguyễn Hữu A11 thiệt hại 189.000.000 đồng, bao gồm:

- * Chi phí con giống cá bớp: $1.600 \text{ con} \times 23.000\text{đ}/\text{con} = 36.800.000 \text{ đồng};$
- * Chi phí thức ăn: $1.600 \text{ con} \times 0,5\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 115.200.000 \text{ đồng};$
- * Nhân công: $2 \text{ người} \times 4 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 2,5\text{tháng} = 20.000.000$
- * Chi phí khác 17.000.000 đồng.

12. Ông Nguyễn Trần A12 thiệt hại 93.398.000 đồng, bao gồm:

* Chi phí con giống:

- Cá bớp: $100 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 3.000.000 \text{ đồng};$
- Cá chim: $500 \text{ con} \times 10.000\text{đ}/\text{con} = 5.000.000 \text{ đồng};$
- Cá chẽm: $100 \text{ con} \times 6.000\text{đ}/\text{con} = 600.000 \text{ đồng};$
- Cá mú: $100 \text{ con} \times 45.000 \text{ đồng} = 4.500.000 \text{ đồng};$

Tổng chi phí giống 13.100.000 đồng;

* Chi phí thức ăn:

- Sản lượng cá bớp $100 \text{ con} \times 0,5\text{kg}/\text{con} = 50\text{kg};$
- Sản lượng cá chim $500 \text{ con} \times 0,3\text{kg}/\text{con} = 150\text{kg};$
- Sản lượng cá chẽm $100 \text{ con} \times 0,2\text{kg}/\text{con} = 20\text{kg};$
- Sản lượng cá mú $100 \text{ con} \times 0,5\text{kg}/\text{con} = 50\text{kg};$

Tổng khối lượng cá thiệt hại $270\text{kg} \times 12 \times 12.000 \text{ đồng} = 38.880.000 \text{ đồng};$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 4 \text{ tháng} \times 4 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} = 32.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác: 9.398.000 đồng.

13. Ông Lê Văn A13 thiệt hại 3.001.940.000 đồng, bao gồm:

* Thiệt hại về cá thương phẩm: $1500 \text{ con} \times 8,5\text{kg}/\text{con} \times 150.000\text{đ}/\text{kg} = 1.912.500.000$
đồng;

* Thiệt hại về giống cá nhỏ:

- Cá bớp: $2.600 \times 33.000\text{đ}/\text{con} = 85.800.000 \text{ đồng};$
- Cá chim: $10.000 \text{ con} \times 7500\text{đ}/\text{con} = 75.000.000 \text{ đồng};$
- Cá chẽm: $3.400 \text{ con} \times 6000\text{đ}/\text{con} = 20.400.000 \text{ đồng};$

* Thiệt hại về thức ăn cá nhỏ:

- Thức ăn cá bớp: $2600 \text{ con} \times 1\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 374.400.000 \text{ đồng};$
- Thức ăn cá chim: $10.000 \text{ con} \times 0,5\text{kg}/\text{con} \times 2 \times 14.000\text{đ}/\text{kg} = 140.000.000 \text{ đồng};$
- Thức ăn cá chẽm: $3400 \text{ con} \times 0,5\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 244.800.000 \text{ đồng};$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 5 \text{ tháng} = 50.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác: $10\% \times 990.400.000 \text{ đồng} = 99.040.000 \text{ đồng}.$

14. Ông Nguyễn Trọng A14 thiệt hại 170.082.000 đồng, bao gồm:

* Về con giống:

- Cá bớp: $200 \text{ con} \times 32.000\text{đ}/\text{con} = 6.400.000 \text{ đồng};$
- Cá chẽm: $1400 \text{ con} \times 10.000\text{đ}/\text{con} = 14.000.000 \text{ đồng};$
- Cá chim: $2700 \text{ con} \times 4600\text{đ}/\text{con} = 12.420.000 \text{ đồng};$

Tổng thiệt hại về con giống: 32.820.000 đồng;

* Về thức ăn:

- Thức ăn cá tươi: Cá bớp và cá chẽm: $(200\text{kg} + 280\text{kg}) \times 12 \times 12.000\text{đ/kg} = 69.120.000$ đồng;

- Thức ăn công nghiệp:

Cá chim: $2.700 \text{ con} \times 0.3\text{kg/con} \times 2 \times 14.000\text{đ/kg} = 22.680.000$ đồng;

* Nhân công: $1 \text{ người} \times 6 \text{ tháng} \times 5 \text{ triệu đồng/người/tháng} = 30.000.000$ đồng;

* Chi phí khác: $154.620.000 \text{ đồng} \times 10\% = 15.462.000$ đồng.

15. Ông Nguyễn Duy A15 thiệt hại 1.353.250.000 đồng, bao gồm:

* Cá bớp thương phẩm: $870 \text{ con} \times 3.5\text{kg/con} \times 150.000 \text{ đ/kg} = 456.750.000$ đồng;

* Cá chim:

- Giống: $15.000 \text{ con} \times 8.000\text{đ/con} = 120.000.000$ đồng;

- Thức ăn tươi: $\frac{1}{2} 15.000 \times 0.5\text{kg/con} \times 12 \times 12.000\text{đ/kg} = 540.000.000$ đồng;

- Thức ăn công nghiệp: $\frac{1}{2} 15.000 \times 0.5\text{kg/con} \times 2 \times 14.000\text{đ/kg} = 105.000.000$ đồng;

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng/người/tháng} \times 5 \text{ tháng} = 50.000.000$ đồng;

* Chi phí khác: $10\% \times 815.000.000 \text{ đồng} = 81.500.000$ đồng.

16. Ông Dương Văn A16 thiệt hại 1.305.900.000 đồng, bao gồm:

* Cá bớp thương phẩm: $1.000 \text{ con} \times 3.5\text{kg/con} \times 145.000\text{đ/kg} = 507.500.000$ đồng;

* Chi phí giống cá nhỏ:

- Cá bớp loại 2: $2.500 \text{ con} \times 30.000\text{đ/con} = 75.000.000$ đồng;

- Cá chim giống: $15.000 \text{ con} \times 7.500\text{đ/con} = 112.500.000$ đồng;

* Chi phí thức ăn:

- Cá bớp: $2.500 \text{ con} \times 0.2\text{kg/con} \times 2 \times 12.000\text{đ/kg} = 12.000.000$ đồng;

- Thức ăn tươi cho cá chim: $\frac{1}{2} 15.000 \text{ con} \times 0.4 \text{ kg/con} \times 12 \times 12.000\text{đ/kg} = 432.000.000$ đồng;

- Thức ăn công nghiệp cho cá chim: $\frac{1}{2} 15.000 \text{ con} \times 0.4\text{kg/con} \times 2 \times 360.000\text{đ/bao} (25\text{kg/bao}) = 86.400.000$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 4 \text{ triệu đồng/người/tháng} \times 1 \text{ tháng} = 8.000.000$ đồng;

* Chi phí khác: 72.500.000 đồng.

17. Ông Lê Văn A17 thiệt hại 329.900.000 đồng, bao gồm:

* Chi phí con giống:

- Cá bớp: $800 \text{ con} \times 28.000\text{đ/con} = 22.400.000$ đồng;

- Cá chim: $1.000 \text{ con} \times 9.000\text{đ/con} = 9.000.000$ đồng;

- Cá mú: $500 \text{ con} \times 45.000\text{đ/con} = 22.500.000$ đồng;

Tổng số tiền con giống là 53.900.000 đồng;

* Chi phí thức ăn:

- Cá bớp: $800 \text{ con} \times 1.3\text{kg/con} \times 12 \times 12.000\text{đ/kg} = 149.760.000$ đồng;

- Cá chim: $1.000 \text{ con} \times 0.2\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 28.800.000 \text{ đồng};$
- Cá mú: $500 \text{ con} \times 0,45\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 32.400.000 \text{ đồng};$
Tổng số tiền thức ăn 210.960.000 đồng;

* Nhân công: $3.5 \text{ tháng} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 2 \text{ người} = 35.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác: $10 \% \times 299.860.000 \text{ đồng} = 30.000.000 \text{ đồng}.$

18. Bà Nguyễn Thị Thanh A18 thiệt hại 319.000.000 đồng, bao gồm:

* Chi phí con giống:

- Cá bớp: $1.000 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 30.000 .000 \text{ đồng};$

- Cá chim: $1.000 \text{ con} \times 9.000\text{đ}/\text{con} = 9.000.000 \text{ đồng}.$

* Chi phí thức ăn:

- Cá bớp: $1.000 \text{ con} \times 1.3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 187.200.000 \text{ đồng};$

- Cá chim: $1.000 \text{ con} \times 0.2\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 28.800.000 \text{ đồng}.$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 3.5 \text{ tháng} = 35.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác $10\% \times 290.000.000 \text{ đồng} = 29.000.000 \text{ đồng}.$

19. Ông Lê Văn A19 thiệt hại 130.900.000 đồng, bao gồm:

* Chi phí con giống:

- Cá bớp: $500 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 15.000.000 \text{ đồng};$

- Cá chim: $500 \text{ con} \times 8.000\text{đ}/\text{con} = 4.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí thức ăn:

- Cá bớp: $500 \text{ con} \times 0,8\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 57.600.000 \text{ đồng};$

- Cá chim $500 \text{ con} \times 0,2\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 14.400.000 \text{ đồng};$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 3,5 \text{ tháng} \times 4 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} = 28.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác $10\%: 11.900.000 \text{ đồng}.$

20. Ông Phạm Văn A20 thiệt hại 527.329.000 đồng, bao gồm:

* Chi phí con giống:

- Cá bớp: $1.300 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 39.000.000 \text{ đồng};$

- Cá chim: $6.500 \text{ con} \times 5.500\text{đ}/\text{con} = 35.750.000 \text{ đồng};$

* Chi phí thức ăn:

- Cá bớp: $1.300 \text{ con} \times 0.7\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 131.040.000 \text{ đồng};$

- Cá chim gồm 2 loại thức ăn:

Thức ăn cá tươi: $\frac{1}{2} 6.500 \times 0.4\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 187.200.000 \text{ đồng};$

Thức ăn công nghiệp: $\frac{1}{2} 6.500 \times 0.4\text{kg}/\text{con} \times 2 \times 14.000\text{đ}/\text{kg} = 36.400.000 \text{ đồng};$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 5 \text{ tháng} = 50.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác: $10\% \times 497.390.000\text{đ} = 49.739.000\text{đ}.$

21. Ông Phạm Văn A21 thiệt hại 768.969.000 đồng, bao gồm:

* Cá thương phẩm:

- Cá bớp: $90 \text{ con} \times 5\text{kg}/\text{con} \times 150.000\text{đ}/\text{kg} = 67.500.000 \text{ đồng};$

- Cá chẽm: $45 \text{ con} \times 2.5\text{kg/con} \times 100.000\text{đ/kg} = 11.250.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí giống cá nhỏ:
 - Cá bớp: $4400 \text{ con} \times 30.000\text{đ/con} = 132.000.000 \text{ đồng};$
 - Cá chim 1000 con $\times 8.000\text{đ/con} = 8.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí thức ăn cá nhỏ:
 - Cá bớp $4400 \text{ con} \times 0.12\text{kg/con} \times 12 \times 12.000\text{đ/kg} = 76.032.000 \text{ đồng};$
 - Thức ăn tươi cá chim: $\frac{1}{2} 1.000 \text{ con} \times 0.4\text{kg/con} \times 12 \times 12.000\text{đ/kg} = 28.800.000$
đồng;
 - Thức ăn công nghiệp cho cá chim: $\frac{1}{2} 1.000 \text{ con} \times 0.4\text{kg/con} \times 2 \times 14.000\text{đ/kg} =$
 $5.600.000 \text{ đồng};$
 - * Nhân công: $5 \text{ triệu đồng/người/tháng} \times 2 \text{ người} \times 5 \text{ tháng} = 50.000.000$
 - * Chi phí khác: $10\% \times 300.432.000 \text{ đồng} = 30.043.200 \text{ đồng};$
 - * Tôm kẹ:
 - Giống $3.800 \text{ con} \times 70.000 \text{ đ/con} = 266.000.000 \text{ đồng};$
 - Thức ăn $3.800 \text{ con} \times 0.1\text{kg/con} \times 9 \text{ (hệ số thức ăn)} \times 12.000\text{đ/kg} = 41.040.000 \text{ đồng};$
 - * Nhân công: $01 \text{ người} \times 2 \text{ tháng} \times 10 \text{ triệu đồng/người/tháng} = 20.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí khác: $10\% \times 327.040.000 \text{ đồng} = 32.704.000 \text{ đồng}.$
22. Ông Trịnh Kỳ A23 thiệt hại 549.120.000 đồng, bao gồm:
- * Chi phí con giống:
 - Cá chim: $28.000 \text{ con} \times 8.000\text{đ/con} = 224.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí thức ăn:
 - Cá chim: $28.000 \text{ con} \times 0.3\text{kg/con} \times 2 \times 14.000\text{đ/kg} = 235.200.000 \text{ đồng};$
 - * Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng/người/tháng} \times 4 \text{ tháng} = 40.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí khác $10\% \times 499.200.000 \text{ đồng} = 49.920.000 \text{ đồng}.$
23. Ông Lê Văn A22 thiệt hại 265.000.000 đồng, bao gồm:
- * Thức ăn cá bớp: $500 \text{ con} \times 2\text{kg/con} \times 12 \times 12.000\text{đ/kg} = 144.000.000 \text{ đồng};$
 - * Thức ăn cá chim: $2.000 \text{ con} \times 0.5\text{kg/con} \times 2 \times 14.000\text{đ/kg} = 28.000.000 \text{ đồng};$
 - * Thức ăn cá chẽm: $500 \text{ con} \times 0.3\text{kg/con} \times 12 \times 12.000\text{đ/kg} = 21.600.000 \text{ đồng};$
 - * Tôm kẹ: $150 \text{ con} \times 0.2\text{kg/con} \times 800.000\text{đ/kg} = 24.000.000 \text{ đồng};$
 - * Cá mú: $200 \text{ con} \times 1\text{kg/con} \times 240.000\text{đ/kg} = 48.000.000 \text{ đồng};$
 - * Nhân công: $2 \text{ người} \times 6 \text{ tháng} \times 5 \text{ triệu đồng/người/tháng} = 60.000.000 \text{ đồng};$
24. Ông Nguyễn Văn A24 thiệt hại 245.000.000 đồng, bao gồm:
- * Cá chẽm $2.000 \text{ con} \times 0.9\text{kg/con} \times 85.000\text{đ/kg} = 153.000.000 \text{ đồng};$
 - * Giống cá mú: $300 \text{ con} \times 40.000\text{đ/con} = 12.000.000 \text{ đồng};$
 - * Thức ăn cá mú: $300 \text{ con} \times 0.5\text{kg/con} \times 12 \times 12.000\text{đ/kg} = 21.600.000 \text{ đồng};$
 - * Nhân công: $1 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng/người/tháng} \times 10 \text{ tháng} = 50.000.000 \text{ đồng};$
 - * Chi phí khác: $8.400.000 \text{ đồng}.$

25. Ông Nguyễn Văn A25 thiệt hại 262.500.000 đồng, bao gồm:
- * Cá bóp thương phẩm: $500 \text{ con} \times 3.5\text{kg}/\text{con} \times 150.000\text{đ}/\text{kg} = 262.500.000 \text{ đồng}$;
26. Ông Nguyễn Văn A26 thiệt hại 195.580.000 đồng, bao gồm:
- * Chi phí con giống:
 - Cá chim: $2.000 \text{ con} \times 8.500\text{đ}/\text{con} = 17.000.000 \text{ đồng}$;
 - Cá chẽm: $2.000 \text{ con} \times 6.000\text{đ}/\text{con} = 12.000.000 \text{ đồng}$;
 - * Chi phí thức ăn:
 - Cá chim: $2.000 \text{ con} \times 0.4\text{kg}/\text{con} \times 2 \times 14.000\text{đ}/\text{kg} = 22.400.000 \text{ đồng}$;
 - Cá chẽm: $2.000 \text{ con} \times 0.3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 86.400.000 \text{ đồng}$;
 - * Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 40.000.000 \text{ đồng}$;
 - * Chi phí khác $10\% \times 177.800.000 \text{ đồng} = 17.780.000 \text{ đồng}$.
27. Ông Đặng Minh A27 thiệt hại 376.300.000 đồng, bao gồm:
- * Chi phí con giống:
 - Cá bóp: $900 \text{ con} \times 28.000\text{đ}/\text{con} = 25.200.000 \text{ đồng}$;
 - Cá chim: $3.000 \text{ con} \times 9.000\text{đ}/\text{con} = 27.000.000 \text{ đồng}$;
 - * Chi phí thức ăn:
 - Cá bóp: $900 \text{ con} \times 1.3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 168.500.000 \text{ đồng}$;
 - Cá chim: $3.000 \text{ con} \times 0.2 \text{ kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 86.400.000 \text{ đồng}$;
 - * Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 3.5 \text{ tháng} = 35.000.000 \text{ đồng}$;
 - * Chi phí khác: $10\% \times 342.000.000 \text{ đồng} = 34.200.000 \text{ đồng}$.
28. Ông Nguyễn Trọng A28 thiệt hại 472.000.000 đồng, bao gồm:
- * Chi phí con giống:
 - Cá bóp: $1.000 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 30.000.000 \text{ đồng}$;
 - Cá chim: $1.000 \text{ con} \times 9.000\text{đ}/\text{con} = 9.000.000 \text{ đồng}$;
 - Cá mú: $500 \text{ con} \times 45.000\text{đ}/\text{con} = 22.500.000 \text{ đồng}$;
 - Cá chẽm: $500 \text{ con} \times 7.000\text{đ}/\text{con} = 3.500.000 \text{ đồng}$;
 - * Chi phí thức ăn:
 - Cá bóp: $1.000 \text{ con} \times 1.3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 187.200.000 \text{ đồng}$;
 - Cá chim: $1.000 \text{ con} \times 0.2 \text{ kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 28.800.000 \text{ đồng}$;
 - Cá mú: $500 \text{ con} \times 0.8 \text{ kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 57.600.000 \text{ đồng}$;
 - Cá chẽm: $500 \text{ con} \times 0.7 \text{ kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 50.400.000 \text{ đồng}$;
 - * Nhân công: $1 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 40.000.000 \text{ đồng}$;
 - * Chi phí khác: $10\% \times 429.000.000 \text{ đồng} = 43.000.000 \text{ đồng}$.
29. Ông Nguyễn Hoàng A29 thiệt hại 293.100.000 đồng, bao gồm:
- * Chi phí con giống:
 - Cá bóp: $900 \text{ con} \times 28.000\text{đ}/\text{con} = 25.200.000 \text{ đồng}$;
 - Cá chim: $1.000 \text{ con} \times 9.000\text{đ}/\text{con} = 9.000.000 \text{ đồng}$;

* Chi phí thức ăn:

- Cá bớp: $900 \text{ con} \times 1.3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 168.480.000 \text{ đồng};$

- Cá chim: $1.000 \text{ con} \times 0.2 \text{ kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 28.800.000 \text{ đồng};$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 3.5 \text{ tháng} = 35.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác: $10\% \times 266.480.000 \text{ đồng} = 26.640.000 \text{ đồng}.$

30. Ông Nguyễn Trung A30 thiệt hại 303.700.000 đồng, bao gồm:

* Chi phí con giống:

- Cá bớp: $1.000 \text{ con} \times 35.000\text{đ}/\text{con} = 35.000.000\text{đ}.$

- Cá chim: $500 \text{ con} \times 9.000\text{đ}/\text{con} = 4.500.000\text{đ}$

* Chi phí thức ăn:

- Cá bớp: $1000 \text{ con} \times 1.3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 187.200.000 \text{ đồng};$

- Cá chim: $500 \text{ con} \times 0.2\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 14.400.000 \text{ đồng};$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 3.5 \text{ tháng} = 35.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác: $10\% \times 276.100.000 \text{ đồng} = 27.600.000 \text{ đồng}.$

31. Ông Phạm Văn A31 thiệt hại 76.020.000 đồng, bao gồm:

* Chi phí con giống:

- Cá bớp: $500 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 15.000.000\text{đ}.$

- Cá chim: $1000 \text{ con} \times 9.000\text{đ}/\text{con} = 9.000.000\text{đ}$

* Chi phí thức ăn:

- Cá bớp: $500 \text{ con} \times 0.2\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 14.400.000 \text{ đồng};$

- Thức ăn tươi cho cá chim: $\frac{1}{2} 1000 \text{ con} \times 0.3\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 21.600.000$

đồng;

- Thức ăn công nghiệp cho cá chim: $\frac{1}{2} 1000 \text{ con} \times 0.3\text{kg}/\text{con} \times 2 \times 360.000\text{đ}/\text{bao}$
(25kg/bao) = 4.320.000 đồng;

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 4 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 1 \text{ tháng} = 8.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác: 3.700.000 đồng.

32. Ông Nguyễn Văn A32 thiệt hại 81.730.000 đồng, bao gồm:

* Chi phí con giống:

- Cá bớp: $100 \text{ con} \times 30.000\text{đ}/\text{con} = 3.000.000 \text{ đồng};$

- Cá chẽm: $500 \text{ con} \times 6.000\text{đ}/\text{con} = 3.000.000 \text{ đồng};$

- Cá mú: $100 \text{ con} \times 45.000 \text{ đ}/\text{con} = 4.500.000 \text{ đồng}.$

* Chi phí thức ăn:

- Cá bớp: $100 \text{ con} \times 0,5\text{kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 7.200.000 \text{ đồng};$

- Cá chẽm: $500 \text{ con} \times 0.2 \text{ kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 14.400.000 \text{ đồng};$

- Cá mú: $100 \text{ con} \times 0.5 \text{ kg}/\text{con} \times 12 \times 12.000\text{đ}/\text{kg} = 7.200.000 \text{ đồng}.$

* Nhân công: $2 \text{ người} \times 5 \text{ triệu đồng}/\text{người}/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 32.000.000 \text{ đồng};$

* Chi phí khác $10\% \times 74.300.000 \text{ đồng} = 7.430.000 \text{ đồng}.$

33. Ông Nguyễn Văn A33 thiệt hại 113.960.000 đồng, bao gồm:

* Chi phí con giống:

- Cá chim: 2.000 con x 8.000đ/con = 16.000.000 đồng;

* Chi phí thức ăn:

- Thức ăn tươi cho cá chim: $\frac{1}{2}$ 2.000 con x 0,3 kg/con x 12 x 12.000đ/kg= 43.200.000 đồng;

- Thức ăn công nghiệp cho cá chim: $\frac{1}{2}$ 2.000 con x 0,3 kg/con x 2 x 14.000đ/kg= 8.400.000 đồng;

* Nhân công: 2 người x 4.5 tháng x 4 triệu đồng/tháng = 36.000.000 đồng;

* Chi phí khác: 103.600.000 đồng x 10% = 10.360.000 đồng.

- Theo các nguyên đơn, căn cứ vào Báo cáo số 119/BC-MTTN ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Viện Môi trường và Tài nguyên thì thiệt hại nêu trên có nguyên nhân chủ yếu - chiếm 76,64% tải lượng ô nhiễm - là do các bị đơn là Doanh nghiệp chế biến hải sản tại xã L4, huyện N3 xả nước thải độc hại vào Cống số 06, là nơi tích tụ nước thải của các bị đơn thoát ra sông Chà Và, gây ô nhiễm môi trường.

Do vậy các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn bồi thường số tiền tương đương 76.64% tổng thiệt hại của các nguyên đơn, trong đó tỷ lệ gây ô nhiễm của từng bị đơn như sau:

STT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ % gây ô nhiễm
01	Công ty TNHH thủy sản D1	13.35
02	Công ty TNHH D2	17.91
03	Công ty TNHH D3	18.45
04	DNTN chế biến hải sản D4	22.85
05	DNTN D5	9.97
06	DNTN D6	6.55
07	DNTN D7	0.75
08	DNTN D8	1.06
09	Công ty TNHH D9	2.16
10	Công ty TNHH D12	2.04
11	DNTN chế biến bột cá D10	2.58
12	DNTN D11	0.75
13	Chi nhánh DNTN D13	1.44
14	DNTN D14	0.13

- Tuy nhiên trong các bị đơn nêu trên có:

+ DNTN D14 và Công ty TNHH D12 đã bồi thường xong toàn bộ cho các nguyên đơn.

- + DNTN chế biến bột cá D10 đã bồi thường xong cho ông Nguyễn Trần A12.
- + Công ty TNHH D9 đã bồi thường xong cho các ông Nguyễn Trọng A14, Nguyễn Văn A33, Phạm Văn A31, Nguyễn Văn A32, Lê Văn A13, Nguyễn Trần A12.
- Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu đối với Chi nhánh DNTN D13.

Do đó các nguyên đơn yêu cầu tổng số tiền các Doanh nghiệp bồi thường là 13.255.938.992 đồng, cụ thể từng nguyên đơn yêu cầu như sau:

1. Ông Hoàng Văn A1: Tổng số tiền yêu cầu là 192.233.047 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	26.648.494	đồng
- Công ty TNHH D2	35.613.075	đồng
- Công ty TNHH D3	36.828.586	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	45.611.530	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	19.901.109	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	13.074.784	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.482.984	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.115.264	đồng
- Công ty TNHH D9	4.311.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 - Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.149.442	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.496.779	đồng

2. Ông Nguyễn Hữu A2: Tổng số tiền yêu cầu là 436.654.867 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	60.350.934	đồng
- Công ty TNHH D2	81.170.957	đồng
- Công ty TNHH D3	83.618.072	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	103.559.800	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	45.185.411	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	29.685.738	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.398.984	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	4.803.795	đồng
- Công ty TNHH D9	9.789.227	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 - Chủ DNTN chế biến bột cá D10	11.692.965	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.398.984	đồng

3. Ông Lê Văn A3: Tổng số tiền yêu cầu là 233.096.291 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	32.287.150	đồng
- Công ty TNHH D2	43.315.570	đồng
- Công ty TNHH D3	44.621.567	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	55.263.025	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	24.112.576	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	15.841.261	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.813.884	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.563.623	đồng
- Công ty TNHH D9	5.223.988	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	6.239.763	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.813.884	đồng

4. Bà Đỗ Thị Thúy A4: Tổng số tiền yêu cầu là 712.542.209 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	98.697.224	đồng
- Công ty TNHH D2	132.409.535	đồng
- Công ty TNHH D3	136.401.782	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	168.931.204	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	73.708.714	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	48.424.481	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	5.544.788	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	7.836.634	đồng
- Công ty TNHH D9	15.968.989	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	19.074.070	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	5.544.788	đồng

5. Ông Đoàn Văn A5: Tổng số tiền yêu cầu là 186.996.252 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	25.901.639	đồng
- Công ty TNHH D2	34.748.940	đồng
- Công ty TNHH D3	35.796.647	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	44.333.517	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	19.343.771	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	12.708.295	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.455.148	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.056.610	đồng
- Công ty TNHH D9	4.190.827	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.005.710	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.455.148	đồng

6. Ông Nguyễn Văn A6: Tổng số tiền yêu cầu là 799.662.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	110.765.000	đồng
- Công ty TNHH D2	148.599.000	đồng
- Công ty TNHH D3	153.080.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	189.587.000	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	82.721.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	54.345.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	6.222.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	8.794.000	đồng
- Công ty TNHH D9	17.921.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	21.406.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	6.222.000	đồng

7. Bà Phan Thị A7: Tổng số tiền yêu cầu là 62.283.496 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	8.627.150	đồng
- Công ty TNHH D2	11.573.952	đồng
- Công ty TNHH D3	11.922.915	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	14.766.320	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	6.442.897	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	4.232.796	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	484.671	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	685.002	đồng
- Công ty TNHH D9	1.395.853	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.667.269	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	484.671	đồng

8. Bà Nguyễn Thị A8: Tổng số tiền yêu cầu là 1.270.296.814 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	175.954.166	đồng
- Công ty TNHH D2	236.055.364	đồng
- Công ty TNHH D3	243.172.611	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	301.164.996	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	131.405.470	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	86.329.572	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	9.885.065	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	13.970.892	đồng
- Công ty TNHH D9	28.468.988	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	34.004.625	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	9.885.065	đồng

9. Bà Đỗ Thị Ngọc A9: Tổng số tiền yêu cầu là 528.989.122 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	73.229.076	đồng
- Công ty TNHH D2	98.242.154	đồng
- Công ty TNHH D3	101.204.228	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	125.339.654	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	54.688.680	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	35.928.872	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	4.113.993	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	5.814.443	đồng
- Công ty TNHH D9	11.848.299	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	14.465.730	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	4.113.993	đồng

10. Ông Ngô Ngọc A10: Tổng số tiền yêu cầu là 395.706.305 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	54.810.949	đồng
- Công ty TNHH D2	73.532.892	đồng
- Công ty TNHH D3	75.749.964	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	93.814.996	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	40.933.720	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	26.892.264	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.079.267	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	4.352.020	đồng
- Công ty TNHH D9	8.868.288	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	10.592.678	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.079.267	đồng

11. Ông Nguyễn Hữu A11: Tổng số tiền yêu cầu là 138.813.737 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	19.235.107	đồng
- Công ty TNHH D2	25.805.301	đồng
- Công ty TNHH D3	26.583.350	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	32.923.011	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	14.365.095	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	9.437.449	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.080.624	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.473.633	đồng
- Công ty TNHH D9	3.112.197	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.717.346	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.080.624	đồng

12. Ông Nguyễn Trần A12: Tổng số tiền yêu cầu là 65.593.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	9.556.000	đồng
- Công ty TNHH D2	12.820.000	đồng
- Công ty TNHH D3	13.206.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	16.355.000	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	7.136.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	4.689.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	536.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	759.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	-	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	536.000	đồng

13. Ông Lê Văn A13: Tổng số tiền yêu cầu là 2.168.297.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	307.140.000	đồng
- Công ty TNHH D2	412.052.000	đồng
- Công ty TNHH D3	424.476.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	525.706.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	229.378.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	150.694.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	17.254.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	24.986.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	59.357.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	17.254.000	đồng

14. Ông Nguyễn Trọng A14: Tổng số tiền yêu cầu là 122.816.564 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	17.401.838	đồng
- Công ty TNHH D2	23.345.836	đồng
- Công ty TNHH D3	24.049.731	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	29.785.168	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	12.995.979	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	8.537.980	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	977.631	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.381.719	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.363.051	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	977.631	đồng

15. Ông Nguyễn Duy A15: Tổng số tiền yêu cầu là 999.584.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	138.456.000	đồng
- Công ty TNHH D2	185.750.000	đồng
- Công ty TNHH D3	191.350.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	236.983.000	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	103.401.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	67.931.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	7.781.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	10.993.000	đồng
- Công ty TNHH D9	22.401.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	26.757.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	7.781.000	đồng

16. Ông Dương Văn A16: Tổng số tiền yêu cầu là 964.606.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	133.612.000	đồng
- Công ty TNHH D2	179.250.000	đồng
- Công ty TNHH D3	184.655.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	228.692.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	99.783.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	65.555.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	7.506.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	10.608.000	đồng
- Công ty TNHH D9	21.618.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	25.821.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	7.506.000	đồng

17. Ông Lê Văn A17: Tổng số tiền yêu cầu là 243.674.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	33.753.000	đồng
- Công ty TNHH D2	45.282.000	đồng
- Công ty TNHH D3	46.647.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	57.772.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	25.207.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	16.560.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.896.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.679.000	đồng
- Công ty TNHH D9	5.460.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	6.522.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.896.000	đồng

18. Bà Nguyễn Thị Thanh A18: Tổng số tiền yêu cầu là 235.712.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	32.637.000	đồng
- Công ty TNHH D2	43.785.000	đồng
- Công ty TNHH D3	45.106.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	55.863.000	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	24.374.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	16.103.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.833.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.591.000	đồng
- Công ty TNHH D9	5.280.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	6.307.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.833.000	đồng

19. Ông Lê Văn A19: Tổng số tiền yêu cầu là 96.691.641 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	13.392.954	đồng
- Công ty TNHH D2	17.967.627	đồng
- Công ty TNHH D3	18.509.364	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	22.923.522	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	10.002.079	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	6.572.608	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	752.413	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.063.410	đồng
- Công ty TNHH D9	2.166.950	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.588.301	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	752.413	đồng

20. Ông Phạm Văn A20: Tổng số tiền yêu cầu là 389.514.850 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	53.953.349	đồng
- Công ty TNHH D2	72.382.359	đồng
- Công ty TNHH D3	74.564.742	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	92.347.122	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	40.293.250	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	26.471.456	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.031.086	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	4.283.936	đồng
- Công ty TNHH D9	8.729.525	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	10.426.939	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.031.086	đồng

21. Ông Phạm Văn A21 : Tổng số tiền yêu cầu là 568.003.802 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	78.676.601	đồng
- Công ty TNHH D2	105.550.401	đồng
- Công ty TNHH D3	108.732.831	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	134.663.692	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	58.756.983	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	38.601.628	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	4.420.036	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	6.246.981	đồng
- Công ty TNHH D9	12.729.697	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	15.204.916	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	4.420.036	đồng

22. Ông Lê Văn A22: Tổng số tiền yêu cầu là 195.743.922 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	27.113.316	đồng
- Công ty TNHH D2	36.374.493	đồng
- Công ty TNHH D3	37.471.212	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	46.407.436	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	20.248.671	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	13.302.788	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.523.220	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.152.817	đồng
- Công ty TNHH D9	4.386.873	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.239.876	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.523.220	đồng

23. Ông Trịnh Kỳ A23: Tổng số tiền yêu cầu là 405.610.951 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	56.182.883	đồng
- Công ty TNHH D2	75.373.441	đồng
- Công ty TNHH D3	77.646.007	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	96.163.212	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	41.958.303	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	27.565.384	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.156.341	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	4.460.960	đồng
- Công ty TNHH D9	9.090.264	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	10.857.815	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.156.341	đồng

24. Ông Nguyễn Văn A24: Tổng số tiền yêu cầu là 180.970.795 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	25.067.028	đồng
- Công ty TNHH D2	33.629.248	đồng
- Công ty TNHH D3	34.643.196	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	42.904.988	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	18.720.469	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	12.298.804	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.408.260	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.990.340	đồng
- Công ty TNHH D9	4.055.788	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	4.844.414	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.408.260	đồng

25. Ông Nguyễn Văn A25: Tổng số tiền yêu cầu là 193.071.900 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	30.898.900	đồng
- Công ty TNHH D2	41.453.000	đồng
- Công ty TNHH D3	12.703.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	52.886.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	23.075.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	15.160.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.736.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.453.000	đồng
- Công ty TNHH D9	5.000.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.971.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.736.000	đồng

26. Ông Nguyễn Văn A26: Tổng số tiền yêu cầu là 144.480.851 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	20.012.652	đồng
- Công ty TNHH D2	26.848.434	đồng
- Công ty TNHH D3	27.657.934	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	34.253.864	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	14.945.778	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	9.818.941	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.124.306	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.589.020	đồng
- Công ty TNHH D9	3.238.002	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.867.614	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.124.306	đồng

27. Ông Đặng Minh A27: Tổng số tiền yêu cầu là 338.789.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	46.928.000	đồng
- Công ty TNHH D2	62.957.000	đồng
- Công ty TNHH D3	64.855.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	80.322.000	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	35.046.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	23.024.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	2.636.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	3.725.000	đồng
- Công ty TNHH D9	7.592.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	9.068.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	2.636.000	đồng

28. Ông Nguyễn Trọng A28: Tổng số tiền yêu cầu là 348.635.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	48.292.000	đồng
- Công ty TNHH D2	64.781.000	đồng
- Công ty TNHH D3	66.741.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	82.657.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	36.065.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	23.694.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	2.713.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	3.834.000	đồng
- Công ty TNHH D9	7.813.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	9.332.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	2.713.000	đồng

29. Ông Nguyễn Hoàng A29: Tổng số tiền yêu cầu là 216.467.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	29.987.000	đồng
- Công ty TNHH D2	40.231.000	đồng
- Công ty TNHH D3	41.443.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	51.328.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	22.395.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	14.713.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.684.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.380.000	đồng
- Công ty TNHH D9	4.828.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.794.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.684.000	đồng

30. Ông Nguyễn Trung A30: Tổng số tiền yêu cầu là 224.190.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	31.072.000	đồng
- Công ty TNHH D2	41.555.000	đồng
- Công ty TNHH D3	42.942.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	53.184.000	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	23.205.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	15.245.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.745.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.467.000	đồng
- Công ty TNHH D9	5.026.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	6.004.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.745.000	đồng

31. Ông Phạm Văn A31: Tổng số tiền yêu cầu là 54.896.194 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	7.779.940	đồng
- Công ty TNHH D2	10.434.675	đồng
- Công ty TNHH D3	10.749.288	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	13.312.804	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	5.808.694	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	3.816.143	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	436.962	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	617.574	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.503.152	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	436.962	đồng

32. Ông Nguyễn Văn A32: Tổng số tiền yêu cầu là 59.017.398 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	8.362.155	đồng
- Công ty TNHH D2	11.218.442	đồng
- Công ty TNHH D3	11.556.687	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	14.312.753	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	6.244.995	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	4.102.780	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	469.784	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	663.961	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.616.057	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	469.784	đồng

33. Ông Nguyễn Văn A33: Tổng số tiền yêu cầu là 82.298.984 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	11.660.915	đồng
- Công ty TNHH D2	15.643.969	đồng
- Công ty TNHH D3	16.115.647	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	19.958.945	đồng

- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	8.708.564	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	5.721.273	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	655.108	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	925.885	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.253.570	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	655.108	đồng

Các bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thành E10, chủ DNTN chế biến bột cá D10 trình bày:

Doanh nghiệp chỉ chế biến bột cá nên không xả nước ra môi trường, có bản kết luận của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu số 1005/KL-UBND ngày 30-12-2015; Lượng nước tiêu thụ của doanh nghiệp bình quân là 50m³/ngày, có xác nhận của công ty cấp nước, lượng nước này chỉ đủ để cung cấp cho nồi hơi.

Đối với Bản báo cáo của Viện Môi trường và Tài nguyên, ông E10 cho rằng chưa làm rõ về độ mặn vì đây là cá sống bằng nước mặn mà trước khi cá chết trời mưa to, pha loãng độ mặn của nước. Ông E10 yêu cầu Tòa án cho một cơ quan chuyên môn khác tiến hành xác định nguyên nhân gây chết cá. Ngoài ra, các nguyên đơn đưa ra mức thiệt hại không phù hợp, không có căn cứ.

Do đó doanh nghiệp ông không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của tất cả các nguyên đơn.

2. Công ty TNHH D9 thông qua người đại diện trình bày: Tương tự như DNTN chế biến bột cá D10, Công ty TNHH D9 cũng chỉ sản xuất chế biến bột cá nên không xả thải, do vậy không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Ông Nguyễn Công E11, chủ DNTN D11 trình bày:

DNTN D11 mới thành lập năm 2006, do hệ thống xử lý nước thải chưa hoàn chỉnh nên năm 2008 đã bị UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đình chỉ hoạt động. Do vậy doanh nghiệp chỉ hoạt động lấy nước thải để nuôi vi sinh trong hệ thống xử lý nước thải. Cùng năm 2008 doanh nghiệp bị cúp điện, cúp nước sản xuất chỉ để nước, điện sinh hoạt cho doanh nghiệp khắc phục hệ thống xử lý nước thải.

Năm 2013, doanh nghiệp đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn và được phép hoạt động lại từ năm 2013. Trước và sau thời gian cá chết khoảng 1,5 tháng thì doanh nghiệp không hoạt động vì không có nguyên liệu.

Theo kết luận của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu số 1005/KL-UBND ngày 30-12-2015 thì do DNTN D11 không có giấy phép xây dựng nên yêu cầu DNTN D11 tự tháo dỡ, chứ không phải gây ô nhiễm. Vì vậy, doanh nghiệp không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

4. DNTN D6 thông qua người đại diện là bà Lê Thị I4 trình bày:

Từ năm 2008 DNTN D6 đã có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn. Theo báo cáo 119 vẫn lấy chỉ số BOD5 năm 2008 áp dụng cho DNTN D6 là không khách quan.

Ngành nghề chế biến của doanh nghiệp là chế biến hải sản khô, công suất hoạt động thấp 3,7tấn/ngày nên lượng xả thải cũng ít hơn so với doanh nghiệp khác.

Căn cứ xác định thiệt hại mà các nguyên đơn đưa ra không có cơ sở.

Vì vậy, DNTN D6 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

5. Công ty TNHH D2 thông qua người đại diện trình bày:

- Công ty TNHH D2 về quy mô nước thải 100-150m³/ ngày đêm, chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn.

- Về xác định thiệt hại của các nguyên đơn thiếu khách quan, không cụ thể, vì: Các loại cá chết, kích thước mỗi loại cá, thời gian nuôi được liệt kê trong bảng thiệt hại phần lớn là do nguyên đơn tự làm; Ngoài ra không có biên bản kiểm kê tính trọng lượng, số lượng, chất lượng; Biên bản thống kê thiệt hại lập không có mặt Doanh nghiệp; Về áp giá cá giống, thức ăn, hệ số thức ăn, chi phí đi lại cho số lượng cá bị chết do nguyên đơn liệt kê không có cơ sở.

- Báo cáo số 119 của Viện Môi trường và Tài nguyên áp dụng Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06-01-2015 của Chính phủ là chưa chính xác.

- Viện Môi trường và Tài nguyên lấy mẫu không đúng, quá trình đánh giá chưa chính xác, bỏ sót nhiều dữ liệu đầu vào trong mô hình toán MIKE21; không khảo sát, phân tích độ mặn của nước tại thời điểm cá chết.

- Đề nghị Tòa án yêu cầu cơ quan chức năng điều tra, khảo sát, đánh giá lại nguyên nhân gây chết cá hàng loạt trong lồng bè xã L1.

Doanh nghiệp không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì không phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

6. Công ty TNHH D3 thông qua người đại diện trình bày: Giống như trình bày của Công ty D2.

7. Công ty TNHH D1 thông qua người đại diện trình bày: Giống như trình bày của Công ty D2.

8. DNTN D4 thông qua người đại diện trình bày: Giống như trình bày của Công ty D2.

9. DNTN D5 thông qua người đại diện trình bày: Giống như trình bày của Công ty D2. Ngoài ra, chủ doanh nghiệp hiện nay là bà Đỗ Thị E5 mới mua lại DNTN D5 từ chủ doanh nghiệp cũ là ông Vũ Thanh E12 từ ngày 16-9-2014. Vì vậy, bà E5 không chịu trách nhiệm bồi thường đối với thời gian trước đó của chủ doanh nghiệp cũ. Đề nghị Tòa án đưa chủ doanh nghiệp cũ là ông Vũ Thanh E12 vào vụ án để phân định trách nhiệm của ông E12 với bà E5.

10. DNTN D8 thông qua người đại diện trình bày:

Cuối năm 2008, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra yêu cầu doanh nghiệp phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Năm 2009 DNTN D8 đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phép hệ thống xử lý đạt chuẩn. Năm 2013 DNTN D8 đầu tư hệ thống xử lý khí thải theo công nghệ Ozon, từ năm 2013 đến nay DNTN D8 chưa từng bị vi phạm ô nhiễm môi trường về nước.

Việc xác định thiệt hại đối với môi trường thì các dữ liệu, chứng cứ tính toán thiệt hại phải được tính từ năm 2015 là tại thời điểm cá chết, chứ không thể lấy kết quả năm 2008 được, vì năm 2008 không xảy ra hiện tượng cá chết và có thể các hộ dân có cá chết trong vụ án này còn chưa nuôi cá.

DNTN D8 chỉ sản xuất chế biến bột cá nên không xả thải, không là nguyên nhân làm cá chết. Do vậy không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

11. DNTN D7: Theo Công văn số 1225/CV-ĐKKD ngày 04-11-2016 của Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thì DNTN D7 đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 22-02-2006. Chủ DNTN D7 đã được triệu tập nhưng không có mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như Tòa án cấp phúc thẩm nên không có ý kiến.

Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2016/DS-ST ngày 22-12-2016 của Tòa án nhân dân thành phố N1 đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của 33 nguyên đơn như yêu cầu của từng nguyên đơn với từng doanh nghiệp đã liệt kê ở phần nội dung vụ án nêu trên.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Kháng cáo: Có 09 bị đơn là Công ty TNHH thủy sản D1, Công ty TNHH D2, Công ty TNHH D3, Bà Hồ Thị E4 - Chủ DNTN chế biến hải sản D4, Bà Đỗ Thị E5 - Chủ DNTN D5 (cùng nộp đơn ngày 04/01/2017); Công ty TNHH D9, Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8, Ông Huỳnh Trung E6 - Chủ DNTN D6 (cùng nộp đơn ngày 05/01/2017); Ông Nguyễn Thành E10 - Chủ DNTN chế biến bột cá D10 (nộp đơn ngày 13/01/2017) kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Riêng DNTN D5 còn kháng cáo yêu cầu đưa chủ cũ của DNTN D5 là ông Vũ Thanh E12 vào vụ án để phân định trách nhiệm bồi thường của ông E12 với bà E5.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tự thương lượng, thỏa thuận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của 09 bị đơn:

Các bị đơn cho rằng không thực hiện việc xả nước thải độc hại nên không phải bồi thường về thủy sản bị chết cho các nguyên đơn. Về thiệt hại các nguyên đơn kê khai cũng không có cơ sở, không đúng thực tế.

Còn các nguyên đơn cho rằng nguyên nhân gây chết thủy sản của các nguyên đơn là do các bị đơn gây ra, thông qua hành vi xả nước thải độc hại ra sông Chà Và. Mức thiệt hại đã được thống kê cụ thể và sát với thực tế; Bản báo cáo 119/BD-VTNMT-KHCN ngày 30-9-2015 của Viện Môi trường và Tài nguyên thuộc Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận các bị đơn xả thải gây ô nhiễm nguồn nước là nguyên nhân chính, chiếm 76,64% gây chết cá nuôi lồng bè trên sông Chà Và từ ngày 05 đến 14-9-2015 do thiếu oxy hòa tan và bị ngộ độc với nitrit NO₂.

Hội đồng xét xử thấy rằng quan điểm, chứng cứ của mỗi bên phải được xem xét, đánh giá theo quy định pháp luật.

[2] Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, 33 nguyên đơn và đại diện của 09 bị đơn có kháng cáo nêu trên đã tự nguyện thương lượng, thỏa thuận và thống nhất được cách giải quyết giữa 09 bị đơn và 33 nguyên đơn như sau:

[2.1] Đối với thiệt hại của các nguyên đơn có cá thương phẩm bị thiệt hại, gồm 09 (chín) nguyên đơn là: Bà Đỗ Thị Thúy A4, bà Nguyễn Thị A8, bà Đỗ Thị Ngọc A9, ông Ngô Ngọc A10, ông Lê Văn A13, ông Nguyễn Duy A15, ông Dương Văn A16, ông Phạm Văn A21, ông Nguyễn Văn A25 thì 09 (chín) bị đơn nêu trên phải thanh toán theo phần của từng bị đơn tại Quyết định của Bản án sơ thẩm trên tổng số tiền bồi thường cho từng nguyên đơn được tính như sau: (Số tiền được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận buộc các bị đơn bồi thường tại Bản án sơ thẩm – 50% giá trị “cá thương phẩm” các nguyên đơn đã liệt kê thiệt hại trong Bản án sơ thẩm) x 50%.

[2.2] Đối với thiệt hại của các nguyên đơn còn lại, 09 (chín) bị đơn nêu trên phải thanh toán cho các nguyên đơn này 50% số tiền được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận buộc từng bị đơn bồi thường cho từng nguyên đơn tại Quyết định của Bản án sơ thẩm.

[2.3] Ngoài vụ án này, các nguyên đơn đồng ý không tiếp tục khiếu nại hay khởi kiện đối với các bị đơn về thủy sản bị chết trong giai đoạn trước ngày hòa giải ở phiên tòa phúc thẩm.

[2.4] Các thỏa thuận nêu trên không bao gồm phần bồi thường thiệt hại theo Bản án sơ thẩm của 02 bị đơn còn lại là chủ DNTN D7 và chủ DNTN D11.

[2.5] Án phí sơ thẩm sẽ do các bị đơn chịu theo quy định pháp luật.

[2.6] DNTN D5 đồng ý với sự thỏa thuận nêu trên; Đối với việc chia tỷ lệ thanh toán cho 33 hộ dân với chủ doanh nghiệp cũ thì bà E5 - Chủ DNTN D5 sẽ khởi kiện chủ cũ của DNTN D5 bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu.

[2.7] Sự thỏa thuận trên là tự nguyện, các nguyên đơn và các bị đơn không có thắc mắc, khiếu nại gì về sau.

[3] Sau khi nghe sự thỏa thuận của các đương sự, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý vụ án phúc thẩm, Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định; Những người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa và được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có mặt đã tự nguyện thỏa thuận được cách giải quyết vụ án và án phí, đảm bảo quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự thỏa thuận này để sửa một phần Bản án sơ thẩm. Đối với phần phải bồi thường của hai bị đơn không kháng cáo và không có mặt tại phiên tòa là chủ DNTN D7 và chủ DNTN D11 thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng sự thỏa thuận của các đương sự có mặt tại phiên tòa là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên quyết định công nhận sự thỏa thuận này, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm theo quy định của Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Riêng phần phải thanh toán của chủ DNTN D7 và chủ DNTN D11, do hai bị đơn này không kháng cáo, không có mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên mức tiền hai bị đơn phải thanh toán cho 33 nguyên đơn như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

[6] Như vậy, căn cứ vào sự tự nguyện đã thống nhất tại phiên tòa phúc thẩm của các đương sự và phần giữ nguyên Bản án sơ thẩm đối với chủ DNTN D7 và chủ DNTN D11, số liệu thanh toán (tính tròn số) được tính toán cụ thể như sau:

STT	Tên bị đơn	Tổng số tiền phải thanh toán cho 33 nguyên đơn	
01	Công ty TNHH thủy sản D1	743.114.000	đồng
02	Công ty TNHH D2	996.908.000	đồng
03	Công ty TNHH D3	1.027.105.000	đồng
04	DNTN chế biến hải sản D4	1.272.053.000	đồng
05	DNTN D5	555.026.000	đồng
06	DNTN D6	364.683.000	đồng
07	DNTN D7	103.836.000	đồng
08	DNTN D8	58.984.000	đồng
09	Công ty TNHH D9	101.910.000	đồng
10	DNTN chế biến bột cá D10	142.703.000	đồng
11	DNTN D11	103.850.000	đồng
	Tổng	5.470.172.000	đồng

Trong đó, số tiền từng bị đơn phải thanh toán cho từng nguyên đơn như sau:

[6.1] Ông Hoàng Văn A1 được các bị đơn thanh toán 97.608.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	13.324.000	đồng
- Công ty TNHH D2	17.807.000	đồng
- Công ty TNHH D3	18.414.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	22.806.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	9.951.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	6.537.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.483.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.058.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.156.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.575.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.497.000	đồng

[6.2] Ông Nguyễn Hữu A2 được các bị đơn thanh toán 221.726.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	30.175.000	đồng
- Công ty TNHH D2	40.585.000	đồng
- Công ty TNHH D3	41.809.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	51.780.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	22.593.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	14.843.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.399.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.402.000	đồng
- Công ty TNHH D9	4.895.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.846.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.399.000	đồng

[6.3] Ông Lê Văn A3 được các bị đơn thanh toán 118.364.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	16.144.000	đồng
- Công ty TNHH D2	21.658.000	đồng
- Công ty TNHH D3	22.311.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	27.632.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	12.056.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	7.921.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.814.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.282.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.612.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.120.000	đồng

- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.814.000	đồng
--------------------------------------	-----------	------

[6.4] Ông Đoàn Văn A5 được các bị đơn thanh toán 94.952.000đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	12.951.000	đồng
- Công ty TNHH D2	17.374.000	đồng
- Công ty TNHH D3	17.898.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	22.167.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	9.672.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	6.354.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.455.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.028.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.095.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.503.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.455.000	đồng

[6.5] Ông Nguyễn Văn A6 được các bị đơn thanh toán 406.056.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	55.383.000	đồng
- Công ty TNHH D2	74.300.000	đồng
- Công ty TNHH D3	76.540.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	94.794.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	41.361.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	27.173.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	6.222.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	4.397.000	đồng
- Công ty TNHH D9	8.961.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	10.703.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	6.222.000	đồng

[6.6] Bà Phan Thị A7 được các bị đơn thanh toán 31.627.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	4.314.000	đồng
- Công ty TNHH D2	5.787.000	đồng
- Công ty TNHH D3	5.961.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	7.383.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	3.221.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	2.116.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	485.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	343.000	đồng
- Công ty TNHH D9	698.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	834.000	đồng

- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	485.000	đồng
--------------------------------------	---------	------

[6.7] Ông Nguyễn Hữu A11 được các bị đơn thanh toán 70.491.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	9.618.000	đồng
- Công ty TNHH D2	12.903.000	đồng
- Công ty TNHH D3	13.292.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	16.462.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	7.183.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	4.719.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.081.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	737.000	đồng
- Công ty TNHH D9	1.556.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.859.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.081.000	đồng

[6.8] Ông Nguyễn Trần A12 được các bị đơn thanh toán 33.334.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	4.778.000	đồng
- Công ty TNHH D2	6.410.000	đồng
- Công ty TNHH D3	6.603.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	8.178.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	3.568.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	2.345.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	536.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	380.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	-	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	536.000	đồng

[6.9] Ông Nguyễn Trọng A14 được các bị đơn thanh toán 62.388.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	8.701.000	đồng
- Công ty TNHH D2	11.673.000	đồng
- Công ty TNHH D3	12.025.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	14.893.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	6.498.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	4.269.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	978.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	691.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.682.000	đồng

- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	978.000	đồng
--------------------------------------	---------	------

[6.10] Ông Lê Văn A17 được các bị đơn thanh toán 123.735.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	16.877.000	đồng
- Công ty TNHH D2	22.641.000	đồng
- Công ty TNHH D3	23.324.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	28.886.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	12.604.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	8.280.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.896.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.340.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.730.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.261.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.896.000	đồng

[6.11] Bà Nguyễn Thị Thanh A18 được các bị đơn thanh toán 119.692.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	16.319.000	đồng
- Công ty TNHH D2	21.893.000	đồng
- Công ty TNHH D3	22.553.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	27.932.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	12.187.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	8.052.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.833.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.296.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.640.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.154.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.833.000	đồng

[6.12] Ông Lê Văn A19 được các bị đơn thanh toán 49.097.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	6.696.000	đồng
- Công ty TNHH D2	8.984.000	đồng
- Công ty TNHH D3	9.255.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	11.462.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	5.001.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	3.286.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	752.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	532.000	đồng
- Công ty TNHH D9	1.083.000	đồng

- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.294.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	752.000	đồng

[6.13] Ông Phạm Văn A20 được các bị đơn thanh toán 197.789.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	26.977.000	đồng
- Công ty TNHH D2	36.191.000	đồng
- Công ty TNHH D3	37.282.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	46.174.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	20.147.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	13.236.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.031.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.142.000	đồng
- Công ty TNHH D9	4.365.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.213.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.031.000	đồng

[6.14] Ông Trịnh Kỳ A23 được các bị đơn thanh toán 205.961.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	28.091.000	đồng
- Công ty TNHH D2	37.687.000	đồng
- Công ty TNHH D3	38.823.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	48.082.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	20.979.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	13.783.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.156.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.230.000	đồng
- Công ty TNHH D9	4.545.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.429.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.156.000	đồng

[6.15] Ông Lê Văn A22 được các bị đơn thanh toán 99.394.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	13.557.000	đồng
- Công ty TNHH D2	18.187.000	đồng
- Công ty TNHH D3	18.736.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	23.204.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	10.124.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	6.651.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.523.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.076.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.193.000	đồng

- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.620.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.523.000	đồng

[6.16] Ông Nguyễn Văn A24 được các bị đơn thanh toán 91.893.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	12.534.000	đồng
- Công ty TNHH D2	16.815.000	đồng
- Công ty TNHH D3	17.322.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	21.452.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	9.360.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	6.149.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.408.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	995.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.028.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.422.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.408.000	đồng

[6.17] Ông Nguyễn Văn A26 được các bị đơn thanh toán 73.364.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	10.006.000	đồng
- Công ty TNHH D2	13.424.000	đồng
- Công ty TNHH D3	13.829.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	17.127.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	7.473.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	4.909.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.124.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	795.000	đồng
- Công ty TNHH D9	1.619.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.934.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.124.000	đồng

[6.18] Ông Đặng Minh A27 được các bị đơn thanh toán 172.032.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	23.464.000	đồng
- Công ty TNHH D2	31.479.000	đồng
- Công ty TNHH D3	32.428.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	40.161.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	17.523.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	11.512.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	2.636.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.863.000	đồng
- Công ty TNHH D9	3.796.000	đồng

- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	4.534.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	2.636.000	đồng

[6.19] Ông Nguyễn Trọng A28 được các bị đơn thanh toán 177.033.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	24.146.000	đồng
- Công ty TNHH D2	32.391.000	đồng
- Công ty TNHH D3	33.371.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	41.329.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	18.033.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	11.847.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	2.713.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.917.000	đồng
- Công ty TNHH D9	3.907.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	4.666.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	2.713.000	đồng

[6.20] Ông Nguyễn Hoàng A29 được các bị đơn thanh toán 109.920.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	14.994.000	đồng
- Công ty TNHH D2	20.116.000	đồng
- Công ty TNHH D3	20.722.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	25.664.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	11.198.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	7.357.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.684.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.190.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.414.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.897.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.684.000	đồng

[6.21] Ông Nguyễn Trung A30 được các bị đơn thanh toán 113.842.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	15.536.000	đồng
- Công ty TNHH D2	20.778.000	đồng
- Công ty TNHH D3	21.471.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	26.592.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	11.603.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	7.623.000	đồng

- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.745.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.234.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.513.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.002.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.745.000	đồng

[6.22] Ông Phạm Văn A31 được các bị đơn thanh toán 27.885.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	3.890.000	đồng
- Công ty TNHH D2	5.217.000	đồng
- Công ty TNHH D3	5.375.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	6.656.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	2.904.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	1.908.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	437.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	309.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	752.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	437.000	đồng

[6.23] Ông Nguyễn Văn A32 được các bị đơn thanh toán 29.977.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	4.181.000	đồng
- Công ty TNHH D2	5.609.000	đồng
- Công ty TNHH D3	5.778.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	7.156.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	3.122.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	2.051.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	470.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	332.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	808.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	470.000	đồng

[6.24] Ông Nguyễn Văn A33 được các bị đơn thanh toán 41.804.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	5.830.000	đồng
- Công ty TNHH D2	7.822.000	đồng
- Công ty TNHH D3	8.058.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	9.979.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	4.354.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	2.861.000	đồng

- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	655.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	463.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.127.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	655.000	đồng

[6.25] Bà Đỗ Thị Thúy A4 được các bị đơn thanh toán 284.292.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	38.441.000	đồng
- Công ty TNHH D2	51.571.000	đồng
- Công ty TNHH D3	53.126.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	65.795.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	28.708.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	18.860.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	5.545.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	3.052.000	đồng
- Công ty TNHH D9	6.220.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	7.429.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	5.545.000	đồng

[6.26] Bà Nguyễn Thị A8 được các bị đơn thanh toán 320.169.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	42.267.000	đồng
- Công ty TNHH D2	56.705.000	đồng
- Công ty TNHH D3	58.414.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	72.345.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	31.566.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	20.738.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	9.885.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	3.356.000	đồng
- Công ty TNHH D9	6.839.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	8.169.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	9.885.000	đồng

[6.27] Bà Đỗ Thị Ngọc A9 được các bị đơn thanh toán 228.736.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	31.026.000	đồng
- Công ty TNHH D2	41.624.000	đồng
- Công ty TNHH D3	42.879.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	53.105.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	23.171.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	15.223.000	đồng

- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	4.114.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.464.000	đồng
- Công ty TNHH D9	5.020.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.996.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	4.114.000	đồng

[6.28] Ông Ngô Ngọc A10 được các bị đơn thanh toán 146.333.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	19.723.000	đồng
- Công ty TNHH D2	26.460.000	đồng
- Công ty TNHH D3	27.258.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	33.758.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	14.730.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	9.677.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.079.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.566.000	đồng
- Công ty TNHH D9	3.191.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.812.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.079.000	đồng

[6.29] Ông Lê Văn A13 được các bị đơn thanh toán 630.883.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	85.867.000	đồng
- Công ty TNHH D2	115.197.000	đồng
- Công ty TNHH D3	118.670.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	146.971.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	64.127.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	42.130.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	17.254.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	6.818.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	16.595.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	17.254.000	đồng

[6.30] Ông Nguyễn Duy A15 được các bị đơn thanh toán 395.166.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	53.412.000	đồng
- Công ty TNHH D2	71.656.000	đồng
- Công ty TNHH D3	73.816.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	91.420.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	39.889.000	đồng

- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	26.206.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	7.781.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	4.241.000	đồng
- Công ty TNHH D9	8.642.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	10.322.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	7.781.000	đồng

[6.31] Ông Dương Văn A16 được các bị đơn thanh toán 364.908.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	49.232.000	đồng
- Công ty TNHH D2	66.048.000	đồng
- Công ty TNHH D3	68.039.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	84.266.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	36.767.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	24.155.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	7.506.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	3.909.000	đồng
- Công ty TNHH D9	7.966.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	9.514.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	7.506.000	đồng

[6.32] Ông Nguyễn Văn A25 được các bị đơn thanh toán 60.680.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	8.049.000	đồng
- Công ty TNHH D2	10.799.000	đồng
- Công ty TNHH D3	11.125.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	13.778.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	6.011.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	3.949.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.736.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	639.000	đồng
- Công ty TNHH D9	1.302.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.556.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.736.000	đồng

[6.33] Ông Phạm Văn A21 được các bị đơn thanh toán 269.041.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	36.611.000	đồng
- Công ty TNHH D2	49.117.000	đồng
- Công ty TNHH D3	50.598.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	62.664.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	27.342.000	đồng

- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	17.963.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	4.420.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.907.000	đồng
- Công ty TNHH D9	5.924.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	7.075.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	4.420.000	đồng

Tổng cộng là 5.470.172.000 đồng.

[7] Về án phí sơ thẩm: Do tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được mức tiền phải thanh toán nên án phí các bị đơn phải nộp sẽ thay đổi theo số tiền các bị đơn phải thanh toán cho các nguyên đơn.

[8] Những vấn đề khác của Bản án sơ thẩm tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

[9] Án phí phúc thẩm: Các bị đơn kháng cáo phải chịu án phí mỗi bị đơn là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 7 Luật bảo vệ môi trường; Điều 604, Điều 624 Bộ luật dân sự 2005; Tiêu mục 1.3 mục 1 phần I Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08-07-2006 của HĐTP TAND tối cao; Điều 228, Khoản 2 Điều 244, Khoản 3 Điều 296, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn là: Công ty TNHH thủy sản D1, Công ty TNHH D2, Công ty TNHH D3, Công ty TNHH D9, Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8, Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4, Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6, Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10, Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm, như sau:

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của 33 nguyên đơn đối với Chi nhánh DNTN D13.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của 33 nguyên đơn đối với 11 bị đơn về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường”; Các bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho 33 nguyên đơn cụ thể như sau:

2.1. Ông Hoàng Văn A1: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A1 97.608.000đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	13.324.000	đồng
- Công ty TNHH D2	17.807.000	đồng
- Công ty TNHH D3	18.414.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	22.806.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	9.951.000	đồng

- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	6.537.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.483.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.058.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.156.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.575.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.497.000	đồng

2.2. Ông Nguyễn Hữu A2: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A2 221.726.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	30.175.000	đồng
- Công ty TNHH D2	40.585.000	đồng
- Công ty TNHH D3	41.809.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	51.780.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	22.593.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	14.843.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.399.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.402.000	đồng
- Công ty TNHH D9	4.895.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.846.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.399.000	đồng

2.3. Ông Lê Văn A3: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A3 118.364.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	16.144.000	đồng
- Công ty TNHH D2	21.658.000	đồng
- Công ty TNHH D3	22.311.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	27.632.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	12.056.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	7.921.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.814.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.282.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.612.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.120.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.814.000	đồng

2.4. Ông Đoàn Văn A5: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A5 94.952.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	12.951.000	đồng
- Công ty TNHH D2	17.374.000	đồng

- Công ty TNHH D3	17.898.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	22.167.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	9.672.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	6.354.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.455.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.028.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.095.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.503.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.455.000	đồng

2.5. Ông Nguyễn Văn A6: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A6 406.056.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	55.383.000	đồng
- Công ty TNHH D2	74.300.000	đồng
- Công ty TNHH D3	76.540.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	94.794.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	41.361.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	27.173.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	6.222.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	4.397.000	đồng
- Công ty TNHH D9	8.961.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	10.703.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	6.222.000	đồng

2.6. Bà Phan Thị A7: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A7 31.627.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	4.314.000	đồng
- Công ty TNHH D2	5.787.000	đồng
- Công ty TNHH D3	5.961.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	7.383.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	3.221.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	2.116.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	485.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	343.000	đồng
- Công ty TNHH D9	698.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	834.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	485.000	đồng

2.7. Ông Nguyễn Hữu A11: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A11 70.491.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	9.618.000	đồng
- Công ty TNHH D2	12.903.000	đồng
- Công ty TNHH D3	13.292.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	16.462.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	7.183.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	4.719.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.081.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	737.000	đồng
- Công ty TNHH D9	1.556.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.859.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.081.000	đồng

2.8. Ông Nguyễn Trần A12: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A12 33.334.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	4.778.000	đồng
- Công ty TNHH D2	6.410.000	đồng
- Công ty TNHH D3	6.603.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	8.178.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	3.568.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	2.345.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	536.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	380.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	-	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	536.000	đồng

2.9. Ông Nguyễn Trọng A14: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A14 62.388.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	8.701.000	đồng
- Công ty TNHH D2	11.673.000	đồng
- Công ty TNHH D3	12.025.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	14.893.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	6.498.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	4.269.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	978.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	691.000	đồng

- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.682.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	978.000	đồng

2.10. Ông Lê Văn A17: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A17 123.735.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	16.877.000	đồng
- Công ty TNHH D2	22.641.000	đồng
- Công ty TNHH D3	23.324.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	28.886.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	12.604.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	8.280.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.896.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.340.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.730.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.261.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.896.000	đồng

2.11. Bà Nguyễn Thị Thanh A18: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A18 119.692.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	16.319.000	đồng
- Công ty TNHH D2	21.893.000	đồng
- Công ty TNHH D3	22.553.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	27.932.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	12.187.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	8.052.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.833.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.296.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.640.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.154.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.833.000	đồng

2.12. Ông Lê Văn A19: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A19 49.097.000đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	6.696.000	đồng
- Công ty TNHH D2	8.984.000	đồng
- Công ty TNHH D3	9.255.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	11.462.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	5.001.000	đồng

- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	3.286.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	752.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	532.000	đồng
- Công ty TNHH D9	1.083.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.294.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	752.000	đồng

2.13. Ông Phạm Văn A20: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A20 197.789.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	26.977.000	đồng
- Công ty TNHH D2	36.191.000	đồng
- Công ty TNHH D3	37.282.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	46.174.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	20.147.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	13.236.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.031.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.142.000	đồng
- Công ty TNHH D9	4.365.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.213.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.031.000	đồng

2.14. Ông Trịnh Kỳ A23: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A23 205.961.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	28.091.000	đồng
- Công ty TNHH D2	37.687.000	đồng
- Công ty TNHH D3	38.823.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	48.082.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	20.979.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	13.783.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.156.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.230.000	đồng
- Công ty TNHH D9	4.545.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.429.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.156.000	đồng

2.15. Ông Lê Văn A22: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A22 99.394.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	13.557.000	đồng
- Công ty TNHH D2	18.187.000	đồng

- Công ty TNHH D3	18.736.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	23.204.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	10.124.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	6.651.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.523.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.076.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.193.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.620.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.523.000	đồng

2.16. Ông Nguyễn Văn A24: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A24 91.893.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	12.534.000	đồng
- Công ty TNHH D2	16.815.000	đồng
- Công ty TNHH D3	17.322.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	21.452.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	9.360.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	6.149.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.408.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	995.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.028.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.422.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.408.000	đồng

2.17. Ông Nguyễn Văn A26: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A26 73.364.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	10.006.000	đồng
- Công ty TNHH D2	13.424.000	đồng
- Công ty TNHH D3	13.829.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	17.127.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	7.473.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	4.909.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.124.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	795.000	đồng
- Công ty TNHH D9	1.619.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.934.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.124.000	đồng

2.18. Ông Đặng Minh A27: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A27 172.032.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	23.464.000	đồng
- Công ty TNHH D2	31.479.000	đồng
- Công ty TNHH D3	32.428.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	40.161.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	17.523.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	11.512.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	2.636.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.863.000	đồng
- Công ty TNHH D9	3.796.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	4.534.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	2.636.000	đồng

2.19. Ông Nguyễn Trọng A28: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A28 177.033.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	24.146.000	đồng
- Công ty TNHH D2	32.391.000	đồng
- Công ty TNHH D3	33.371.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	41.329.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	18.033.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	11.847.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	2.713.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.917.000	đồng
- Công ty TNHH D9	3.907.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	4.666.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	2.713.000	đồng

2.20. Ông Nguyễn Hoàng A29: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A29 109.920.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	14.994.000	đồng
- Công ty TNHH D2	20.116.000	đồng
- Công ty TNHH D3	20.722.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	25.664.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	11.198.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	7.357.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.684.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.190.000	đồng

- Công ty TNHH D9	2.414.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	2.897.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.684.000	đồng

2.21. Ông Nguyễn Trung A30: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A30 113.842.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	15.536.000	đồng
- Công ty TNHH D2	20.778.000	đồng
- Công ty TNHH D3	21.471.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	26.592.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	11.603.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	7.623.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.745.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.234.000	đồng
- Công ty TNHH D9	2.513.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.002.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.745.000	đồng

2.22. Ông Phạm Văn A31: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A31 27.885.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	3.890.000	đồng
- Công ty TNHH D2	5.217.000	đồng
- Công ty TNHH D3	5.375.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	6.656.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	2.904.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	1.908.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	437.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	309.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	752.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	437.000	đồng

2.23. Ông Nguyễn Văn A32: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A32 29.977.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	4.181.000	đồng
- Công ty TNHH D2	5.609.000	đồng
- Công ty TNHH D3	5.778.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	7.156.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	3.122.000	đồng

- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	2.051.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	470.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	332.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	808.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	470.000	đồng

2.24. Ông Nguyễn Văn A33: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A33 41.804.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	5.830.000	đồng
- Công ty TNHH D2	7.822.000	đồng
- Công ty TNHH D3	8.058.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	9.979.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	4.354.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	2.861.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	655.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	463.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.127.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	655.000	đồng

2.25. Bà Đỗ Thị Thúy A4: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A4 284.292.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	38.441.000	đồng
- Công ty TNHH D2	51.571.000	đồng
- Công ty TNHH D3	53.126.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	65.795.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	28.708.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	18.860.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	5.545.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	3.052.000	đồng
- Công ty TNHH D9	6.220.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	7.429.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	5.545.000	đồng

2.26. Bà Nguyễn Thị A8: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A8 320.169.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	42.267.000	đồng
- Công ty TNHH D2	56.705.000	đồng

- Công ty TNHH D3	58.414.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	72.345.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	31.566.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	20.738.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	9.885.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	3.356.000	đồng
- Công ty TNHH D9	6.839.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	8.169.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	9.885.000	đồng

2.27. Bà Đỗ Thị Ngọc A9: Các bị đơn phải thanh toán cho bà A9 228.736.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	31.026.000	đồng
- Công ty TNHH D2	41.624.000	đồng
- Công ty TNHH D3	42.879.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	53.105.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	23.171.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	15.223.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	4.114.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.464.000	đồng
- Công ty TNHH D9	5.020.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	5.996.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	4.114.000	đồng

2.28. Ông Ngô Ngọc A10: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A10 146.333.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	19.723.000	đồng
- Công ty TNHH D2	26.460.000	đồng
- Công ty TNHH D3	27.258.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	33.758.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	14.730.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	9.677.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	3.079.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	1.566.000	đồng
- Công ty TNHH D9	3.191.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	3.812.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	3.079.000	đồng

2.29. Ông Lê Văn A13: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A13 630.883.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	85.867.000	đồng
- Công ty TNHH D2	115.197.000	đồng
- Công ty TNHH D3	118.670.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	146.971.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	64.127.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	42.130.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	17.254.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	6.818.000	đồng
- Công ty TNHH D9	-	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	16.595.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	17.254.000	đồng

2.30. Ông Nguyễn Duy A15: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A15 395.166.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	53.412.000	đồng
- Công ty TNHH D2	71.656.000	đồng
- Công ty TNHH D3	73.816.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	91.420.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	39.889.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	26.206.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	7.781.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	4.241.000	đồng
- Công ty TNHH D9	8.642.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	10.322.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	7.781.000	đồng

2.31. Ông Dương Văn A16: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A16 364.908.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	49.232.000	đồng
- Công ty TNHH D2	66.048.000	đồng
- Công ty TNHH D3	68.039.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	84.266.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	36.767.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	24.155.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	7.506.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	3.909.000	đồng

- Công ty TNHH D9	7.966.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	9.514.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	7.506.000	đồng

2.32. Ông Nguyễn Văn A25: Các bị đơn phải thanh toán cho ông A25 60.680.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	8.049.000	đồng
- Công ty TNHH D2	10.799.000	đồng
- Công ty TNHH D3	11.125.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	13.778.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	6.011.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	3.949.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	1.736.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	639.000	đồng
- Công ty TNHH D9	1.302.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	1.556.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	1.736.000	đồng

2.33. Ông Phạm Văn A21 : Các bị đơn phải thanh toán cho ông A21 269.041.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	36.611.000	đồng
- Công ty TNHH D2	49.117.000	đồng
- Công ty TNHH D3	50.598.000	đồng
- Bà Hồ Thị E4 – Chủ DNTN chế biến hải sản D4	62.664.000	đồng
- Bà Đỗ Thị E5 – Chủ DNTN D5	27.342.000	đồng
- Ông Huỳnh Trung E6 – Chủ DNTN D6	17.963.000	đồng
- Bà Nguyễn Thị E7 – Chủ DNTN D7	4.420.000	đồng
- Ông Lê Xuân E8 – Chủ DNTN D8	2.907.000	đồng
- Công ty TNHH D9	5.924.000	đồng
- Ông Nguyễn Thành E10 – Chủ DNTN chế biến bột cá D10	7.075.000	đồng
- Ông Nguyễn Công E11 – Chủ DNTN E11	4.420.000	đồng

Tổng cộng số tiền các bị đơn phải thanh toán cho 33 nguyên đơn là 5.470.172.000 đồng, trong đó:

- Công ty TNHH thủy sản D1	743.114.000	đồng
- Công ty TNHH D2	996.908.000	đồng
- Công ty TNHH D3	1.027.105.000	đồng
- DNTN chế biến hải sản D4	1.272.053.000	đồng
- DNTN D5	555.026.000	đồng

- DNTN D6	364.683.000	đồng
- DNTN D7	103.836.000	đồng
- DNTN D8	58.984.000	đồng
- Công ty TNHH D9	101.910.000	đồng
- DNTN chế biến bột cá D10	142.703.000	đồng
- DNTN D11	103.850.000	đồng

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả thêm cho bên được thi hành án số tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Dành quyền khởi kiện cho bà Đoàn Thị E5, chủ DNTN D5 đối với chủ cũ của DNTN D5 nếu có yêu cầu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Các nguyên đơn không phải chịu án phí, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp, như sau:

- Ông Hoàng Văn A1 được hoàn trả 3.255.725đ theo Biên lai số 07711 ngày 19-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Nguyễn Hữu A2 được hoàn trả 6.913.600đ theo Biên lai số 07712 ngày 19-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Lê Văn A3 được hoàn trả 3.944.600đ theo Biên lai số 07692 ngày 18-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Bà Đỗ Thị Thúy A4 được hoàn trả 10.234.000đ theo Biên lai số 07755 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Đoàn Văn A5 được hoàn trả 3.164.150đ theo Biên lai số 07756 ngày 26-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Nguyễn Văn A6 được hoàn trả 11.119.500đ theo Biên lai số 07785 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Bà Phan Thị A7 được hoàn trả 1.034.000đ theo Biên lai số 07797 ngày 02-6-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Bà Nguyễn Thị A8 được hoàn trả 15.898.000đ theo Biên lai số 07780 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Bà Đỗ Thị Ngọc A9 được hoàn trả 8.157.260đ theo Biên lai số 07770 ngày 30-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Ngô Ngọc A10 được hoàn trả 6.357.110đ theo Biên lai số 08554 ngày 03-6-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Nguyễn Hữu A11 được hoàn trả 2.350.000đ theo Biên lai số 08553 ngày 03-6-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Nguyễn Trần A12 được hoàn trả 1.167.475đ theo Biên lai số 07726 ngày 23-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Lê Văn A13 được hoàn trả 23.009.700đ theo Biên lai số 07746 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Nguyễn Trọng A14 được hoàn trả 2.126.250đ theo Biên lai số 07745 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Nguyễn Duy A15 được hoàn trả 12.149.000đ theo Biên lai số 07782 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Dương Văn A16 được hoàn trả 12.794.250đ theo Biên lai số 07781 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Lê Văn A17 được hoàn trả 4.123.750đ theo Biên lai số 07783 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Bà Nguyễn Thị Thanh A18 được hoàn trả 3.987.500đ theo Biên lai số 07789 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Lê Văn A19 được hoàn trả 1.636.250đ theo Biên lai số 07760 ngày 26-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Phạm Văn A20 được hoàn trả 6.273.290đ theo Biên lai số 07761 ngày 26-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Phạm Văn A21 được hoàn trả 8.689.690đ theo Biên lai số 07744 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Trịnh Kỳ A23 được hoàn trả 6.491.200đ theo Biên lai số 07695 ngày 18-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Nguyễn Văn A24 được hoàn trả 3.062.500 đồng theo Biên lai số 07687 ngày 17-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Nguyễn Văn A25 được hoàn trả 3.775.000đ theo Biên lai số 07727 ngày 23-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Nguyễn Văn A26 được hoàn trả 2.444.750đ theo Biên lai số 07754 ngày 26-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Đặng Minh A27 được hoàn trả 5.586.680đ theo Biên lai số 07784 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Nguyễn Trọng A28 được hoàn trả 5.720.000đ theo Biên lai số 07786 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Nguyễn Hoàng A29 được hoàn trả 3.663.750đ theo Biên lai số 07787 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;
- Ông Nguyễn Trung A30 được hoàn trả 3.796.250đ theo Biên lai số 07788 ngày 31-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Phạm Văn A31 được hoàn trả 950.250đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 07688 ngày 17-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Lê Văn A22 được hoàn trả 3.312.500đ theo Biên lai số 07694 ngày 18-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Nguyễn Văn A33 được hoàn trả 1.424.500đ theo Biên lai số 07757 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1;

- Ông Nguyễn Văn A32 được hoàn trả 1.021.625đ theo Biên lai số 07725 ngày 23-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1.

4.2. Các bị đơn phải chịu án phí, cụ thể từng bị đơn chịu như sau:

- Công ty TNHH thủy sản D1: 33.724.560đ.

- Công ty TNHH D2: 41.907.240đ.

- Công ty TNHH D3: 42.813.150đ.

- DNTN chế biến hải sản D4: 50.161.590đ.

- DNTN D5: 26.201.040đ.

- DNTN D6: 18.234.150đ.

- DNTN D7: 5.191.800đ.

- DNTN D8: 2.949.200đ.

- Công ty TNHH D9: 5.095.500đ.

- DNTN chế biến bột cá D10: 7.135.150đ.

- DNTN D11: 5.192.518đ.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH thủy sản D1, Công ty TNHH D2, Công ty TNHH D3, DNTN chế biến hải sản D4, DNTN D5, DNTN D6, DNTN D8, Công ty TNHH D9, DNTN chế biến bột cá D10 đều phải nộp 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi bị đơn đã nộp là 300.000đ lần lượt theo các biên lai số 0002562, 0002567, 0002566, 0002565, 0002561, 0002555, 0002558 ngày 05-01-2017, 0002572 ngày 06-01-2017, 0002632 ngày 13-01-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N1. Các bị đơn đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

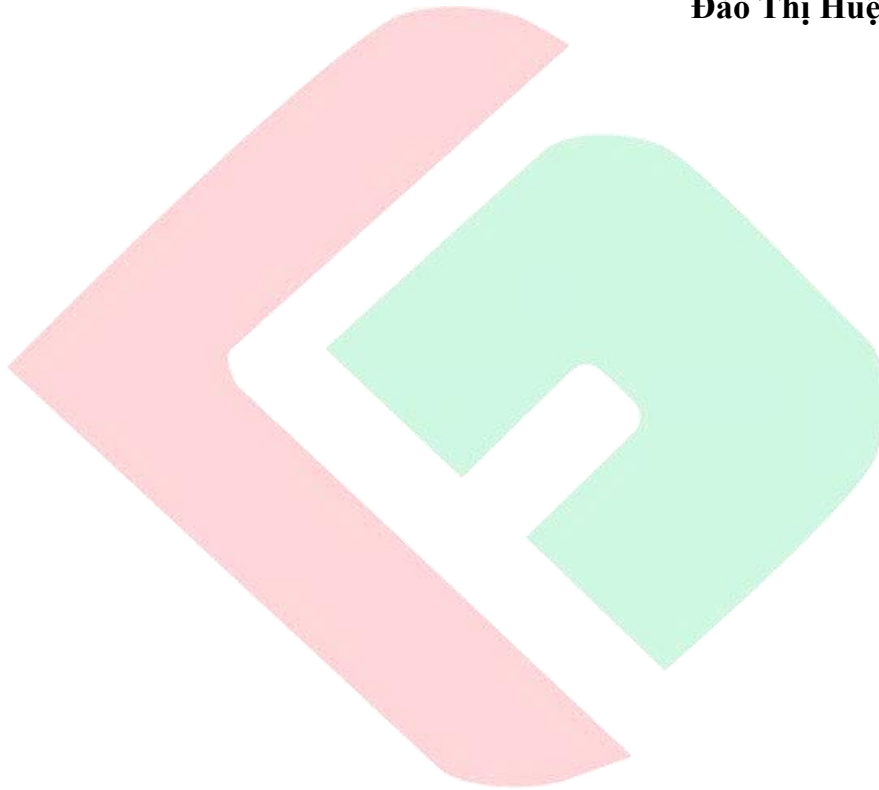
7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01-8-2017).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố N1;
- Chi cục THADS thành phố N1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Thị Huệ



FDVN LAW FIRM

Bản án số: 11/2019/DS – PT
Ngày 17/2/2020
V/v tranh chấp bồi thường thiệt
hại do làm ô nhiễm môi trường

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rét;

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Thanh Phương

Ông Võ Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Minh – Thư ký Tòa án tỉnh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Vũ Thị Mỹ Liên, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 185/2019/TLPT- ngày 17 tháng 10 năm 2019 về “tranh chấp bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 229/2019 /QĐPT- DS ngày 10 tháng 12 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 458/2019/QĐ-PT ngày 30/12/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05 /2020/QĐ-PT ngày 17/1/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Tiến D, sinh năm 1964 (có mặt).

Nơi đăng ký thường trú: khu phố B2, phường L2, thành phố B1, Đồng Nai. Địa chỉ tạm trú: ấp Qu, xã Ph1, huyện Nh, Đồng Nai.

2. Bị đơn: Công ty V.

Địa chỉ: Quốc lộ 51, xã Ph2, huyện L1, Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Hoàng Như V1, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố X2, phường Tr2, thành phố B1, Đồng Nai.

+ Ông Trần Văn Kh, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: đường H1, phường Qu1, thành phố B1, Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 20/11/2010).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1/ Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Địa chỉ: đường Ng1, phường Th2, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Niệm T (văn bản số 6895/UBND-NC ngày 18/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ).

3.2/ Hội nông dân tỉnh Đ.

Địa chỉ: đường H1, phường Qu1, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Phước Đ1 – Chủ tịch Hội nông dân huyện Nhơn Trạch.

3.3/ Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1962.

3.4/ Bà Thái Thị Th, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: khu phố B2, phường L2, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

3.5/ Bà Tả Thị N, sinh năm 1954.

3.6/ Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1947.

Địa chỉ: đường B3, phường Z3, quận B3, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Hoàng Tiến D

(Ông D, ông Kh có mặt; ông V1 có đơn xin vắng mặt; các đương sự khác không kháng cáo Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn ông Hoàng Tiến D trình bày:

Ông làm nghề nuôi tôm và đánh bắt thủy sản tại khu vực sông Th. Ông có 8 ao tôm, diện tích mặt nước khoảng 40.000m². Hai vụ tôm liên tiếp ngày 05/8/2007 và ngày 28/7/2008 bị thiệt hại nặng nề, tôm nuôi tỷ lệ sống rất thấp, chậm lớn, chết không rõ nguyên nhân. Cụ thể:

- Vụ 1: ngày 05/8/2007, ông D thả 3.000.000 con giống, thu hoạch được 8.200kg, bán giá 40.000đ/kg, thua lỗ 328.000.000đ.

- Vụ 2 ngày 28/7/2008, ông thả 3.000.000 con giống, thu hoạch được 9.100kg, bán giá 42.000đ/kg, thua lỗ 378.800.000đ.

Cả 02 vụ ông bị thua lỗ 706.800.000đ.

Ngày 13/9/2008, Cảnh sát môi trường bắt quả tang Công ty V (viết tắt là Công ty V) xả trộm nước thải độc hại là thủ phạm giết sông Th kéo dài đã 14 năm. Chính hành vi này của Công ty V đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến môi trường thủy sản và tài sản của ông. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty V phải bồi thường cho ông số tiền 1.452.220.000đ.

Tại bản tự khai ngày 30/9/2010 và tại phiên tòa, ông D thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu Công ty V bồi thường số tiền 706.800.000đ.

- Ông Trần Văn Kh là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty V trình bày:

Ngày 13/9/2008, đoàn kiểm tra liên ngành đã phát hiện Công ty V xả nước thải vượt tiêu chuẩn ra sông Th khiến nguồn nước bị ô nhiễm. Đến ngày 19/9/2008 và 01/10/2008, các cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và tiến hành xử phạt Công ty V. Công ty V không phải là công ty duy nhất xả thải ra sông Th. Tuy nhiên, do Công ty xả thải làm ô nhiễm môi trường, thông qua các báo cáo của Viện Môi trường – Tài nguyên và qua việc thuê chuyên gia kiểm tra lại mức độ ô nhiễm, Công ty đã chấp nhận giải quyết bồi thường thiệt hại cho những người dân sinh sống bằng nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy sản dọc theo lưu vực sông Th. Quá trình giải quyết thiệt hại theo yêu cầu của các hộ dân, Công ty V đã đồng ý bồi thường thiệt hại tại Đồng Nai với số tiền 119.581.203.000đ, trong đó riêng 02 xã Long Thọ và Phước An thuộc huyện Nhơn Trạch là 88.839.775.000đ. Việc bồi thường thiệt hại đã được Công ty thực hiện xong thông qua Hội nông dân tỉnh Đ.

Công ty V không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tiến D với lý do: ông D không cung cấp hồ sơ sở hữu, sử dụng tài sản hợp pháp; Không có đủ hồ sơ chứng minh giá trị đầu tư, giá trị thu nhập; Không có đủ căn cứ chứng minh thiệt hại. Số tiền bồi thường toàn bộ diện tích bị ô nhiễm do Công ty cổ phần hữu hạn Vedan gây ra đã được Công ty chuyển cho Hội nông dân giải quyết. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty V là ông Hoàng Như V1 thống nhất với các ý kiến trình bày của ông Trần Văn Kh và có đơn xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải và xét xử.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tr trình bày:

Ngày 15/02/2007, ông và ông D ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thanh T1 diện tích 28.491m² thuộc thửa 142 và 25.311m² thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 24 xã Phước An. Thời hạn thuê từ ngày 15/02/2007 đến 15/02/2012 với giá thuê là 105.000.000đ/thửa/05 năm, mục đích thuê để nuôi tôm công nghiệp. Do ông không có kinh nghiệm, kiến thức nuôi tôm nên ông chỉ góp vốn là 49%, ông D góp 51%. Quá trình hợp tác làm ăn, ông đã đưa cho ông D nhiều lần tiền nhưng không nhớ bao nhiêu và chưa bao giờ có lãi. Hai bên hợp tác từ năm 2007, đến năm 2014 thì chấm dứt. Ông được ông D báo bị thiệt hại, ông đã đến trực tiếp xem xét thì thấy nguồn nước bị ô nhiễm do Công ty V gây ra. Còn số tiền cụ thể bị thiệt hại thì ông D là người nắm rõ vì ông D là người trực tiếp nuôi trồng, mua con giống, bán sản phẩm. Trong tổng số thiệt hại 2 vụ do Công ty V xả thải gây ra mà ông D yêu cầu bồi thường 706.800.000đ thì 49% là của ông, tương đương 346.332.000đ. Ông yêu cầu Công ty V phải bồi thường cho ông số tiền này.

Tại Biên bản đối chất ngày 12/10/2017, ông Tr xác định sau 01 năm canh tác, ông D đã trả cho ông Tr 300.000.000đ là số vốn bỏ ra nên toàn bộ thiệt hại 706.800.000đ là của ông D, không liên quan đến ông, ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 01/11/2017, bà Thái Thị Th là vợ của ông Nguyễn Văn Tr cũng thống nhất với ý kiến của ông Tr. Ông Tr và bà Th có đơn xin vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và các phiên tòa xét xử.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Vợ chồng ông là người sử dụng diện tích đất 25.311m² thuộc thửa số 141, tờ bản đồ số 24 xã Phước An và diện tích đất 28.491m² thuộc thửa đất số 142, tờ bản đồ số 24 xã Phước An. Ngày 15/02/2007, ông ký hợp đồng cho ông Hoàng Tiến D và ông Nguyễn Văn Tr thuê diện tích đất của 02 thửa đất nêu trên, thời hạn là 05 năm, đến ngày 15/02/2012 thì hết hạn hợp đồng, giá thuê là 105.000.000 đ/01 thửa/05 năm, tổng số tiền thuê là 210.000.000 đ/02 thửa/05 năm. Mục đích ông D, ông Tr thuê là để nuôi tôm.

Hiện hai 02 thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông (Tả Thị N, Nguyễn Thanh T1). Vào khoảng năm 2010, ông có nghe nói là chính quyền địa phương có thông báo ai bị thiệt hại do Công ty V gây ra thì làm đơn nộp cho xã. Tuy nhiên, do ông đã cho ông D, ông Tr thuê nên ông không liên hệ với UBND xã Phước An để được bồi thường và vợ chồng ông cũng chưa nộp bất kỳ giấy tờ, tài liệu gì yêu cầu bồi thường, cũng như chưa nhận tiền bồi thường. Ông đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, vợ chồng ông không có thiệt hại gì nên không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tả Thị N trình bày:

Bà đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và thông báo về nội dung vụ án. Bà hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của ông Nguyễn Thanh T1 – chồng bà, bà không bổ sung, yêu cầu gì thêm.

- Tại văn bản số 228/CV-TTr ngày 04/5/2018, người đại diện theo ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai, bà Võ Niệm T có ý kiến:

Liên quan đến việc một số hộ dân khởi kiện Công ty V, ngày 21/6/2010 Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã có văn bản số 4901/UBND-CNN về việc bồi thường thiệt hại về kinh tế cho nhân dân 02 huyện Long Thành, Nhơn Trạch do hành vi ô nhiễm gây ra.

- Hội nông dân tỉnh Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có lời khai trong hồ sơ.

- *Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 157, 203, 220, 227, 228, 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;*

- Áp dụng Điều 604, 607, 608, 624 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688, 689 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tiến D đối với Công ty V về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do làm ô nhiễm môi trường.

Về chi phí tố tụng: Ông D phải nộp 4.941.980đ (đã nộp đủ).

Về án phí: Ông D phải nộp 16.136.000đ, được trừ vào 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004606 ngày 11/8/2010 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ông D còn phải nộp 15.936.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 23/7/0019, ông Hoàng Tiến D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa ông D giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về kháng cáo của ông D:

Qua các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện các ao tôm của ông D không nằm trong vùng bị thiệt hại do chất xả thải của Công ty V gây ra. Ông D không cung cấp được tài liệu làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, do vậy không có căn cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông D về việc buộc Công ty V bồi thường cho ông số tiền 706.800.000 đồng. do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Tiến D, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Kháng cáo của ông Hoàng Tiến D thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông Hoàng Tiến D về việc yêu cầu Công ty V bồi thường thiệt hại cho ông số tiền 706.800.000đ do làm ô nhiễm môi trường.

[2.1] Ngày 13/9/2008, Cảnh sát môi trường bắt quả tang Công ty V xả nước thải độc hại ra sông Th kéo. Ngày 18/6/2010, Viện Môi trường và Tài nguyên ban hành Báo cáo số

73/VMT-TN/KHCN báo cáo kết quả đánh giá thiệt hại về kinh tế (nuôi trồng, đánh bắt thủy sản) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do hành vi gây ô nhiễm của Công ty V.

Kết quả nghiên cứu đã phân vùng mức độ ô nhiễm trên lưu vực sông Th ra thành 03 vùng theo tiêu chí phân vùng tại Điều 92 của Luật Bảo vệ môi trường gồm: Vùng ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng, Vùng ô nhiễm nghiêm trọng, Vùng ô nhiễm. Kèm theo báo cáo là bản đồ phân vùng ô nhiễm. Đồng thời, báo cáo đã phân tích, đánh giá để đưa ra kết luận xác định tổng số tiền mà Công ty V phải chi trả cho các hộ dân nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 119.581.203.000đ, trong đó bồi thường cho nhân dân 02 xã Long Thọ, Phước An thuộc huyện Nhơn Trạch bị thiệt hại là 88.839.775.000đ. Việc bồi thường đã được Công ty V bồi thường xong thông qua Hội nông dân tỉnh Đ, Hội nông dân huyện Nhơn Trạch và Hội nông dân huyện Long Thành.

[2.2] Về yêu cầu của ông D đối với Công ty V và các tài liệu chứng cứ thu thập được Việc ông Hoàng Tiến D và ông Nguyễn Văn Tr ký hợp đồng thuê đất của ông Nguyễn Thanh T1 thuộc thửa số 142 và thửa số 141, tờ bản đồ số 24 xã Phước An huyện Long Thành để nuôi tôm công nghiệp là có thật. Song qua quá trình thu thập chứng cứ, các cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận hộ ông D không nằm trong vùng bị thiệt hại do ô nhiễm sông Th như: văn bản số 1356/TTKTĐCND-PKT ngày 19/10/2018 của Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất tỉnh Đồng Nai xác định các thửa đất số 141, 142 tờ bản đồ địa chính xã Phước An (bản đồ địa chính mới là thửa 77 tờ 81, thửa 09, 10 tờ 102) không nằm trong vùng ô nhiễm khu vực sông Th (theo Bản đồ địa chính khu đất phân vùng ô nhiễm khu vực sông Th thành lập năm 2010); văn bản số 2078/STNMT-TTr ngày 04/6/2013 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai xác định hộ ông Hoàng Tiến D ấp Quới Thạnh, xã Phước An không nằm trong vùng ô nhiễm theo đánh giá của Viện Tài nguyên và Môi trường – Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; văn bản số 217/CV-HND ngày 11/9/2017 của Hội nông dân huyện Nhơn Trạch xác định: “hai thửa đất trên không nằm trong diện ô nhiễm môi trường do Công ty V gây ra, được thông qua bản đồ của Viện Tài nguyên Môi trường phía Nam cung cấp năm 2010. Qua đó, hộ ông Hoàng Tiến D sinh năm 1964 cư ngụ tại ấp Quới Thạnh, xã Phước An không nằm trong danh sách nhận tiền bồi thường thiệt hại do Công ty V gây ra”.

[2.3] Các chứng từ liên quan đến vụ nuôi tôm vào tháng 5/2007 và tháng 8/2007 mà ông D cung cấp đều không phù hợp về thời gian nuôi tôm. Cụ thể như: hóa đơn mua tôm giống, mua cám của Đại lý thức ăn gia súc Long Hương; giấy xác nhận mua xăng dầu của Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Trần Quang Vinh; các giấy tờ ghi chép việc thu hoạch các ao tôm. Ngoài giấy xác nhận của Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Trần Quang V2 là bản chính thì các tài liệu, chứng cứ khác do ông D cung cấp đều là bản photo. Mặt khác rất nhiều các hóa đơn mua cám mà ông D cung cấp cho Tòa án là năm 2008 và 2009 chứ không phải năm 2007; việc thu, chi trong quá trình nuôi tôm là do ông D tự ghi chép

và không phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ. Từ những nhận định trên cho thấy thửa đất ông D nuôi tôm không nằm trong bản đồ xác định bị thiệt hại do Công ty V gây ra do xả thải làm ô nhiễm môi trường; ông D cũng không có đơn đề nghị Hội Nông dân huyện hoặc tỉnh đề yêu cầu xác định thiệt hại và bồi thường nên không có tên trong danh sách của Hội; quá trình thu thập chứng cứ ông D cũng không có tài liệu chứng minh mình bị thiệt hại trong 2 vụ nuôi tôm trên. Tại Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”... Do vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông D về việc buộc Công ty V bồi thường cho ông số tiền 706.800.000đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

[3]. Về án phí, chi phí tố tụng

[3.1] Về án phí

+ Án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của ông D không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí có giá ngạch là 32.272.000đ (cụ thể: 20.000.000đ + (306.800.000đ x 4%). Tuy nhiên, do ông D có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có đơn xin miễn giảm tiền tạm ứng án phí, án phí có xác nhận của UBND xã Ph1. Căn cứ Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử giảm 50% án phí cho ông D, Ông D còn phải nộp 16.136.000đ án phí sơ thẩm.

+ Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông D không được chấp nhận nên ông D phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

[3.2] Về chi phí tố tụng: Ông D phải chịu chi phí tố tụng là 4.941.980đ, ông D đã nộp và quyết toán xong.

[4] Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,
Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Tiến D, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Áp dụng Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 13, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Phân tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Tiến D đối với Công ty V về việc bồi thường thiệt hại số tiền 706.800.000 đồng do làm ô nhiễm môi trường.

2. Về án phí, chi phí tố tụng

2.1 Về án phí

- Án phí sơ thẩm: Ông Hoàng Tiến D phải chịu 16.136.000đ (mười sáu triệu một trăm ba mươi sáu ngàn đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004606 ngày 11/8/2010 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, Ông D còn phải nộp tiếp số tiền 15.936.000đ (mười lăm triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng) án phí.

+ Án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Tiến D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005308 ngày 23/7/2019 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành

2.2. Về chi phí tố tụng: Ông D phải chịu chi phí tố tụng là 4.941.980đ, ông D đã nộp và quyết toán xong.

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong khoản tiền án phí, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành(1);
- TAND huyện Long Thành (2);
- Chi cục THADS huyện Long Thành (1);
- Dương sự(5);
- Tòa Dân sự(1);
- Lưu hồ sơ vụ án(1);
- Lưu trữ (1)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Kim Rết



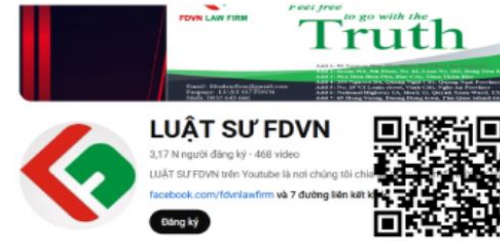
FDVN LAW FIRM



Facebook LUẬT SƯ FDVN



Facebook Lawyer for foreigners in Vietnam



Kênh Youtube FDVN Channel



Website LUẬT SƯ FDVN
fdvn.vn



Website FDVN LAW FIRM
fdvnlawfirm.vn



Website Diễn đàn nghề luật
diendanngheluat.vn

Luật sư FDVN tại Đà Nẵng

Tầng 2, Tòa nhà Thư Dung Plaza, 87 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Luật sư FDVN tại TP. Hồ Chí Minh

146 Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Luật sư FDVN tại Hà Nội

Tầng 2, Chung cư Báo Công an nhân dân, 23 đường Nghiêm Xuân Yêm, xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

Luật sư FDVN tại Huế

366 Phan Chu Trinh, phường An Cựu, thành phố Huế.

Luật sư FDVN tại Nghệ An

1421 Nguyễn Tất Thành, phường Quỳnh Mai, Nghệ An.
Tầng 2, tòa nhà Cửa Tiên Phố, đường Hồ Hữu Nhân, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

Luật sư FDVN tại Gia Lai

Số 61 Phạm Văn Đồng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.